

Số: 4895/TCBC-BTP

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2025

THÔNG CÁO BÁO CHÍ

**Văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ
ban hành trong tháng 7 năm 2025**

Thực hiện khoản 2, khoản 3 Điều 12 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 và Thông tư số 07/2021/TT-BTP ngày 01/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về quy định việc ban hành thông cáo báo chí về văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) do Chính phủ, Thủ Chính phủ ban hành, Bộ Tư pháp ra Thông cáo báo chí về một số văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 7 năm 2025, cụ thể như sau:

I. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC BAN HÀNH

Qua theo dõi, tổng hợp, Bộ Tư pháp thấy rằng, trong tháng 7 năm 2025, số văn bản QPPL do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành là 38 văn bản (34 Nghị định của Chính phủ và 04 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ), cụ thể như sau:

Các Nghị định do Chính phủ ban hành:

1. Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;
2. Nghị định số 179/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định về mức hỗ trợ đối với người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng;
3. Nghị định số 180/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hợp tác công tư trong lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;
4. Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng;
5. Nghị định số 182/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ;

6. Nghị định số 183/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

7. Nghị định số 184/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định của Chính phủ trong lĩnh vực an ninh, trật tự;

8. Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

9. Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

10. Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

11. Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính;

12. Nghị định số 190/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 120/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn;

13. Nghị định số 191/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam;

14. Nghị định số 192/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính

phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội;

15. Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

16. Nghị định số 194/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giao dịch điện tử về cơ sở dữ liệu quốc gia, kết nối và chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở phục vụ giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước;

17. Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự;

18. Nghị định số 197/2025/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục thành lập, chế độ làm việc, trách nhiệm, kinh phí hoạt động và bộ máy giúp việc của Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội;

19. Nghị định số 198/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng không nhân dân;

20. Nghị định số 199/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hành hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan;

21. Nghị định số 200/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng thủ dân sự;

22. Nghị định số 201/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của đại học quốc gia;

23. Nghị định số 202/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết về điều kiện, trình tự, thủ tục, chương trình giáo dục, việc cấp văn bằng, chứng chỉ thực hiện liên kết giáo dục, giảng dạy chương trình giáo dục tích hợp đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội;

24. Nghị định số 204/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục lập dự toán, thanh toán kinh phí chi trả chi

phí tổ tụng;

25. Nghị định số 205/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ;

26. Nghị định số 206/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào giai đoạn 2025-2030;

27. Nghị định số 207/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định về sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo;

28. Nghị định số 208/2025/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch khảo cổ; quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; dự án đầu tư xây dựng, xây dựng công trình, sửa chữa, cải tạo, xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm trong, nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thế giới; dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc hạ tầng kỹ thuật và trưng bày bảo tàng công lập;

29. Nghị định số 209/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Nghị định của Chính phủ thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng;

30. Nghị định số 210/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo;

31. Nghị định số 211/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định về hoạt động mật mã dân sự và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 14/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;

32. Nghị định số 212/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết hoạt động đầu tư từ quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp;

33. Nghị định số 213/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự;

34. Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 02/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Cảnh sát cơ động; Nghị định số 06/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ quy định về chính sách đối với lực lượng Cảnh vệ và công tác cảnh vệ; Nghị định số 02/2025/NĐ-CP ngày 18/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an (*văn bản có nội dung thuộc bí mật nhà nước độ Mật*).

Các Quyết định do Thủ tướng Chính phủ ban hành:

1. Quyết định số 20/2025/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục dữ liệu quan trọng, dữ liệu cốt lõi;

2. Quyết định số 22/2025/QĐ-TTg ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia kháng chiến, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng;

3. Quyết định số 24/2025/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu ban hành kèm theo Quyết định số 12/2021/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ;

4. Quyết định số 25/2025/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xây dựng cơ sở dữ liệu và chế độ báo cáo trực tuyến trên Hệ thống trong giám sát, đánh giá các chương trình mục tiêu quốc gia.

II. HIỆU LỰC THI HÀNH, SỰ CẦN THIẾT, MỤC ĐÍCH BAN HÀNH VÀ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Trên cơ sở thông tin do các bộ, cơ quan ngang bộ cung cấp¹, Bộ Tư pháp

¹ Tính đến ngày 11/8/2025, Bộ Tư pháp không nhận được văn bản cung cấp thông tin của 09 Nghị định của Chính phủ và 01 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể như sau:

- Các văn bản **QPPL** do Bộ Tài chính chủ trì soạn thảo:

+ Nghị định số 180/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hợp tác công tư trong lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

+ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

+ Nghị định số 199/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan;

+ Nghị định số 204/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục lập dự toán, thanh toán kinh phí chi trả chi phí tổ tụng;

+ Nghị định số 206/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào giai đoạn 2025-2030;

+ Nghị định số 210/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo;

+ Nghị định số 212/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết hoạt động đầu tư từ quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp;

+ Quyết định số 25/2025/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xây dựng cơ sở dữ liệu và chế độ báo cáo trực tuyến trên Hệ thống trong giám sát, đánh giá các chương trình mục tiêu quốc gia;

- **Văn bản QPPL do Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì soạn thảo:** Nghị định số 194/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giao dịch điện tử về cơ sở dữ liệu quốc gia, kết nối và chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở phục vụ giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước;

- **Văn bản QPPL do Bộ Công thương chủ trì soạn thảo:** Nghị định số 205/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ.

- **Văn bản QPPL do Bộ Quốc phòng chủ trì soạn thảo:**

+ Nghị định số 198/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng không nhân dân;

+ Nghị định số 200/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng thủ dân sự;

+ Nghị định số 209/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Nghị định của Chính phủ thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng;

+ Nghị định số 211/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định về hoạt động mật mã dân sự và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 14/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;

+ Nghị định số 213/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.

+ Quyết định số 22/2025/QĐ-TTg ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia kháng chiến, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng;

+ Quyết định số 24/2025/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu ban hành kèm theo Quyết định số 12/2021/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

thông tin về hiệu lực thi hành, sự cần thiết, mục đích ban hành và nội dung chủ yếu của 20 văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 7 năm 2025 như sau:

1. Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định số 178/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

- Bãi bỏ các văn bản pháp luật sau:

+ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

+ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

+ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

+ Bãi bỏ Điều 1 và Điều 2 quy định về quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn tại Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Xây dựng.

- Quy định chuyển tiếp: Nghị định số 178/2025/NĐ-CP quy định chuyển tiếp gồm có 02 Điều, quy định chi tiết: Chuyển tiếp theo khoản 8 Điều 59 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; Quy định về chuyển tiếp sau ngày Nghị định có hiệu lực thi hành, cụ thể:

+ Quy định chuyển tiếp tại khoản 8 Điều 59 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn

(1) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch tổng hợp kết quả lập, phê duyệt quy hoạch phân khu sau khi quy hoạch chung được phê duyệt; xây dựng kế hoạch trong đó xác định các khu vực chức năng cần lập hoặc điều chỉnh quy hoạch phân khu trên cơ sở quy hoạch chung đã được phê duyệt và báo cáo cấp phê duyệt quy hoạch chung ban hành để tổ chức thực hiện trong thời hạn 02 năm theo quy định tại Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

(2) Hết thời hạn 02 năm nếu chưa hoàn thành các quy hoạch phân khu theo kế hoạch đã ban hành, cơ quan tổ chức lập quy hoạch phải thực hiện điều chỉnh quy hoạch chung theo quy định tại Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

+ Chuyển tiếp sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành

(1) Quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn đã được phê duyệt, trong quá trình triển khai dự án sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành tiếp tục có hiệu lực đến khi được điều chỉnh theo quy định của Nghị định này về quy hoạch tổng mặt bằng. Trường hợp quy hoạch chi tiết theo quy trình rút gọn đang trong quá trình lập, chưa được phê duyệt thì thực hiện theo quy định của Nghị định này về lập, chấp thuận quy hoạch tổng mặt bằng.

(2) Các khu vực nông thôn đã có quy hoạch nông thôn đã được phê duyệt, còn hiệu lực, nếu đáp ứng điều kiện điều chỉnh cục bộ quy hoạch thì thực hiện điều chỉnh cục bộ quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

(3) Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện thực hiện chuyển tiếp theo quy định tại khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; trường hợp chưa có quy hoạch khác thay thế, một số nội dung về hạ tầng kỹ thuật của quy hoạch xây dựng vùng liên huyện hoặc quy hoạch xây dựng vùng huyện nếu đáp ứng điều kiện điều chỉnh cục bộ quy hoạch thì được thực hiện điều chỉnh cục bộ quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

(4) Các khu vực thị trấn hoặc đô thị mới đã được phê duyệt quy hoạch đô thị trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành, nay thuộc địa bàn xã, thì tiếp tục quản lý, thực hiện theo quy hoạch đô thị đã được phê duyệt và khi lập, phê duyệt quy hoạch chung xã sau sắp xếp phải kế thừa nội dung quy hoạch đô thị đã được phê duyệt.

(5) Các quyết định về phân loại đô thị của cơ quan có thẩm quyền ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 theo kết quả đánh giá chất lượng đô thị trên cơ sở quy hoạch đô thị và nông thôn đã được phê duyệt tiếp tục có hiệu lực cho đến khi được thay thế, sửa đổi hoặc bãi bỏ theo quy định của pháp luật.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 đã được Quốc hội thông qua và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2025. Do đó, cần thiết phải

nghiên cứu, sửa đổi để ban hành mới, thay thế các Nghị định số 37/2010/NĐ CP, Nghị định số 44/2015/NĐ-CP của Chính phủ nhằm bảo đảm phù hợp với các nội dung mới được bổ sung, sửa đổi trong Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15; đồng thời sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định hiện hành để phù hợp với chủ trương sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp và có hiệu lực đồng thời với thời điểm có hiệu lực của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Cơ sở chính trị

+ Kết luận số 127-KL/TW, ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; Kết luận số 137-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp đã chỉ đạo “Kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện hiện nay kể từ ngày 01/7/2025 sau khi Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi) và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 (sửa đổi) có hiệu lực thi hành”.

+ Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới xác định nhiệm vụ và “Xây dựng và hoàn thiện pháp luật về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo hướng xây dựng môi trường pháp lý thuận lợi, thông thoáng, minh bạch, an toàn, chi phí tuân thủ thấp; triệt để cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện đầu tư, kinh doanh, hành nghề, thủ tục hành chính bất hợp lý”; “Cơ bản thống nhất với các nội dung đề xuất của Bộ Chính trị và Đề án về phương án sát nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh, không tổ chức cấp huyện, sáp nhập cấp xã và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp”.

+ Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ phê duyệt Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026; Công điện số 56/CĐ-TTg ngày 04/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ về tập trung thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính theo Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ yêu cầu “Tổ chức rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và thủ tục hành chính nội bộ, bảo đảm bãi bỏ ít nhất 30% điều kiện đầu tư kinh doanh, giảm ít nhất 30% thời gian giải quyết của các thủ tục hành chính, 30% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính, hoàn thành việc thực thi 100% phương án về phân cấp thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính

đã được phê duyệt tại Quyết định số 1015/QĐ TTg ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ, 100% thủ tục hành chính nội bộ được cắt giảm, đơn giản hóa phù hợp với quy định mới của pháp luật về phân cấp, phân quyền, ủy quyền và việc sắp xếp tinh gọn tổ chức bộ máy, thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp”.

+ Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07/4/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, trong đó Chính phủ: “Giao các bộ, cơ quan ngang Bộ chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương chủ động đề xuất, trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật giải quyết các vấn đề liên quan đến sắp xếp đơn vị hành chính, kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện, tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, bảo đảm sau sắp xếp đơn vị hành chính hai cấp đi vào hoạt động thông suốt, không gián đoạn, không có khoảng trống pháp lý”.

+ Kết luận số 155-KL/TW ngày 17/5/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện về sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính từ nay đến 30/6/2025 đã nêu nguyên tắc triển khai thực hiện phân cấp, phân quyền như sau: “1) Trung ương tập trung quản lý vĩ mô, xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường kiểm tra, giám sát; phân cấp, phân quyền đủ mạnh, đủ rõ, hợp lý các nhiệm vụ ở Trung ương đang thực hiện về cho địa phương theo đúng tinh thần “địa phương quyết định, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm”. (2) Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và phân định rõ giữa thẩm quyền chung của uỷ ban nhân dân và thẩm quyền riêng của chủ tịch uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã phù hợp với chủ trương của Đảng, Nhà nước nhằm phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức các cấp”.

Cơ sở pháp lý

+ Ngày 26/11/2024, tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 với 05 Chương 59 điều, trong đó, giao Chính phủ quy định chi tiết về các nội dung về: Lập quy hoạch chung đô thị; các trường hợp lập quy hoạch phân khu theo yêu cầu quản lý, phát triển trong thành phố trực thuộc trung ương; trường hợp lập quy hoạch phân khu theo quy mô diện tích, yêu cầu quản lý, phát triển đối với khu chức năng không phải là khu kinh tế, khu du lịch quốc gia; các trường hợp lập quy hoạch chi tiết theo quy mô diện tích, yêu cầu quản lý, phát triển; trình tự, thủ tục báo cáo, quyết định quy hoạch được thực hiện trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa các quy hoạch đô thị và nông thôn cùng cấp độ; quản lý kinh phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và

nông thôn thực hiện theo pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về quy hoạch và pháp luật có liên quan; tiếp nhận, quản lý, sử dụng nguồn lực hỗ trợ hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn; trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn; điều kiện của tổ chức tư vấn, cá nhân tham gia lập nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn; thi tuyển, lựa chọn tổ chức tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn; thời hạn hoàn thành việc lập, phê duyệt quy hoạch phân khu; quy định quản lý theo quy hoạch đô thị và nông thôn phải phù hợp với quy hoạch, thiết kế đô thị riêng đã được phê duyệt; xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác cơ sở dữ liệu quy hoạch đô thị và nông thôn; chuyển tiếp đối với trường hợp đô thị loại III, đô thị loại IV, khu kinh tế, khu du lịch quốc gia đã có quy hoạch chung được phê duyệt trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

+ Ngày 19/12/2024, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1610/QĐ-TTg về việc ban hành danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 8, theo đó, Bộ Xây dựng được giao chủ trì Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

+ Nghị định của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn.

Cơ sở thực tiễn

+ Kể từ khi Luật Quy hoạch đô thị năm 2009, Luật Xây dựng năm 2014 được ban hành và có hiệu lực thi hành, để triển khai các quy định pháp luật tại 02 Luật, Chính phủ đã ban hành theo thẩm quyền các Nghị định (tương ứng với từng Luật) quy định về công tác quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng (Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 04/7/2010, Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015). Tuy nhiên, qua gần 15 năm tổ chức triển khai thi hành Luật Quy hoạch đô thị năm 2009, gần 10 năm thi hành Luật Xây dựng năm 2014 và khi Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 được ban hành, thay thế cho Luật Quy hoạch đô thị năm 2009 và Chương II Luật Xây dựng năm 2014, các Nghị định nêu trên cho thấy còn bất cập trong quy định về: căn cứ, cơ sở, điều kiện lập quy hoạch đô thị và nông thôn, kinh phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn, hỗ trợ, tài trợ cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn. Trình tự, thủ tục về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch thuộc lĩnh vực xây dựng, phát triển đô thị còn nhiều hạn chế do cách hiểu về quy định còn khác nhau, chưa rõ ràng, chưa thống nhất, gây khó khăn cho cơ quan quản lý nhà nước cấp địa phương và các

chủ thể liên quan đến quy hoạch đô thị và nông thôn trong triển khai thực hiện. Nội dung quy định về quản lý phát triển đô thị theo quy hoạch tại Nghị định hiện hành có sự chồng chéo với pháp luật về quản lý đô thị.

+ Hiện nay, Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 đã được Quốc hội thông qua và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2025. Do đó, cần thiết phải nghiên cứu, sửa đổi để ban hành mới, thay thế các Nghị định số 37/2010/NĐ-CP, Nghị định số 44/2015/NĐ-CP của Chính phủ nhằm bảo đảm phù hợp với các nội dung mới được bổ sung, sửa đổi trong Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15; đồng thời cũng sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định hiện hành để phù hợp với tình hình thực tiễn nhằm tạo cơ sở pháp lý cho địa phương cũng như các tổ chức, cá nhân khi thực hiện việc quản lý quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Mục đích ban hành:

+ Thể chế hóa chủ trương của Đảng, Quốc hội, Chính phủ về xây dựng và hoàn thiện pháp luật. Cụ thể hóa các nội dung đã được quy định tại Luật và được Quốc hội giao Chính phủ quy định chi tiết, cụ thể, làm cơ sở pháp lý cho việc thực hiện;

+ Nghị định này thay thế cho Nghị định số 37/2010/NĐ-CP, Nghị định số 44/2015/NĐ-CP của Chính phủ và Điều 1, Điều 2 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ nhằm bảo đảm triển khai đồng bộ quy định pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn;

+ Khắc phục những hạn chế, bất cập trong thực tiễn thực hiện các hoạt động về quy hoạch đô thị và nông thôn; tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, đơn giản hóa thủ tục hành chính và bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật;

+ Phù hợp với việc sắp xếp, tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, không tổ chức cấp huyện.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm có 05 chương, 29 điều quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn, cụ thể như sau:

- Chương I. Quy định chung, gồm có 06 Điều, quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ, thời gian lập quy hoạch đô thị và nông thôn và điều kiện của tổ chức tư vấn, cá nhân tham gia lập nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn; việc báo cáo, quyết định quy hoạch được thực hiện khi có sự mâu thuẫn giữa các quy hoạch đô thị và nông thôn cùng cấp độ.

+ Về phạm vi điều chỉnh: Quy định chi tiết một số điều, khoản, điểm được giao trong Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; đồng thời, bổ sung rõ thêm quy định đối với việc lập quy hoạch chung đô thị khi không tổ chức thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương, thị xã và thị trấn (thực hiện chủ trương sắp xếp, tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp), phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật Tổ chức chính quyền địa phương về việc giao Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền phân định lại nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương và điều chỉnh các quy định khác có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương để thống nhất áp dụng trong thời gian chưa sửa đổi, bổ sung các luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

+ Về đối tượng áp dụng: Nghị định áp dụng đối với các đối tượng: Tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn quy định tại Nghị định này; Cơ quan quản lý nhà nước có liên quan đến hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn quy định tại Nghị định này.

- Chương II. Trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn, gồm 03 Mục, 11 Điều, quy định cụ thể về: Các trường hợp lập quy hoạch chung đô thị, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết; Trình tự thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn; Trình tự thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Chương III. Các quy định bảo đảm chất lượng, hiệu quả hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn, gồm có 07 Điều, quy định về bản đồ phục vụ lập nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn; tổ chức thi tuyển ý tưởng quy hoạch; lựa chọn tổ chức tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn; quản lý kinh phí, tiếp nhận, quản lý, sử dụng nguồn lực hỗ trợ hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn; quy định quản lý theo quy hoạch đô thị và nông thôn theo từng cấp độ quy hoạch; xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác cơ sở dữ liệu quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Chương IV. Quy định về chuyển tiếp, gồm có 02 Điều, quy định chi tiết về: Chuyển tiếp theo khoản 8 Điều 59 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; Quy định về chuyển tiếp sau khi Nghị định này có hiệu lực thi hành.

- Chương V. Quy định về thi hành, gồm có 03 Điều, quy định về Tổ chức thực hiện; sửa đổi, bổ sung nội dung quy định tại một số điều, khoản tại các nghị định liên quan; hiệu lực thi hành.

2. Nghị định số 179/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định về mức hỗ trợ đối với người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2025.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị² đã xác định nhiệm vụ, giải pháp: “Có chính sách đặc thù để thu hút, tuyển dụng, giữ chân nhân lực về khoa học, công nghệ và chuyển đổi số làm việc trong các cơ quan của hệ thống chính trị”.

- Để phát triển, trọng dụng nhân lực chất lượng cao, nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, tại điểm q khoản 4 Mục II Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ³ đã xác định nhiệm vụ cụ thể: “Rà soát, xây dựng chính sách thu hút, tuyển dụng và đãi ngộ nhân lực chuyển đổi số, lực lượng chuyên trách bảo đảm an toàn, an ninh mạng làm việc tại các cơ quan nhà nước, đảm bảo đủ về số lượng, chất lượng, phù hợp theo đặc thù lĩnh vực, vùng, miền”.

- Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 (sửa đổi, bổ sung tại Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14); Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15; Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13; Luật An ninh mạng số 24/2018/QH14.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 08 điều quy định về mức hỗ trợ đối với người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, cụ thể như sau:

- Một là, Nghị định này quy định về mức hỗ trợ đối với người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (gồm các tổ chức chính trị - xã hội) từ trung ương đến cấp xã và lực lượng vũ trang (quân đội, công an, cơ yếu), gồm: (1) Cán bộ, công chức, viên chức đảm nhiệm vị trí việc làm chuyên trách về quản lý công nghệ thông tin hoặc công nghệ thông tin (bao gồm: công nghiệp công nghệ thông tin hoặc công nghiệp công nghệ số, công nghệ số, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số); an toàn thông tin

² Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

³ Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ-TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

mạng hoặc an toàn thông tin, an ninh mạng; giao dịch điện tử và các vị trí việc làm khác liên quan đến chuyển đổi số do cơ quan có thẩm quyền ban hành; (2) Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, chuyên môn kỹ thuật và công nhân công an thuộc Công an nhân dân; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân viên chức quốc phòng thuộc Quân đội nhân dân và người làm việc trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước làm chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn, an ninh mạng, bảo đảm chủ quyền quốc gia trên không gian mạng và các đối tượng khác liên quan đến chuyển đổi số theo thẩm quyền của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

- Hai là, mức hỗ trợ đối với người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng là 5.000.000 đồng/tháng; mức hỗ trợ này được trả cùng kỳ lương hằng tháng và không dùng để tính đóng, hưởng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế; được áp dụng cho đến khi thực hiện cải cách chính sách tiền lương theo chủ trương của cấp có thẩm quyền.

- Ba là, thời gian không được tính hưởng mức hỗ trợ gồm: (1) Thời gian nghỉ việc không hưởng lương liên tục từ một tháng trở lên; (2) Thời gian nghỉ việc hưởng các chế độ trợ cấp bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội; (3) Thời gian bị tạm giữ, tạm giam, tạm đình chỉ công tác hoặc đình chỉ công tác; (4) Thời gian không đảm nhiệm công việc chuyên môn, nghiệp vụ quy định tại Điều 2 Nghị định này liên tục từ một tháng trở lên.

- Bốn là, kinh phí thực hiện mức hỗ trợ quy định tại Nghị định này thực hiện đối với cán bộ, công chức, lực lượng vũ trang do ngân sách nhà nước bảo đảm theo phân cấp ngân sách hiện hành quy định tại Luật Ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác. Đối với viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, kinh phí chi trả mức hỗ trợ từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị và nguồn thu hợp pháp khác. Đối với viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên, kinh phí chi trả mức hỗ trợ từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị và nguồn thu hợp pháp khác. Đối với viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, kinh phí chi trả mức hỗ trợ từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị, nguồn ngân sách nhà nước cấp và nguồn thu hợp pháp khác; ngân sách nhà nước sẽ bố trí kinh phí trên số lượng người làm công tác chuyên trách chuyển đổi số hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao (nếu có). Đối với viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên, kinh phí thực hiện do ngân sách nhà nước cấp.

3. Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

- Nghị định này thay thế:

+ Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế GTGT.

+ Nghị định số 49/2022/NĐ-CP ngày 29/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế GTGT đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 12/2015/NĐ-CP, Nghị định số 100/2016/NĐ-CP và Nghị định số 146/2017/NĐ-CP.

+ Quy định việc xác định sản phẩm có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên tại điểm a khoản 1 Điều 11 và khoản 2 Điều 15 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu), điểm b khoản 2 Điều 4 và Mẫu số 14, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp và thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan bằng quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

- Bãi bỏ quy định tại:

+ Điều 2 Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế.

+ Điều 3 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế.

+ Điều 1 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế.

+ Điều 1 Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ.

- Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

- Điều khoản chuyển tiếp:

+ Đối với dự án đầu tư đã được đầu tư trước ngày 01/7/2025 mà vẫn đang trong giai đoạn đầu tư kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được áp dụng quy định hoàn thuế đối với đầu tư tại Điều 30 Nghị định này.

+ Quy định về hoàn thuế GTGT đối với hoạt động sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 5% quy định tại Điều 31 Nghị định này áp dụng đối với số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết sử dụng cho sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 5% phát sinh kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

+ Quy định tại khoản 3 Điều 37 Nghị định này áp dụng cho kỳ tính thuế từ tháng 7/2025 hoặc quý 3/2025.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

Ngày 26/11/2024, Quốc hội đã thông qua Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2025. Tại Luật Thuế GTGT, Quốc hội giao Chính phủ quy định chi tiết một số khoản, điều và nội dung của Luật.

Ngày 19/12/2024, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1610/QĐ-TTg về ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 8. Theo đó, tại STT 16 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này, giao Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan có liên quan trình Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT.

Cơ sở thực tiễn

Luật Thuế GTGT số 13/2008/QH12 được thông qua ngày 03/6/2008 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2009 thay thế cho Luật Thuế GTGT năm 1997 và các Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT năm 2003, năm 2005 và đã được sửa đổi, bổ sung 03 lần tại Luật số 31/2013/QH13 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2014, Luật số 71/2014/QH13 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015, Luật số 106/2016/QH13 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016. Tại Luật Thuế GTGT số 13/2008/QH12, Quốc hội có giao Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều và các nội dung cần thiết khác của Luật theo yêu cầu quản lý. Theo đó, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 123/2008/NĐ-CP ngày 08/12/2008 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT; Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế GTGT, Nghị định này đã được thay thế bởi sửa đổi, bổ sung bởi các Nghị định: Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014, Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015, Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016, Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 09/02/2017, Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017, Nghị định số 49/2022/NĐ-CP ngày 29/07/2022. Qua 16 năm thực hiện chính sách thuế GTGT đã đạt được các kết quả quan trọng như sau:

- + Chính sách thuế GTGT đã có những thay đổi theo đúng định hướng cải cách chính sách thuế của Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020; giảm bớt thủ tục hành chính cho người nộp thuế và cơ quan thuế, góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

- + Chính sách thuế GTGT đã góp phần tháo gỡ khó khăn và thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển, chú trọng đến khuyến khích phát triển nông nghiệp, giảm chi phí đầu vào cho hoạt động sản xuất nông nghiệp; giảm chi phí đối với hàng hóa, dịch vụ thiết yếu góp phần vào đảm bảo an sinh xã hội.

- + Chính sách thuế GTGT đã góp phần định hướng sản xuất và tiêu dùng, định hướng đầu tư sản xuất theo đúng đường lối chủ trương chính sách của Đảng, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển công nghệ, đầu tư đổi mới tài sản cố định (TSCĐ), khuyến khích xuất khẩu, góp phần thúc đẩy vốn đầu tư xã hội tăng trưởng.

- + Chính sách thuế GTGT góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, góp phần tạo sự minh bạch trong các hoạt động kinh tế, chống gian lận trong hoàn thuế thông qua khuyến khích phát triển các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt giữa các doanh nghiệp, quy định một số trường hợp thuộc đối tượng chịu thuế GTGT nhưng không phải kê khai tính thuế đầu ra, điều kiện hoàn thuế GTGT,

điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào để hạn chế việc khấu trừ, hoàn thuế không, thúc đẩy hạch toán kế toán, sử dụng hoá đơn, chứng từ, nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp.

+ Chính sách thuế GTGT góp phần quan trọng, ổn định, đảm bảo tỉ lệ động viên hợp lý cho NSNN; cơ cấu lại thu NSNN theo hướng bền vững, giảm dần sự phụ thuộc vào nguồn thu từ tài nguyên khoáng sản (dầu thô) và thu từ hoạt động xuất nhập khẩu.

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế, do sự biến động nhanh của kinh tế - chính trị thế giới nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng, qua triển khai thực hiện chính sách thuế GTGT cũng đã bộc lộ một số tồn tại, hạn chế.

Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 được ban hành đã khắc phục một số tồn tại, hạn chế như: thu hẹp một số hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế, chuyển sang đối tượng chịu thuế; thu hẹp đối tượng chịu thuế GTGT thuế suất 5%, chuyển sang đối tượng chịu thuế 10%; điều chỉnh tăng đối với doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT có mức từ 100 triệu đồng trở xuống/năm lên 200 triệu đồng/năm cho phù hợp mức biến động của giá và một số yếu tố khác cho phù hợp bối cảnh kinh tế - xã hội; quy định hoàn thuế GTGT đối với doanh nghiệp sản xuất cung cấp hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT 5%. Đồng thời, để đảm bảo minh bạch, tránh phát sinh vướng mắc trong thực hiện, Luật giao Chính phủ quy định chi tiết một số điều, khoản của Luật.

- Mục đích ban hành:

+ Hoàn thiện quy định về chính sách thuế GTGT để bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu; bảo đảm tính minh bạch, dễ hiểu, dễ thực hiện để góp phần nâng cao năng lực và hiệu quả của hoạt động quản lý thuế trong phòng, chống trốn thuế, thất thu và nợ thuế; đảm bảo thu đúng thu đủ vào ngân sách nhà nước (NSNN), đảm bảo ổn định nguồn thu NSNN.

+ Cải cách thủ tục hành chính; cải cách thủ tục quản lý thuế theo hướng đơn giản, rõ ràng, thống nhất, ổn định chính sách, thực hiện quản lý thuế điện tử, bảo vệ quyền lợi người nộp thuế, tạo môi trường thuận lợi cho người nộp thuế tuân thủ pháp luật về thuế, tự giác nộp đúng, đủ, kịp thời tiền thuế vào NSNN.

+ Khắc phục các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện pháp luật thuế GTGT thời gian qua; tháo gỡ bất cập, chồng chéo trong hệ thống pháp luật thuế GTGT và bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với các pháp luật liên quan; bảo

đảm tính khả thi, minh bạch và thuận lợi cho tổ chức thực hiện, khơi thông, phát huy nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội.

+ Sửa đổi, bổ sung những quy định nhằm phù hợp với xu hướng cải cách thuế của quốc tế.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 04 chương, 40 điều quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, cụ thể như sau:

- Chương I. Những quy định chung, gồm 4 Điều (từ Điều 1 đến Điều 4).
- Chương II. Căn cứ và phương pháp tính thuế, gồm 5 mục, 18 Điều (từ Điều 5 đến Điều 22).
- Chương III. Khấu trừ, hoàn thuế, gồm 3 mục, 15 Điều (từ Điều 23 đến Điều 37).
- Chương IV. Điều khoản thi hành, gồm 3 Điều (từ Điều 38 đến Điều 40).
- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định chi tiết về người nộp thuế tại khoản 1, 4 và khoản 5 Điều 4 và người nộp thuế trong trường hợp nhà cung cấp nước ngoài cung cấp dịch vụ cho người mua là tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp khấu trừ thuế quy định tại khoản 4 Điều 4, đối tượng không chịu thuế tại Điều 5, giá tính thuế tại Điều 7, thời điểm xác định thuế GTGT tại khoản 2 Điều 8, thuế suất tại khoản 1, 2 Điều 9, phương pháp khấu trừ thuế tại Điều 11, phương pháp tính trực tiếp tại khoản 1 Điều 12, khấu trừ thuế GTGT đầu vào tại Điều 14 và hoàn thuế GTGT tại Điều 15 của Luật Thuế GTGT.
- Đối tượng áp dụng: Đối tượng áp dụng của Nghị định này bao gồm: (1) Người nộp thuế quy định tại Điều 3 Nghị định này; (2) Cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế; (3) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Nội dung cơ bản của Nghị định

Tại Luật Thuế GTGT, Quốc hội có giao cho Chính phủ quy định chi tiết tại 21 điểm và khoản của 9/18 Điều. Theo đó, nội dung của Nghị định gồm các nội dung được Luật giao cho Chính phủ quy định chi tiết và được soạn thảo theo nguyên tắc bám sát các nội dung đang được thực hiện ổn định quy định tại các Nghị định, Thông tư thuế GTGT hiện hành (sau đây gọi chung là pháp luật thuế GTGT hiện hành) để đảm bảo chính sách thực hiện ổn định, tránh xáo trộn.

- Về người nộp thuế (Điều 3)

Nghị định quy định chi tiết tại Điều 3, trong đó: quy định rõ về việc thực hiện khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp của nhà cung cấp nước ngoài của người nộp thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và người nộp thuế là tổ chức quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, tổ chức quản lý nền tảng số theo quy định tại Nghị định số 117/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của hộ, cá nhân (khoản 2).

- Về đối tượng không chịu thuế (Điều 4)

Nghị định quy định chi tiết tại Điều 4, trong đó: quy định chi tiết một số nội dung để tránh vướng mắc trong thực hiện và phù hợp với pháp luật chuyên ngành như:

+ Về sản phẩm nông sản chưa chế biến thành sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường: quy định cụ thể các sản phẩm chỉ qua sơ chế thông thường, trường hợp không xác định được, thì giao Bộ Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan có thẩm quyền xác định thế nào là sản phẩm chưa chế biến thành sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường (khoản 1).

+ Về dịch vụ tài chính, ngân hàng: giao Bộ Tài chính quy định chi tiết các dịch vụ kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng chứng khoán quy định tại điểm c và điểm d khoản 4 và quy định bán nợ bao gồm cả bán chứng chỉ tiền gửi giữa người nộp thuế không phải là tổ chức tín dụng (điểm đ khoản 4).

+ Về hoạt động duy tu, sửa chữa, xây dựng bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân, vốn viện trợ nhân đạo, liệt kê chi tiết di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng: quy định di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh thực hiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa, công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng là công trình không phục vụ mục đích kinh doanh, không thu tiền và thực hiện theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng (khoản 6).

+ Về hoạt động xuất bản, nhập khẩu, phát hành: quy định chi tiết về sách phục vụ thông tin đối ngoại, trong đó thông tin đối ngoại thực hiện theo Nghị định số 72/2015/NĐ-CP ngày 07/9/2015 của Chính phủ về quản lý hoạt động thông tin đối ngoại (điểm h khoản 8).

+ Về sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác

đã chế biến thành sản phẩm khác theo định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô: Nghị định quy định chi tiết theo hướng xây dựng Danh mục tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định. Trong đó, cơ sở để xây dựng Danh mục căn cứ vào: (i) quy định tại khoản 23 Điều 5 Luật Thuế GTGT⁴, (ii) nguyên tắc ban hành biểu thuế, thuế suất quy định tại khoản 5 Điều 10 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu⁵, (iii) Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, (iv) các mặt hàng có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên theo thống kê cơ quan hải quan, cơ quan thuế, người nộp thuế và một số sản phẩm có thuế xuất khẩu. Theo đó:

(1) Danh mục tại Phụ lục I là: Tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác. Sản phẩm xuất khẩu tại Phụ lục này là các mặt hàng khoáng sản tại Chương 25, 26 và 27 của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

(2) Danh mục tại Phụ lục II là: Tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác. Sản phẩm xuất khẩu tại Phụ lục này là các mặt hàng được rà soát trên 97 Chương của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam (trừ 3 chương đã đưa vào Danh mục của Phụ lục I) được xác định theo các nguyên tắc nêu trên nhưng trong đó không đưa những sản phẩm không phải là sản phẩm được chế biến từ tài nguyên, khoáng sản khai thác và những sản phẩm được chế biến từ tài nguyên, khoáng sản khai thác nhưng có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm dưới 51% giá thành sản phẩm (khoản 14).

Trong trường hợp cần thiết phải điều chỉnh sản phẩm xuất khẩu tại Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II) để phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, giao Bộ Tài chính phối hợp với các bộ liên quan báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.

Đối với sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác cần khuyến khích xuất khẩu, có GTGT cao theo xác định và đề xuất của Bộ Công Thương thì Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các bộ liên quan báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.

⁴ Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác theo Danh mục do Chính phủ quy định phù hợp với định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô.

⁵ Áp dụng thống nhất mức thuế suất đối với hàng hóa có cùng bản chất, cấu tạo, công dụng, có tính năng kỹ thuật tương tự.

+ Về hàng hóa nhập khẩu ủng hộ, tài trợ cho phòng chống, khắc phục hậu quả thảm họa, thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh: quy định chi tiết cơ quan, tổ chức nào được tiếp nhận hàng hóa nhập khẩu này và các cơ quan, tổ chức tiếp nhận có trách nhiệm ban hành văn bản tiếp nhận (khoản 15).

- Về giá tính thuế (từ Điều 5 đến Điều 14)

Nghị định quy định chi tiết từ Điều 5 đến Điều 14, trong đó: quy định chi tiết một số nội dung để tránh vướng mắc trong thực hiện và phù hợp với pháp luật chuyên ngành như:

+ Về giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu: quy định chi tiết đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế GTGT và được miễn thuế nhập khẩu, sau đó thay đổi mục đích sử dụng dẫn đến phát sinh số thuế nhập khẩu phải nộp thì phải nộp thuế GTGT bổ sung trên số tiền thuế nhập khẩu phải nộp (điểm c khoản 2 Điều 5).

+ Về giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại: quy định rõ các trường hợp hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại mà giá tính thuế bằng không (0) để phù hợp với pháp luật về thương mại (khoản 2 Điều 6).

+ Về giá tính thuế của hoạt động kinh doanh bất động sản: quy định chi tiết các trường hợp được giao đất và nguyên tắc giá đất được trừ là tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất nộp NSNN theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và để đồng bộ với pháp luật về đất đai. Đối với trường hợp cơ sở kinh doanh nhận chuyển nhượng bất động sản, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất mà không xác định được tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất nộp NSNN thì giá tính thuế GTGT là giá chuyển nhượng chưa có thuế GTGT (Điều 8).

+ Về giá tính thuế đối với dịch vụ viễn thông quốc tế: quy định về giá tính thuế đối với dịch vụ viễn thông quốc tế được trừ đi các khoản thu của khách hàng để trả khoản phí kết nối để đảm bảo đúng bản chất của thuế GTGT (thu thuế GTGT đối với dịch vụ tiêu dùng tại Việt Nam), khuyến khích hoạt động viễn thông quốc tế (Điều 12).

+ Về việc xác định giá tính thuế GTGT đối với dịch vụ do tổ chức nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, cá nhân ở nước ngoài là đối tượng không cư trú tại Việt Nam phát sinh tại Việt Nam đang thực hiện theo quy định tại Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06/8/2014 của Bộ Tài chính: quy định nguyên tắc cách xác định giá tính thuế GTGT là doanh thu tính thuế GTGT như Thông tư số 103/2014/TT-BTC (Điều 13).

+ Về nguyên tắc xác định giá tính thuế: quy định rõ một số trường hợp không phải tính thuế GTGT như: tài sản điều chuyển giữa các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc trong cơ sở kinh doanh; tài sản điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp; doanh thu hàng hóa, dịch vụ nhận bán đại lý và doanh thu hoa hồng được hưởng từ hoạt động đại lý bán đúng giá quy định của bên giao đại lý hưởng hoa hồng của dịch vụ của một số dịch vụ... (khoản 1 Điều 6, khoản 1 Điều 9) và quy định giá tính thuế không bao gồm các khoản thu không liên quan đến bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của cơ sở kinh doanh: các khoản thu về bồi thường bằng tiền (bao gồm cả tiền bồi thường về đất và tài sản trên đất khi bị thu hồi đất theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền), tiền thưởng, thu đòi người thứ ba của hoạt động bảo hiểm, các khoản thu hộ, các khoản thù lao từ cơ quan nhà nước do thực hiện hoạt động thu hộ, chi hộ các cơ quan nhà nước, các khoản thu tài chính (điểm b khoản 1 Điều 14).

+ Về trường hợp giá tính thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bị thay đổi theo kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật có liên quan: quy định giá tính thuế được xác định theo kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để tránh phát sinh vướng mắc (khoản 3 Điều 14).

- Về thời điểm xác định thuế (Điều 15, Điều 16)

Nghị định quy định chi tiết tại Điều 15, Điều 16, trong đó: cơ bản kế thừa các quy định về thời điểm xác định thuế GTGT tại pháp luật thuế GTGT hiện hành, đồng thời quy định rõ một số nội dung để đồng bộ với văn bản về hóa đơn, chứng từ và Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 01/6/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

- Về thuế suất (từ Điều 17 đến Điều 19)

Nghị định quy định chi tiết từ Điều 17 đến Điều 19, trong đó: quy định chi tiết một số nội dung để tránh vướng mắc và phù hợp với pháp luật chuyên ngành như:

+ Về thuế suất 0%, quy định về khu vực cách ly, cửa hàng miễn thuế; sản phẩm nội dung thông tin số; quy định rõ một số dịch vụ cung cấp trực tiếp cho tổ chức ở trong khu phi thuế quan và được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu bao gồm: dịch vụ vận chuyển, dịch vụ cung cấp cho doanh nghiệp chế xuất; dịch vụ tra nạp ngầm nhiên liệu cho các chuyến bay quốc tế thuộc dịch vụ của ngành hàng không. Ngoài ra, làm rõ khái niệm “phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu” và giao Bộ Tài chính

quy định về mức thuế suất 0% trong trường hợp cần thiết để thực hiện chức năng quản lý nhà nước (Điều 17).

+ Về thuế suất 5%, quy định về quặng để sản xuất phân bón chứa lân (khoản 1 Điều 19), thiết bị y tế (khoản 7 Điều 19), hoạt động nghệ thuật biểu diễn truyền thống, dân gian (khoản 8 Điều 19) để phù hợp với pháp luật chuyên ngành. Ngoài ra, giao Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn các loại máy chuyên dùng khác phục vụ cho sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng áp dụng mức thuế suất 5% (khoản 6 Điều 19).

- Về nguyên tắc khấu trừ thuế GTGT đầu vào (Điều 23, Điều 24)

Nghị định quy định chi tiết tại Điều 23, Điều 24, trong đó: quy định chi tiết một số nội dung để tránh vướng mắc trong thực hiện và hạn chế gian lận trong khấu trừ thuế GTGT như:

+ Quy định phân bổ thuế GTGT đầu vào được khấu trừ dùng chung cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT và các hoạt động sản xuất kinh doanh khác trong trường hợp không hạch toán riêng được, trong đó quy định rõ tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra bao gồm: doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT; doanh thu của hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT; GTGT của hoạt động mua, bán, chế tác vàng, bạc, đá quý (trừ trường hợp GTGT âm (-)) và doanh thu của hàng hóa, dịch vụ không thuộc phạm vi điều chỉnh (nếu có), riêng hoạt động kinh doanh ngoại tệ, mua bán chứng khoán thì doanh thu là chênh lệch giữa giá bán và giá mua (trừ trường hợp chênh lệch âm (-)) (điểm a khoản 2 Điều 23).

+ Quy định chi tiết đối với việc điều chỉnh lại tỷ lệ (%) tạm khấu trừ thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư vừa phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế, vừa không chịu thuế GTGT dẫn đến giảm số thuế GTGT đã được hoàn thì phải nộp lại NSNN và cơ sở kinh doanh không bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với số tiền chênh lệch do điều chỉnh giảm (điểm b khoản 2 Điều 23).

+ Quy định chi tiết về khấu trừ thuế trong trường hợp cơ sở kinh doanh thực hiện chi hộ một số khoản chi phí để thực hiện dự án đầu tư thì Ban Quản lý dự án, chi nhánh được kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào theo hóa đơn GTGT đứng tên cơ sở kinh doanh (khoản 9 Điều 23).

+ Quy định chi tiết về khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với hàng hóa, dịch vụ chuyển từ đối tượng không chịu thuế GTGT sang đối tượng chịu thuế GTGT theo quy định tại Luật Thuế GTGT (khoản 12 Điều 23).

- Về điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào (từ Điều 25 đến Điều 28)

Nghị định quy định chi tiết từ Điều 25 đến Điều 28, trong đó: quy định chi tiết một số nội dung để phù hợp với thực tế phát sinh và hạn chế gian lận trong khấu trừ thuế GTGT như:

+ Về chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào:

(1) Quy định để được khấu trừ thuế GTGT đầu vào thì cơ sở kinh doanh phải thực thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào có giá trị từ 05 triệu đồng (Điều 26).

(2) Quy định chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt để khấu trừ thuế theo pháp luật về thanh toán không dùng tiền mặt để đảm bảo đồng bộ với quy định tại Nghị định số 52/2024/NĐ-CP ngày 15/5/2024 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt, loại trừ các chứng từ bên mua nộp tiền mặt vào tài khoản của bên bán (khoản 1 Điều 26).

(3) Quy định về khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào theo phương thức thanh toán bằng cổ phiếu, trái phiếu theo ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (điểm d khoản 2 Điều 26).

(4) Quy định không cần chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với trường hợp cơ sở kinh doanh nhập khẩu hàng hóa là hàng mẫu không phải trả tiền (điểm h khoản 2 Điều 26).

(5) Quy định hàng hóa, dịch vụ mua vào phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế được ủy quyền cho cá nhân là người lao động của cơ sở kinh doanh thanh toán không dùng tiền mặt theo quy chế tài chính hoặc quy chế nội bộ của cơ sở kinh doanh, sau đó cơ sở kinh doanh thanh toán không dùng tiền mặt lại cho cá nhân người lao động (điểm i khoản 2 Điều 26).

+ Về chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu: Quy định chi tiết chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với trường hợp bên xuất khẩu bán các khoản phải thu từ bên nhập khẩu cho bên thứ ba để thu tiền xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ (khoản 3 Điều 27).

+ Quy định điều kiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với: (i) trường hợp xuất khẩu hàng hóa qua sàn thương mại điện tử ở nước ngoài; (ii) trường hợp xuất khẩu hàng hóa đã gửi tại kho ngoại quan ở nước ngoài; (iii) hàng hóa bán tại khu cách ly, cửa hàng miễn thuế; (iv) sản phẩm nội dung thông tin số cung cấp cho bên nước ngoài (khoản 1, 2, 4, 5 Điều 28).

- Về hoàn thuế GTGT (từ Điều 29 đến Điều 37)

Nghị định quy định chi tiết từ Điều 29 đến Điều 37, trong đó: quy định chi tiết một số nội dung để tránh vướng mắc trong thực hiện và tránh gian lận trong hoàn thuế GTGT như:

+ Về hoàn thuế đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu: Quy định rõ về hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu sang nước khác để đảm bảo rõ ràng, tránh vướng mắc và thể hiện rõ ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (khoản 1 Điều 29).

+ Về hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư: Quy định rõ việc hoàn thuế trong trường hợp cơ sở kinh doanh là chủ dự án thành lập tổ chức kinh tế mới hoặc giao cho Ban Quản lý dự án, chi nhánh trực tiếp thực hiện, quản lý dự án đầu tư và trường hợp dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh đã được hoàn thuế nhưng phải chấm dứt hoạt động dự án đầu tư, chưa phát sinh thuế GTGT đầu ra của hoạt động sản xuất, kinh doanh chính thì phải nộp lại số thuế GTGT đã được hoàn của dự án đầu tư (khoản 1 Điều 30).

+ Về hoàn thuế GTGT đối với cơ sở sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế GTGT 5%: quy định rõ tỷ lệ phân bổ số thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất 5% được hoàn trong trường hợp cơ sở kinh doanh sản xuất hàng hóa, cung ứng dịch vụ chịu nhiều mức thuế suất và quy định rõ về kỳ hoàn thuế để tránh vướng mắc trong thực hiện, tránh gian lận trong hoàn thuế (Điều 31).

+ Về hoàn thuế GTGT đối với các chương trình, dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại hoặc viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo: Quy định rõ bao gồm cả Văn phòng điều hành của Nhà thầu chính để đảm bảo bao quát đầy đủ các trường hợp phát sinh trong thực tiễn (Điều 34).

+ Quy định chi tiết về điều kiện hoàn thuế, trong đó: Cơ quan quản lý thuế tại thời điểm cơ sở kinh doanh nộp hồ sơ hoàn thuế trên cơ sở kết quả xử lý của hệ thống công nghệ thông tin tự động sẽ xác định người bán đã kê khai, nộp thuế GTGT theo quy định (Điều 37).

- Danh mục phụ lục kèm theo:

+ Phụ lục I: Tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác.

+ Phụ lục II: Tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác.

+ Phụ lục III: Bảng kê hàng hóa bán cho khách xuất cảnh tại khu vực cách ly, cửa hàng miễn thuế.

+ Phụ lục IV: Hoàn thuế đối với hàng hóa mua tại Việt Nam mang theo khi xuất cảnh của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế.

+ Phụ lục V: Xác định tỷ trọng trị giá tài nguyên, khoáng sản và chi phí năng lượng trên giá thành sản phẩm.

4. Nghị định số 182/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị

+ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đã nêu rõ: “Khẩn trương sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện đồng bộ các quy định pháp luật về khoa học, công nghệ, đầu tư, đầu tư công, mua sắm công, ngân sách nhà nước, tài sản công, sở hữu trí tuệ, thuế... để tháo gỡ các điểm nghẽn, rào cản, giải phóng các nguồn lực, khuyến khích, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia, phát triển nguồn nhân lực; “Ban hành chính sách khuyến khích đầu tư, mua, thuê các sản phẩm, dịch vụ số”; “Có cơ chế hợp tác công tư để phát triển hạ tầng số hiện đại, trong đó nguồn lực nhà nước là chủ yếu... Phát triển ngành công nghiệp IoT, xây dựng một số cụm công nghiệp IoT di động”.

+ Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 đã giao: “Tập trung hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật... phát triển mạnh khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, lấy doanh nghiệp làm trung tâm; thúc đẩy phát triển mô hình kinh doanh mới, kinh tế số, xã hội số. Có cơ chế, chính sách kinh tế, tài chính khuyến khích các doanh nghiệp tham gia nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ. Cho phép thực hiện cơ chế thử nghiệm chính sách mới, thúc đẩy triển khai và ứng dụng công nghệ mới, đổi mới sáng tạo, mô hình kinh doanh mới.”

+ Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm

nhìn đến 2045 đã xác định: “Áp dụng chính sách thuế, hỗ trợ tài chính, tiếp cận các nguồn lực phù hợp nhằm khuyến khích nghiên cứu, đổi mới, hiện đại hóa công nghệ.”

+ Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đề ra nhiệm vụ: “Hoàn thiện các chính sách tài chính nhằm khuyến khích, huy động mọi nguồn lực xã hội đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ, đổi mới sáng tạo.”

+ Kết luận số 50-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khóa XI về phát triển KH&CN xác định nhiệm vụ, giải pháp: “Rà soát, hoàn thiện chính sách, pháp luật về đầu tư, tài chính và doanh nghiệp, bảo đảm đồng bộ với các quy định pháp luật về khoa học và công nghệ”.

Cơ sở pháp lý

Khoản 3 Điều 5 Luật số 90/2025/QH15 đã sửa đổi, bổ sung khoản 21 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Tại khoản 24 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định: “Chính phủ quy định chi tiết Điều này”.

Cơ sở thực tiễn

Ngày 06/04/2016, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/09/2016. Tại Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã quy định 23 trường hợp được miễn thuế nhập khẩu. Trong đó, ưu đãi đối với hàng hóa phục vụ hoạt động khoa học và công nghệ đang ở mức cao nhất và thực hiện theo quy định tại khoản 11, khoản 13, khoản 18, khoản 21 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Để triển khai quy định tại Luật, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, ưu đãi đối với hàng hóa phục vụ hoạt động khoa học và công nghệ đang ở mức cao nhất và quy định tại Điều 14, Điều 15, Điều 19, Điều 24.

Quá trình thực hiện giai đoạn vừa qua đã đi vào cuộc sống, tác động tích cực đến nhiều mặt của đời sống kinh tế - xã hội của đất nước và đạt được các yêu cầu, mục tiêu đề ra khi ban hành Luật, đảm bảo tiến trình hội nhập kinh tế quốc

tế, khuyến khích phát triển sản xuất và xuất khẩu, bảo hộ hợp lý có điều kiện, có chọn lọc các ngành sản xuất trong nước phù hợp với tiến trình hội nhập, hạn chế gian lận thương mại, góp phần đảm bảo nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, do được ban hành từ năm 2016 nên chính sách ưu đãi của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu chưa bao quát đầy đủ các trường hợp cần khuyến khích theo chủ trương mới của Đảng về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển khoa học, công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong kỷ nguyên mới (theo yêu cầu của Nghị quyết số 57-NQ/TW).

Để hoàn thiện thể chế nhằm phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cũng như thúc đẩy tăng trưởng kinh tế theo các chủ trương của Đảng, Nhà nước nhằm đáp ứng nội dung được sửa đổi, bổ sung của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu tại Luật số 90/2025/QH15. Nghị định số 182/2025/NĐ-CP ban hành đã cụ thể hóa các điều khoản của luật, làm căn cứ pháp lý rõ ràng cho cơ quan hải quan và doanh nghiệp khi thực hiện, tạo thuận lợi thương mại, đảm bảo minh bạch, dễ thực hiện, tạo thuận lợi cho người nộp thuế, cơ quan hải quan và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Mục đích ban hành:

- + Bảo đảm tính khả thi và hiệu lực thực thi của Luật.
- + Bảo đảm tính đồng bộ với pháp luật về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về công nghiệp công nghệ số.
- + Kịp thời hỗ trợ cho doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ số trong việc xác định điều kiện, trình tự, thủ tục miễn thuế.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 03 điều sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ, cụ thể như sau:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

- Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ, khoản, điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một

số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

- Điều 3. Điều khoản thi hành.

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ.

- Đối tượng áp dụng: Đối tượng áp dụng của Nghị định này bao gồm: Người nộp thuế theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Cơ quan hải quan, công chức hải quan; Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Nội dung cơ bản của Nghị định

- Nghị định số 182/2025/NĐ-CP đã sửa đổi, bổ sung Điều 24, Điều 30 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021, cụ thể:

+ Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn việc xác định hàng hóa nhập khẩu quy định tại các điểm a, c và d và việc xác định thời điểm bắt đầu nghiên cứu của tổ chức, doanh nghiệp quy định tại điểm c, điểm d khoản 21 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15 (Điều 24).

+ Sửa đổi Giấy chứng nhận hoặc công nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao và doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao đã được cấp Giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển để phù hợp với Luật công nghiệp công nghệ số, Luật khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (Điều 30).

+ Sửa đổi Bản thuyết minh dự án sản xuất sản phẩm công nghệ số quy định tại điểm d khoản 21 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 5 Luật số 90/2025/QH15 để phù hợp với Luật công nghiệp công nghệ số, Luật khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (Điều 30).

- Đồng thời Nghị định số 182/2025/NĐ-CP đã bãi bỏ:

+ Bãi bỏ Điều 19 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016

của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

+ Bỏ số “19” tại khoản 1 Điều 40 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

+ Thay thế “Điều 19” tại điểm c khoản 5 Điều 31 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ thành “điểm a khoản 21 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15”.

+ Bỏ cụm từ “và hàng hóa nhập khẩu quy định tại khoản 21 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu” tại khoản 2 Điều 40; khoản 5 Điều 40 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

5. Nghị định số 183/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2025.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (tập 1) xác định phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp “Quản lý chặt chẽ, bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái. Phát triển mạnh và nâng cao chất lượng rừng trồng, nhất là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển. Chú trọng phát triển trồng rừng gỗ lớn, nâng cao hiệu quả rừng trồng, lâm đặc sản, đáp ứng cơ bản nhu cầu lâm sản trong nước và làm nguyên liệu chế biến xuất khẩu. Tăng cường sự tham gia của cộng đồng vào các chuỗi giá trị lâm nghiệp.”.

+ Kết luận số 61-KL/TW ngày 17/8/2023 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng với yêu cầu: “Khẩn trương rà soát, thể chế hóa đầy đủ, kịp thời, đồng bộ chủ trương của Đảng về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng bền vững; hoàn thiện pháp luật về lâm nghiệp bảo đảm đáp ứng được yêu cầu quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, phát huy được tiềm năng, lợi thế của rừng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng, an ninh. Phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững theo hướng đa mục đích, đa giá trị trên cơ sở quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng...”.

+ Luật Lâm nghiệp năm 2017

Đối với hình thức chủ rừng tự phát triển, gây trồng được liệu dưới tán rừng như loài cây lâm sản ngoài gỗ:

(1) Đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất: Theo quy định tại các Điều 47 và Điều 48 Luật Lâm nghiệp, thì chủ rừng được phép thực hiện trồng rừng theo phương pháp trồng hỗn giao với các loài cây đa tác dụng, cây lâm sản ngoài gỗ. Tại Điều 57 và 60 Luật Lâm nghiệp quy định: chủ rừng được trồng xen cây nông nghiệp, cây lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng theo hình thức sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp mà không làm suy giảm chức năng phòng hộ, chất lượng rừng. Như vậy, chủ rừng được trồng các loài cây lâm sản ngoài gỗ (bao gồm cả cây được liệu) trong rừng.

(2) Đối với rừng đặc dụng: Theo quy định tại Điều 46 Luật Lâm nghiệp về phát triển rừng đặc dụng, quy định: trong phân khu phục hồi sinh thái và dịch vụ, hành chính của Vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài và sinh cảnh chỉ được áp dụng biện pháp kết hợp tái sinh tự nhiên với làm giàu rừng, trồng loài cây bản địa để phục hồi cấu trúc rừng tự nhiên. Như vậy đối với rừng đặc dụng, Luật Lâm nghiệp quy định được trồng cây bản địa trong rừng để phục hồi cấu trúc rừng, không quy định cụ thể về trồng cây lâm sản ngoài gỗ.

(3) Đối với hình thức cho thuê rừng (bao gồm cả cho thuê để phát triển cây lâm sản ngoài gỗ, cây được liệu): quy định tại khoản 4 Điều 14 Luật Lâm nghiệp: chủ rừng không được cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác thuê lại diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng do Nhà nước đầu tư.

(4) Đối với hình thức cho thuê môi trường rừng: Tại các Điều 75, 76 và 78 Luật Lâm nghiệp quy định về quyền và nghĩa vụ của ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ, tổ chức kinh tế được nhà nước giao rừng phòng hộ, rừng đặc dụng là khu bảo vệ cảnh quan; theo đó, chủ rừng (ban quản lý rừng đặc

dụng, phòng hộ, tổ chức kinh tế): được cho thuê môi trường rừng. Tuy nhiên, Luật không quy định chi tiết và không giao Chính phủ quy định chi tiết phạm vi của thuê môi trường rừng, trừ trường hợp cho thuê môi trường rừng để kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng, phòng hộ và sản xuất theo quy định tại các Điều 53, 56 và 60 Luật Lâm nghiệp và tại các Điều 14, 23 và 32 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

+ Xây dựng Đề án thí điểm cho thuê môi trường rừng để nuôi trồng, phát triển cây dược liệu Do pháp luật về lâm nghiệp chưa quy định về hình thức cho thuê môi trường rừng để nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đặc dụng. Theo đề nghị của các địa phương, năm 2021, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã xây dựng và lấy ý kiến của các bộ, ngành và địa phương thuộc phạm vi Đề án và tổng hợp hoàn thiện “Đề án thí điểm cho thuê môi trường rừng để nuôi, trồng phát triển cây dược liệu”, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt. Thực hiện chỉ đạo của các Phó thủ tướng Chính phủ, ngày 21/02/2023, Bộ Nông nghiệp và PTNT báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, cho phép xây dựng Đề án dưới dạng văn bản quy phạm pháp luật tại Văn bản số 4770/BNN-LN ngày 20/7/2023.

Trong quá trình xây dựng dự thảo Luật Đất đai (sửa đổi) về các nội dung liên quan đến lĩnh vực lâm nghiệp, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường rà soát, chỉnh sửa, bổ sung một số nội dung vào dự thảo Luật Đất đai (sửa đổi), báo cáo Chính phủ trình Quốc hội và đã được Quốc hội thông qua, trong đó đã bổ sung quy định “Nuôi, trồng phát triển cây dược liệu trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất” tại các khoản 7, 8 và 9 Điều 248 sửa đổi, bổ sung các Điều 53, 56 và 60 Luật Lâm nghiệp năm 2017 được thực hiện theo Quy chế quản lý rừng và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/4/2024 theo quy định tại khoản 2 Điều 252 Luật Đất đai. Đồng thời, tại khoản 5 Điều 5 Luật Lâm nghiệp giao Chính phủ quy định chi tiết Quy chế quản lý rừng.

Cơ sở thực tiễn

Việt Nam có nguồn tài nguyên dược liệu phong phú và đa dạng, có rất nhiều nguồn gen được sử dụng làm thuốc phòng và chữa bệnh, trong đó có nhiều loài dược liệu quý về công dụng chữa bệnh và có giá trị kinh tế cao sinh sống, phát triển trong hệ sinh thái rừng, như: Sâm Việt Nam, Tam thất, Bảy lá một hoa, Lan kim tuyến, Đảng sâm,... Để khai thác tiềm năng, lợi thế về rừng, thời gian qua, nhiều địa phương đã tập trung phát triển cây dược liệu, như các tỉnh: Yên Bái, Lào Cai, Lạng Sơn, Hà Giang, Lai Châu, Quảng Nam, Kon Tum,...; trong đó phát triển cây dược liệu trong rừng theo phương thức lâm, nông kết hợp, như: Trồng

cây Sâm Lai Châu tại tỉnh Lai Châu (diện tích khoảng 50 ha); trồng cây Sâm Ngọc Linh tại tỉnh Quảng Nam (khoảng 1.250 ha) và tỉnh Kon Tum (khoảng 1.500 ha); trồng cây Thảo quả và Sa nhân tại các tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La với sản lượng hàng ngàn tấn/năm; trồng cây Ba Kích tại các tỉnh Quảng Ninh, Bắc Giang, Phú Thọ,... Hoạt động gây trồng, phát triển cây dược liệu, nhất là một số loài cây quý, hiếm, cây có giá trị kinh tế cao trong hệ sinh thái rừng đã góp phần nâng cao thu nhập, ổn định đời sống cho các hộ gia đình nhận đất, nhận rừng, nhất là người dân sinh sống ở vùng sâu, xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số góp phần phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh miền núi, giữ vững quốc phòng, an ninh.

Đối với các loài cây dược liệu quý, hiếm, có giá trị kinh tế cao trong đó có cây Sâm Việt Nam (Sâm Lai Châu, Sâm Ngọc Linh) là loài sinh trưởng và phát triển trong hệ sinh thái rừng (thích hợp với độ cao khoảng trên 1.500 m), được người dân các tỉnh Lai Châu, Kon Tum và Quảng Nam gây trồng, phát triển. Nhằm xây dựng và phát triển Sâm Việt Nam thành ngành hàng có giá trị kinh tế cao, trên cơ sở khai thác tiềm năng, lợi thế của địa phương, gắn với sử dụng bền vững tài nguyên rừng, tăng thu nhập cho người dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, bảo đảm quốc phòng - an ninh. Bộ Nông nghiệp và PTNT đã xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 01/6/2023 phê duyệt Chương trình phát triển Sâm Việt Nam đến năm 2030, định hướng đến năm 2045, với định hướng quy mô phát triển khoảng 21.000 ha vào năm 2030, do chủ rừng tự thực hiện phương thức sản xuất lâm, nông kết hợp trong rừng sản xuất và phòng hộ và Đề án phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 208/QĐ-TTg ngày 29/02/2024 với mục tiêu chung là “Phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng bền vững tài nguyên rừng...” và mục tiêu cụ thể là “Giá trị lâm sản ngoài gỗ, dược liệu được chế biến tăng gấp 1,5 lần so với năm 2020 vào năm 2030 và tăng gấp 2,0 lần vào năm 2050; giá trị xuất khẩu lâm sản ngoài gỗ, dược liệu được sản xuất dưới tán rừng chiếm tỷ trọng từ 10 - 15% vào năm 2030 và 25% vào năm 2050 trong tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu lâm sản.”.

Để có quy định hướng dẫn cụ thể, kịp thời triển khai trên thực tiễn, việc xây dựng Nghị định là cần thiết.

- Mục đích ban hành: Hoàn thiện hệ thống pháp luật về Quy chế quản lý rừng nhằm phát huy giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng, nâng cao hiệu quả quản

lý, sử dụng bền vững diện tích rừng và diện tích đất quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp, góp phần nâng cao thu nhập của người dân, đảm bảo quốc phòng - an ninh.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 03 điều sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, cụ thể như sau:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

- Điều 3. Điều khoản thi hành.

6. Nghị định số 184/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định của Chính phủ trong lĩnh vực an ninh, trật tự

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị chỉ đạo việc sáp nhập một số đơn vị hành chính cấp tỉnh, không tổ chức cấp huyện, tiếp tục sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã.

Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII có nêu: “Về tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp: (1) Đồng ý chủ trương tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp: Cấp tỉnh (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương), cấp xã (xã, phường, đặc khu trực thuộc tỉnh, thành phố); kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện từ ngày 01/7/2025 sau khi Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 (sửa đổi) có hiệu lực thi hành”.

Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước quy định:

Chính phủ xem xét, ban hành văn bản giải quyết hoặc ủy quyền ban hành văn bản giải quyết các vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền của Quốc hội khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, định kỳ hằng quý báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất. Chính phủ có trách nhiệm xem xét, ban hành văn bản hoặc ủy quyền ban hành văn bản để giải quyết các vấn đề phát sinh khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Khoản 1 Điều 50 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 quy định: “giao Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền phân định lại nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương và điều chỉnh các quy định khác có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương để thống nhất áp dụng trong thời gian chưa sửa đổi, bổ sung các luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và định kỳ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trường hợp liên quan đến luật, nghị quyết của Quốc hội thì báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất”.

Khoản 1 Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định: “Chính phủ ban hành nghị định để quy định các biện pháp cụ thể để tổ chức thi hành Hiến pháp; các biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước; các biện pháp để thực hiện chính sách kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, tài chính, tiền tệ, ngân sách, thuế, dân tộc, tôn giáo, văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, đối ngoại, chế độ công vụ, cán bộ, công chức, viên chức, quyền, nghĩa vụ của công dân và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền quản lý, điều hành của Chính phủ; những vấn đề liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của từ 02 Bộ, cơ quan ngang Bộ trở lên; nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác thuộc thẩm quyền của Chính phủ; phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn”.

Cơ sở thực tiễn

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII, các kết luận của Bộ Chính trị về sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Nghị quyết số 70/NQ-CP ngày 07/4/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Bộ Công an đã rà soát các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực an ninh, trật tự, đề xuất sửa đổi, bổ sung văn bản bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ

trong hệ thống pháp luật và bảo đảm hoạt động của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, người dân thông suốt, không bị gián đoạn khi sắp xếp tổ chức bộ máy và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

Ngày 16/6/2025, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 203/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương (số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025). Theo đó, đã quy định tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp gồm: cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (cấp xã: xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh).

Để đảm bảo kịp thời, cung cấp cơ sở pháp lý đầy đủ cho công tác phòng ngừa và đấu tranh với tội phạm về ma túy khi Luật số 86/2025/QH15 ngày 26/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự có hiệu lực (ngày 01/7/2025) cần thiết có văn bản để hướng dẫn ngay về việc tính tổng khối lượng và thể tích chất ma túy.

Do đó, cần sửa đổi, bổ sung một số nghị định do Bộ Công an chủ trì soạn thảo để hoàn thiện cơ sở pháp lý cho việc triển khai chính quyền địa phương 02 cấp, sắp xếp tổ chức bộ máy mới và văn bản mới được Quốc hội thông qua.

Trên cơ sở đó, Bộ Công an trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định của Chính phủ trong lĩnh vực an ninh, trật tự.

- Mục đích ban hành:

+ Thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước về thực hiện sắp xếp, tổ chức bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

+ Kịp thời ban hành văn bản quy phạm pháp luật bảo đảm hoạt động của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, người dân thông suốt, không bị gián đoạn khi sắp xếp tổ chức bộ máy và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

+ Bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 28 điều quy định phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định của Chính phủ trong lĩnh vực an ninh, trật tự, cụ thể như sau:

- Điều 1 về phạm vi điều chỉnh:

Nghị định quy định về việc phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công an và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định của Chính phủ trong lĩnh vực an ninh, trật tự khi sắp xếp, tổ chức bộ máy và phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật mới được Quốc hội thông qua tại kỳ họp 9, có hiệu lực từ 01/7/2025.

- Điều 2 về phân định thẩm quyền tại Luật Phòng, chống ma túy và Luật Thi hành án hình sự khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp

+ Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại điểm a và d khoản 6 Điều 30 Luật Phòng, chống ma túy chuyển cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

+ Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại các điểm b, c và đ khoản 6, khoản 8 Điều 30 Luật Phòng, chống ma túy chuyển cho Giám đốc Công an cấp tỉnh.

Nhiệm vụ quản lý nhà nước về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy đã được chuyển giao từ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sang Bộ Công an. Theo đó, các cơ sở cai nghiện ma túy công lập đã được chuyển giao từ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý sang Bộ Công an quản lý.

Đối với các cơ sở cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng thì theo quy định tại Điều 30 Luật Phòng, chống ma túy, giao thẩm quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tiếp nhận đăng ký và công bố danh sách tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng.

Do đó, để bảo đảm quản lý thống nhất các cơ sở cai nghiện ma túy trên toàn quốc, đối với thẩm quyền của Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp huyện về việc cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng thì cần thiết phải chuyển sang Giám đốc Công an cấp tỉnh thực hiện việc quản lý và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp tục thực hiện việc hỗ trợ công tác này theo quy định tại điểm a và d khoản 6 Điều 30 Luật Phòng, chống ma túy.

+ Chuyển thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại điểm b khoản 1 Điều 192 Luật Thi hành án hình sự cho Giám đốc Công an cấp tỉnh.

Lý do: Hiện nay, Công an cấp xã là lực lượng Công an chính quy (Công an cấp xã không phải là lực lượng bán chuyên trách như trước đây) và Trưởng Công an xã không phải là công chức cấp xã nên thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với

hành vi vi phạm pháp luật của Trưởng Công an cấp xã chuyển cho Giám đốc Công an cấp tỉnh.

- Điều 3 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2003/NĐ-CP ngày 21/01/2003 về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phòng, chống ma túy

Sửa đổi, bổ sung để phù hợp với nhiệm vụ quản lý nhà nước về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy đã được chuyển giao từ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sang Bộ Công an.

- Điều 4 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2006/NĐ-CP ngày 25/01/2006 quy định về khôi phục danh dự, đền bù, trợ cấp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân bị thiệt hại do tham gia bảo vệ an ninh quốc gia

Sửa đổi, bổ sung để phân định lại thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong xem xét, quyết định khôi phục danh dự cho đối tượng bị tổn hại về danh dự; xem xét, ra quyết định việc đền bù thiệt hại về tài sản cho các đối tượng bị thiệt hại về tài sản; xem xét, quyết định việc trợ cấp cho người bị thiệt hại về sức khỏe.

- Điều 5 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về an ninh hàng không

Nhiệm vụ quản lý nhà nước về an ninh hàng không đã được chuyển giao từ Bộ Giao thông vận tải sang Bộ Công an.

- Điều 6 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 105/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Cảnh sát môi trường (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 157/2024/NĐ-CP ngày 16/12/2024)

Sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với việc sắp xếp tổ chức bộ máy của Chính phủ. Đồng thời, bãi bỏ một số nội dung khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Bộ Công an, không tổ chức Công an cấp huyện.

- Điều 7 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 121/2017/NĐ-CP ngày 06/11/2017 của Chính phủ quy định xây dựng, quản lý, sử dụng cơ sở dữ liệu về thi hành tạm giữ, tạm giam

Sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với việc sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Bộ Công an, không tổ chức Công an cấp huyện.

- Điều 8 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định về việc tính tổng khối lượng hoặc thể

tích chất ma túy tại một số điều của Bộ luật Hình sự năm 2015

Sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với Luật số 86/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự.

- Điều 9 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2019/NĐ-CP ngày 06/6/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Công an nhân dân (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 57/2023/NĐ-CP ngày 11/8/2023). Ngày 03/3/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 59/2025/NĐ-CP quy định tiêu chí, tiêu chuẩn để xét thăng quân hàm cấp tướng vượt bậc, trước thời hạn đối với sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam để quy định chi tiết nội dung được giao tại Luật Sĩ quan quân đội nhân dân Việt Nam, sửa đổi, bổ sung năm 2024. Tại điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị định số 59/2025/NĐ-CP về tiêu chí, tiêu chuẩn để xét thăng quân hàm cấp tướng trước thời hạn đã quy định “thời gian thăng quân hàm trước thời hạn không quá 24 tháng”.

Qua rà soát, hiện nay, việc thăng quân hàm cấp tướng trước thời hạn đối với sĩ quan Công an nhân dân được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 49/2019/NĐ-CP ngày 06/6/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Công an nhân dân, sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 57/2023/NĐ-CP ngày 11/8/2023 của Chính phủ. Trong đó, tại khoản 3 Điều 2a quy định “thời gian thăng cấp bậc hàm cấp tướng trước thời hạn không quá 12 tháng”. Đồng thời, các hình thức khen thưởng là tiêu chí, tiêu chuẩn để xét thăng cấp bậc hàm cấp tướng trước thời hạn tại Nghị định số 59/2025/NĐ-CP cũng có một số nội dung khác so với Nghị định số 49/2019/NĐ-CP, sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 57/2023/NĐ-CP (không bao gồm các hình thức khen thưởng đã được quy định là tiêu chí, tiêu chuẩn xét thăng cấp bậc hàm cấp tướng vượt bậc).

Như vậy, đang có sự không thống nhất trong quy định về thời gian thăng cấp bậc hàm cấp tướng trước thời hạn giữa sĩ quan Công an nhân dân và sĩ quan Quân đội nhân dân, cụ thể là thời gian thăng cấp bậc hàm trước thời hạn của sĩ quan Công an nhân dân ngắn hơn 12 tháng so với thời gian thăng cấp bậc hàm trước thời hạn của sĩ quan Quân đội nhân dân. Đồng thời, có sự trùng lặp về tiêu chí, tiêu chuẩn xét thăng cấp bậc hàm cấp tướng vượt bậc và tiêu chí, tiêu chuẩn xét thăng cấp bậc hàm cấp tướng trước thời hạn.

Để bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật, tính đồng bộ trong lực lượng vũ trang nhân dân, bảo đảm quyền lợi chính đáng của sĩ quan Công an nhân dân, sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 2a Nghị định số 49/2019/NĐ-CP ngày 06/6/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi

hành một số điều của Luật Công an nhân dân, sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 57/2023/NĐ-CP ngày 11/8/2023 của Chính phủ.

- Điều 10 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2019/NĐ-CP ngày 14/6/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đặc xá

Sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với việc sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Bộ Công an, không tổ chức Công an cấp huyện. Đồng thời, bảo đảm phù hợp với mô hình tổ chức các cơ quan, đơn vị khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Điều 11 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 70/2019/NĐ-CP ngày 23/8/2019 quy định về thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân

Sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với việc sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Bộ Công an, không tổ chức Công an cấp huyện. Đồng thời, phân định thẩm quyền của các cơ quan cấp huyện khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, chuyển thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong quyết định gọi khám sức khỏe cho công dân, quyết định gọi từng công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân.

- Điều 12 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước

Sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với mô hình của các cơ quan, đơn vị khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Điều 13 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 43/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ quy định về thi hành án tử hình bằng hình thức tiêm thuốc độc

Sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với việc sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Bộ Công an, không tổ chức Công an cấp huyện. Đồng thời, bảo đảm phù hợp khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Điều 14 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2020/NĐ-CP ngày 17/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thi hành án hình sự về tái hòa nhập cộng đồng

Sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với việc sắp xếp tổ chức bộ máy của Chính phủ. Đồng thời, sửa đổi, bổ sung một số nội dung khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Bộ Công an, không tổ chức Công an cấp huyện và khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Điều 15 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thi hành án hình sự về thi hành án đối với pháp nhân thương mại

Sửa đổi, bổ sung bảo đảm phù hợp với mô hình tổ chức của Viện kiểm sát sau khi sắp xếp và khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Điều 16 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2020/NĐ-CP ngày 27/5/2020 của Chính phủ quy định cơ sở dữ liệu về thi hành án hình sự

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Bộ Công an, không tổ chức Công an cấp huyện.

- Điều 17 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 76/2020/NĐ-CP ngày 01/7/2020 quy định chi tiết đối tượng, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, thu hồi, hủy giá trị sử dụng giấy thông hành (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 67/2024/NĐ-CP ngày 25/06/2024)

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Bộ Công an, không tổ chức Công an cấp huyện và khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Điều 18 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 77/2020/NĐ-CP ngày 01/7/2020 quy định việc quản lý, khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh; dịch vụ công trực tuyến phục vụ cấp, quản lý, kiểm soát hộ chiếu của công dân Việt Nam; kiểm soát xuất nhập cảnh bằng công kiểm soát tự động (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 67/2024/NĐ-CP ngày 25/06/2024)

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Bộ Công an, không tổ chức Công an cấp huyện và khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Điều 19 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 42/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 quy định việc xây dựng Công an xã, thị trấn chính quy

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Bộ Công an, không tổ chức Công an cấp huyện và khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Điều 20 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21/12/2021 quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống ma túy,

Luật Xử lý vi phạm hành chính về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy

Nhiệm vụ quản lý nhà nước về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy đã được chuyển giao từ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sang Bộ Công an. Theo đó, các cơ sở cai nghiện ma túy công lập đã được chuyển giao từ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý sang Bộ Công an quản lý.

Đối với các cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng đang giao việc cấp phép, quản lý cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định tại Nghị định số 116/2021/NĐ-CP.

Do đó, để bảo đảm quản lý thống nhất các cơ sở cai nghiện ma túy trên toàn quốc, cần sửa đổi, bổ sung các quy định để bảo đảm cơ quan Công an quản lý các cơ sở cai nghiện.

Đồng thời sửa đổi, bổ sung một số nội dung khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Bộ Công an, không tổ chức Công an cấp huyện.

- Điều 21 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 135/2021/NĐ-CP 31/12/2021 quy định về danh mục, việc quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ và quy trình thu thập, sử dụng dữ liệu thu được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật do cá nhân, tổ chức cung cấp để phát hiện vi phạm hành chính

Sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với việc sắp xếp tổ chức bộ máy của Chính phủ. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Bộ Công an, không tổ chức Công an cấp huyện. Đồng thời, sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 15 Nghị định số 135/2021/NĐ-CP nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, giảm thủ tục hành chính, người dân có thể giải quyết vụ việc vi phạm hành chính ở mọi nơi, không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Điều 22 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 93/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ về quản lý, đảm bảo an ninh, trật tự tại của khẩu đường hàng không

Nhiệm vụ quản lý nhà nước về an ninh hàng không đã được chuyển giao từ Bộ Giao thông vận tải sang Bộ Công an.

- Nghị định số 09/2023/NĐ-CP ngày 13/3/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành nghị quyết số 54/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội thí điểm mô hình tổ chức hoạt động lao động, hướng nghiệp, dạy nghề cho phạm nhân ngoài trại giam

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Bộ Công an, không tổ chức Công an cấp huyện và khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Điều 24 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2024/NĐ-CP ngày 16/4/2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở

Phân định thẩm quyền của các cơ quan cấp huyện khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, theo đó chuyển thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện cho Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định chi trả và tổ chức kinh phí hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh cho người bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương; quyết định chi trả trợ cấp và tổ chức chi trả trợ cấp cho người bị tai nạn, thân nhân người đã chết.

- Điều 25 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2024/NĐ-CP ngày 30/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi hành án hình sự

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Bộ Công an, không tổ chức Công an cấp huyện và khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp. Đồng thời, bảo đảm phù hợp với mô hình tổ chức của Tòa án nhân dân sau khi thực hiện sắp xếp.

- Điều 26 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2024/NĐ-CP ngày 30/10/2024 quy định về quản lý kho vật chứng và tài liệu, đồ vật

Sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với việc sắp xếp tổ chức bộ máy của Chính phủ. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung khi thực hiện sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Bộ Công an, không tổ chức Công an cấp huyện.

- Điều 27 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ

Sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với việc sắp xếp tổ chức bộ máy của Chính phủ. Đồng thời sửa đổi, bổ sung bảo đảm phù hợp khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Điều 28 về hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 2 Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ trường hợp:

- Bộ Công an báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng.

- Luật có quy định về thẩm quyền quy định tại Điều 2 được thông qua kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm Luật có hiệu lực.

Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

7. Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

- Điều khoản chuyển tiếp

+ Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật đã được thẩm định trước ngày Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa được ban hành thì tiếp tục thực hiện theo quy trình quy định tại Nghị định số 78/2025/NĐ-CP.

+ Trường hợp phát hiện văn bản của chính quyền địa phương cấp huyện được ban hành trái pháp luật, Sở Tư pháp kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, xử lý theo quy định tại khoản 7 Điều 24 của Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Tại Kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XV, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 203/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp, Luật số 87/2025/QH15, Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15, Luật Mặt trận Tổ quốc số 75/2015/QH13 và một số luật, nghị quyết nhằm thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp, theo đó chính quyền cấp huyện sẽ kết thúc hoạt động, chính quyền cấp tỉnh và cấp xã mới hoạt động từ ngày 01/7/2025; tăng cường phân cấp cho chính quyền địa phương cấp tỉnh, cấp xã và Chủ tịch Ủy

ban nhân dân cấp tỉnh; sắp xếp, tinh gọn các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam... Với tinh thần đó, Luật số 87/2025/QH15 đã bổ sung thẩm quyền và hình thức VBQPPL của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng nhân dân (HĐND), Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã; sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong xây dựng, ban hành VBQPPL; bổ sung một số quy định để đáp ứng yêu cầu về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; lược bỏ quy định về thẩm quyền và hình thức VBQPPL của cấp huyện; quy định về xử lý VBQPPL của chính quyền địa phương cấp huyện... Những nội dung trên của Luật số 87/2025/QH15 dẫn đến một số quy định của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP không còn phù hợp, cần phải sửa đổi, bổ sung ngay để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật.

Thứ nhất, Luật số 87/2025/QH15 đã bổ sung thẩm quyền và hình thức VBQPPL của Chủ tịch UBND cấp tỉnh, HĐND và UBND cấp xã; sửa đổi, bổ sung trách nhiệm của tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong xây dựng, ban hành VBQPPL. Tuy nhiên, Luật số 87/2025/QH15 mới chỉ quy định về thẩm quyền ban hành và hình thức VBQPPL của HĐND và UBND các cấp, Chủ tịch UBND cấp tỉnh, còn quy trình xây dựng, ban hành VBQPPL thì giao cho Chính phủ quy định. Do đó cần phải bổ sung vào Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy trình xây dựng, ban hành VBQPPL của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, HĐND và UBND cấp xã, đồng thời lược bỏ quy trình xây dựng, ban hành VBQPPL của chính quyền địa phương cấp huyện.

Mặt khác, việc xác định rõ trách nhiệm của cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng, ban hành VBQPPL cũng cần được quy định cụ thể trong nghị định của Chính phủ tương ứng với quy trình xây dựng từng loại hình VBQPPL từ Trung ương đến địa phương.

Thứ hai, Luật số 87/2025/QH15 đã sửa đổi, bổ sung các quy định nhằm thể chế hóa Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia theo hướng tăng cường kiểm soát chất lượng VBQPPL để tạo đột phá trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, góp phần thúc đẩy sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước trong kỷ nguyên mới. Để bảo đảm đồng bộ hệ thống pháp luật và đáp ứng yêu cầu nêu trên, Chính phủ cần quy định cụ thể hóa các việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong quy trình xây dựng, ban hành VBQPPL của Chính

phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, chính quyền địa phương các cấp.

Thứ ba, để bảo đảm thống nhất với việc sửa đổi, bổ sung thẩm quyền ban hành VBQPPL của Chủ tịch UBND cấp tỉnh, HĐND và UBND cấp xã, bổ sung thẩm quyền ban hành VBQPPL của HĐND và UBND cấp huyện, Nghị định số 79/2025/NĐ-CP cũng cần phải sửa đổi, bổ sung theo hướng thay thế quy định về kiểm tra, xử lý VBQPPL của cấp huyện bằng quy định trình tự, thủ tục ban hành VBQPPL, kiểm tra, xử lý VBQPPL của cấp xã; bổ sung thẩm quyền kiểm tra, xử lý VBQPPL của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Ngoài ra, để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, cần thiết phải điều chỉnh các quy định khác của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP, phù hợp với thực tiễn thi hành như sửa đổi, bổ sung quy định về công bố văn bản quy định chi tiết tiếp tục có hiệu lực, đăng tải dự thảo VBQPPL trên Cổng Pháp luật quốc gia, thay thế một số Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 78/2025/NĐ-CP.

Từ cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP là cần thiết.

- Mục đích ban hành: Nghị định được xây dựng nhằm sửa đổi, bổ sung các quy định của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP nhằm quy định cụ thể Luật số 87/2025/QH15, bảo đảm thống nhất với các quy định của Nghị quyết số 203/2025/QH15, Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15, đồng thời đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong công tác xây dựng, ban hành, kiểm tra, xử lý VBQPPL.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 05 điều sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể như sau:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật.

- Điều 3. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số quy định của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật.

- Điều 4. Hiệu lực thi hành.

- Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp.

Những nội dung cơ bản của Nghị định

Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 78/2025/NĐ-CP gồm: sửa đổi, bổ sung 33 điều; bổ sung 02 mục, sửa đổi 02 mục; thay thế các Phụ lục I, II, III và IV kèm theo Nghị định số 78/2025/NĐ-CP và sửa đổi một số điều, khoản về kỹ thuật.

Nghị định sửa đổi, bổ sung 19 điều của Nghị định số 79/2025/NĐ-CP. Thay thế Mẫu số 01 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 79/2025/NĐ-CP về biểu mẫu rà soát, hệ thống hóa VBQPPL.

Những nội dung sửa đổi, hoàn thiện

+ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP:

(1) Bổ sung vào khoản 5 Điều 4 về trách nhiệm công bố việc tiếp tục có hiệu lực đối với văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế để cụ thể hóa quy định tại khoản 2 Điều 57 Luật Ban hành VBQPPL năm 2025 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15) nhằm bảo đảm tính minh bạch, thống nhất trong áp dụng pháp luật và tránh tạo ra khoảng trống pháp luật.

(2) Nghị định thay thế các quy định về việc xây dựng, ban hành VBQPPL của chính quyền địa phương cấp huyện bằng các quy định về việc xây dựng, ban hành VBQPPL của chính quyền địa phương cấp xã (đổi tên và sửa đổi mục 4 và mục 5 Chương IV về trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành VBQPPL của cấp huyện). Trong đó, quy định về trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành, công bố VBQPPL của chính quyền địa phương cấp xã theo hướng đơn giản thủ tục xây dựng và ban hành VBQPPL để phù hợp chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, nguồn lực, tổ chức biên chế, trình độ, năng lực chuyên môn của cán bộ, công chức ở cấp

xã sau sắp xếp đơn vị hành chính...; quy định trách nhiệm của Văn phòng HĐND xã và Văn phòng UBND xã được giao nhiệm vụ thẩm định dự thảo VBQPPL của chính quyền cấp xã.

(3) Sửa đổi, bổ sung các khoản 1, 2 và 3 Điều 10 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP về quy trình xây dựng Định hướng lập pháp nhiệm kỳ Quốc hội theo hướng điều chỉnh các mốc thời gian gửi, tổng hợp, trình các đề xuất nhiệm vụ lập pháp cho phù hợp với quy định của Luật số 87/2025/QH15.

(4) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 21 của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP theo hướng bỏ yêu cầu “rà soát về tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất với hệ thống pháp luật của dự thảo” để đảm bảo thống nhất với quy định tại Điều 42 Luật Ban hành VBQPPL năm 2025 quy định việc rà soát ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản đối với dự thảo luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

(5) Sửa đổi, bổ sung các quy định về nội dung thẩm định dự thảo Nghị định, dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, dự thảo Thông tư, dự thảo văn bản của chính quyền địa phương các cấp tại Nghị định số 78/2025/NĐ-CP theo hướng bỏ quy định thẩm định sự phù hợp của nội dung dự thảo văn bản đối với “chính sách của Nhà nước”, nhằm bảo đảm thống nhất với quy định của Luật Ban hành VBQPPL về nội dung thẩm định dự án, dự thảo VBQPPL, phù hợp với ý kiến góp ý của các bộ, ngành, địa phương về thực tiễn công tác thẩm định dự án, dự thảo VBQPPL.

(6) Sửa đổi, bổ sung các hình thức thẩm định dự thảo Thông tư bao gồm họp hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định hoặc lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản để đảm bảo tính linh hoạt, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn trong thẩm định Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

(7) Sửa đổi, bổ sung các quy định về việc xây dựng Nghị định, Nghị quyết của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, VBQPPL của chính quyền địa phương các cấp theo trình tự, thủ tục rút gọn nhằm làm rõ thành phần hồ sơ thẩm định, hồ sơ trình, bảo đảm thực hiện thống nhất. Trong đó, bổ sung “bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo” vào thành phần hồ sơ thẩm định, hồ sơ trình các VBQPPL giúp đảm bảo chất lượng của văn bản được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn, thuận tiện khi theo dõi các nội dung được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ của văn bản trong quá trình xem xét, chỉ đạo.

(8) Nghị định thay thế các Phụ lục để phù hợp với Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15. Thay thế Phụ lục I về thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản quy phạm pháp luật; Phụ lục II về mẫu VBQPPL của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước; Phụ lục III về mẫu VBQPPL của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, chính quyền địa phương; Phụ lục IV về mẫu một số tài liệu trong hồ sơ chính sách, hồ sơ dự án, dự thảo VBQPPL ban hành kèm theo Nghị định số 78/2025/NĐ-CP.

(9) Thay thế Mẫu số 01 (Danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực toàn bộ) Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 79/2025/NĐ-CP.

+ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP: Sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản của Nghị định số 79/2025/NĐ-CP quy định trách nhiệm của chính quyền địa phương cấp tỉnh, cấp xã, cơ quan chuyên môn, cơ quan được giao nhiệm vụ tham mưu quản lý nhà nước công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản của Ủy ban nhân dân các cấp để phù hợp với cơ cấu tổ chức của chính quyền địa phương cấp tỉnh, cấp xã theo dự thảo Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15.

Những nội dung bổ sung

+ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP:

(1) Bổ sung thẩm quyền, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành VBQPPL của Chủ tịch UBND cấp tỉnh tương ứng với quy định tại Luật số 87/2025/QH15.

(2) Bổ sung các quy định về sự tham gia bắt buộc của Bộ Khoa học và Công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ trong quá trình lấy ý kiến, thẩm định chính sách, dự án, dự thảo VBQPPL; các quy định về nội dung đánh giá tác động liên quan đến việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số nhằm bảo đảm VBQPPL được xây dựng đáp ứng yêu cầu của Nghị quyết số 57-NQ/TW; quy định những nội dung mà Bộ Khoa học và Công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm cho ý kiến trong quá trình góp ý, thẩm định chính sách, dự án, dự thảo VBQPPL.

(3) Bổ sung nội dung việc ứng dụng, thúc đẩy, phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong “Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn, (nếu có)” của thành phần hồ sơ dự thảo VBQPPL.

(4) Bổ sung quy định chuyển tiếp đối với các VBQPPL đã được thẩm định trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quy trình quy định tại Nghị định số 78/2025/NĐ-CP.

+ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP:

(1) Nghị định bổ sung các quy định: bổ sung thẩm quyền, trách nhiệm và trình tự kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản của Chủ tịch UBND cấp tỉnh, văn bản của chính quyền địa phương cấp xã; trách nhiệm công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định kỳ hằng năm tại Điều 43 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP của UBND cấp xã; quy định Danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực ở cấp xã phải được đăng Công báo điện tử tại khoản 7 Điều 51 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP cho thống nhất với cấp trung ương, cấp tỉnh...

(2) Nghị định bổ sung quy định về kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL tại khoản 5 Điều 56 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP theo hướng “Nội dung chi và mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo quy định của Chính phủ và Bộ trưởng Bộ Tài chính” để bảo đảm sự linh hoạt trong việc xây dựng và thi hành các nội dung cho công tác này.

Những nội dung lược bỏ

+ Bổ sung, bãi bỏ một số từ, cụm từ, khoản của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP như sau:

(1) Bổ sung từ “Dự thảo” vào trước từ “Tờ trình” tại điểm a khoản 3 Điều 57;

(2) Bổ sung cụm từ “dự án, dự thảo” vào sau từ “thẩm tra” tại khoản 1 Điều 72;

(3) Bãi bỏ cụm từ “báo cáo và” tại khoản 2 Điều 13;

(4) Bãi bỏ khoản 4 Điều 13; khoản 4 Điều 48; khoản 6 Điều 51; khoản 4 Điều 56; khoản 5 Điều 59;

(5) Bãi bỏ cụm từ “(nếu có)” tại các điểm d khoản 7 Điều 28; điểm d khoản 7 Điều 37; điểm đ khoản 5 Điều 40; điểm d khoản 6 Điều 45; điểm đ khoản 3 Điều 47.

+ Bãi bỏ, thay thế một số từ, cụm từ, khoản của Nghị định số 79/2025/NĐ-CP như sau:

(1) Bãi bỏ cụm từ “Phòng Tư pháp” tại điểm c khoản 3 Điều 18; cụm từ “Trưởng Phòng Tư pháp” tại khoản 7 Điều 24;

(2) Bãi bỏ khoản 6 Điều 20; khoản 2 và khoản 3 Điều 60;

(3) Thay thế cụm từ “các cấp” tại khoản 1 và khoản 2 Điều 16 bằng cụm từ “cấp tỉnh”.

+ Thay thế một số Phụ lục của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP như sau:

(1) Thay thế Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 78/2025/NĐ-CP bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

(2) Thay thế Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 78/2025/NĐ-CP bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

(3) Thay thế Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 78/2025/NĐ-CP bằng Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

(4) Thay thế Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 78/2025/NĐ-CP bằng Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

8. Nghị định số 188/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 8 năm 2025, trừ quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

- Các điều từ Điều 1 đến Điều 11, các điều 14, 15, 17, 18, 19, từ Điều 22 đến Điều 36, từ Điều 39 đến Điều 44, các điều 49 và 50, từ Điều 54 đến Điều 61, các điều 69, 70, 71 và 72 của Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

- Khoản 8 Điều 69 của Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết 31 tháng 12 năm 2025.

- Bãi bỏ các điều, khoản của các văn bản sau đây từ ngày 01 tháng 7 năm 2025:

+ Các điều từ Điều 1 đến Điều 12, các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 14, từ Điều 16 đến Điều 26, các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9 và 11 của Điều 27, từ Điều 28 đến Điều 36 và toàn bộ các mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 75/2023/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ và Nghị định số 02/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ;

+ Các khoản 3 và 4 Điều 95 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

+ Khoản 5 Điều 4 của Nghị định số 74/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 70/2015/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế đối với quân đội nhân dân, công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu.

- Bãi bỏ các văn bản sau đây từ ngày 15 tháng 8 năm 2025:

+ Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

+ Nghị định số 75/2023/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

+ Nghị định số 02/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều Luật Bảo hiểm y tế đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 75/2023/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ.

- Trường hợp các văn bản dẫn chiếu trong Nghị định này bị thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

- Luật BHYT số 25/2008/QH12 (Luật số 25) đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BHYT số 46/2014/QH13 (Luật số 46) và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BHYT số 51/2024/QH15 (Luật số 51) đã giao thẩm quyền cho Chính phủ quy định và quy định chi tiết một số điều của Luật BHYT, trong đó có các nội dung mới được sửa đổi, bổ sung so với các quy định trước đây.

- Các đường lối, chủ trương, Nghị quyết của Đảng và sự thay đổi của hệ

thống pháp luật có liên quan như Luật Tổ chức chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương và các luật khác có liên quan mới được sửa đổi, bổ sung cùng với việc tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy, địa giới hành chính, thay đổi cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các Bộ, ngành, chính quyền địa phương, trong đó có hệ thống cơ quan bảo hiểm xã hội các cấp, cơ quan, tổ chức có liên quan tới việc thực hiện chính sách, pháp luật BHYT đặt ra yêu cầu cần có sự sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Cơ sở thực tiễn

- Thực tiễn liên quan đến các quy định pháp luật về BHYT

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật BHYT (Nghị định số 146) đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 75/2023/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2023 (Nghị định số 75) và Nghị định số 02/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2025 (Nghị định số 02). Việc tổ chức thực hiện các Nghị định này đã góp phần tăng tỷ lệ bao phủ BHYT lên 94,2% dân số vào cuối năm 2024, nâng cao chất lượng khám bệnh, chữa bệnh (KCB), bảo đảm quyền lợi cho người tham gia BHYT, bảo đảm sử dụng quỹ BHYT cân đối, hiệu quả, góp phần cải cách hành chính, giảm phiền hà, tạo thuận lợi cho người dân khi đi KCB BHYT, góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện Luật BHYT.

Tuy nhiên, các yêu cầu quản lý, các thay đổi trong hệ thống pháp luật, tư duy mới trong xây dựng pháp luật, và các vấn đề phát sinh từ thực tiễn của công tác khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế cũng như sự phát triển của điều kiện kinh tế, xã hội cho thấy các nghị định hiện hành về BHYT đã bộc lộ một số hạn chế, vướng mắc, bất cập, cần được điều chỉnh (đã được nêu rõ trong Báo cáo tổng kết thực hiện các Nghị định hướng dẫn Luật BHYT) về các nội dung: đối tượng, mức đóng, mức hỗ trợ đóng và trách nhiệm đóng BHYT, cấp thẻ BHYT; phạm vi được hưởng, mức hưởng của người tham gia BHYT; điều kiện, thủ tục ký hợp đồng KCB BHYT và thủ tục KCB BHYT; phương thức thanh toán và thanh toán chi phí KCB BHYT; điều kiện thực hiện KCB trong chăm sóc sức khỏe ban đầu; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong thực hiện BHYT... Các hạn chế, vướng mắc này ảnh hưởng đến công tác KCB BHYT và việc thanh toán chi phí KCB BHYT. Đồng thời, một số nội dung của các Nghị định không còn phù hợp, quy định lặp lại các nội dung của Luật cần được lược bỏ để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật.

- Cơ sở thực tiễn khi thực hiện các quy định khác có liên quan về thanh toán

chi phí KCB BHYT

Trong quá trình thực hiện thanh toán chi phí KCB BHYT đã phát sinh một số vướng mắc, khó khăn liên quan đến các quy định của pháp luật về KCB, đấu thầu, quản lý sử dụng tài sản công như quy định về áp giá thanh toán chi phí mua sắm thuốc, thiết bị y tế của cơ sở KCB tư nhân tại Điều 95 của Nghị định 24/2024/NĐ-CP hướng dẫn Luật Đấu thầu chưa sát với thực tiễn gây khó khăn khi áp giá hoặc không có giá phù hợp để áp; thanh toán chi phí KCB BHYT của dịch vụ kỹ thuật (DVKT) thực hiện trên thiết bị y tế chưa hoàn thành xác lập sở hữu toàn dân trước ngày 04/03/2023 khó thực hiện nhất là trong giai đoạn phòng, chống dịch Covid-19; quy định về thanh toán tiền giường bệnh theo quy định tại Nghị định 96/2023/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn Luật KCB chưa bảo đảm tính kế thừa, chuyển tiếp khi thay đổi quy định trong khi nhu cầu KCB ngày càng tăng; quy định về áp giá thanh toán DVKT của cơ sở KCB tư nhân, dịch vụ kỹ thuật chưa ban hành giá, giá dịch vụ chẩn đoán hình ảnh không in phim chưa phù hợp với yêu cầu ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số... Do các quy định có liên quan chưa cụ thể, bối cảnh, tình hình thực tiễn của công tác KCB BHYT trong những năm qua, nhất là giai đoạn phòng chống dịch Covid-19 phát sinh nhiều vấn đề mới, khó khăn nên trong tổ chức thực hiện còn vướng mắc, có cách hiểu, cách áp dụng khác nhau. Các vướng mắc này dẫn đến việc thanh toán chi phí KCB BHYT nảy sinh nhiều bất cập, nhiều khoản chi phí KCB BHYT chưa được thống nhất thanh toán giữa cơ quan BHXH và cơ sở KCB, các cơ sở KCB phản ánh, kiến nghị về Bộ Y tế đề nghị tháo gỡ.

Trên cơ sở lý luận và thực tiễn nêu trên, việc rà soát xây dựng 01 Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật BHYT thay thế Nghị định số 146 và Nghị định 75 và Nghị định số 02 là cần thiết để hướng dẫn các nội dung Luật BHYT giao Chính phủ quy định và quy định chi tiết đồng thời khắc phục các khó khăn, vướng mắc, bất cập nêu trên. Việc thay thế 03 Nghị định hướng dẫn Luật bằng 01 Nghị định chung cũng sẽ giúp tạo thuận lợi cho người tham gia BHYT, cơ sở KCB, cơ quan bảo hiểm xã hội trong quá trình tổ chức thực hiện Luật BHYT.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 12 chương, 72 điều quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế, cụ thể như sau:

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2013/QH13, Luật số 46/2014/QH13, Luật số 97/2015/QH13, Luật số 35/2018/QH14, Luật số

68/2020/QH14, Luật số 30/2023/QH15 và Luật số 51/2024/QH15 (sau đây gọi là Luật Bảo hiểm y tế), bao gồm:

+ Quy định chi tiết các nội dung về:

(1) Hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế theo quy định tại Điều 25 của Luật Bảo hiểm y tế;

(2) Thủ tục khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Bảo hiểm y tế;

(3) Phương thức thanh toán và việc áp dụng phương thức thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế theo quy định tại Điều 30 của Luật Bảo hiểm y tế;

(4) Thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế theo quy định tại các điểm a và b khoản 2 và khoản 3 Điều 31 của Luật Bảo hiểm y tế;

(5) Phân bổ và sử dụng quỹ theo quy định tại khoản 5 Điều 35 của Luật Bảo hiểm y tế;

(6) Xử lý vi phạm pháp luật về bảo hiểm y tế theo quy định tại điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 49 của Luật Bảo hiểm y tế.

+ Quy định các nội dung về:

(1) Đối tượng tham gia bảo hiểm y tế theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 12 của Luật Bảo hiểm y tế;

(2) Mức đóng, mức hỗ trợ đóng, trách nhiệm và phương thức đóng bảo hiểm y tế theo quy định tại các điểm đ và e khoản 1 và khoản 7 Điều 13 của Luật Bảo hiểm y tế;

(3) Cấp thẻ bảo hiểm y tế bản giấy và bản điện tử theo quy định tại khoản 3 Điều 17 của Luật Bảo hiểm y tế;

(4) Phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế theo quy định tại các điểm a và c khoản 3 Điều 21 của Luật Bảo hiểm y tế;

(5) Mức hưởng bảo hiểm y tế của người tham gia bảo hiểm y tế theo quy định tại điểm b khoản 1, các điểm e và h khoản 4 Điều 22 của Luật Bảo hiểm y tế; trường hợp người tham gia bảo hiểm y tế sử dụng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu theo quy định tại khoản 6 Điều 22 Luật Bảo hiểm y tế và các trường hợp khác không thuộc quy định tại khoản 1 Điều 22 của Luật Bảo hiểm y tế;

(6) Ký kết hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế theo quy định tại Điều 24 của Luật Bảo hiểm y tế;

(7) Thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế theo quy định tại điểm c khoản 2, điểm a khoản 4 Điều 31 của Luật Bảo hiểm y tế;

(8) Quản lý quỹ bảo hiểm y tế, quyết định nguồn tài chính để bảo đảm việc khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế trong trường hợp mất cân đối thu, chi quỹ bảo hiểm y tế theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật Bảo hiểm y tế;

(9) Chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm y tế theo quy định tại khoản 5 Điều 35 của Luật Bảo hiểm y tế;

(10) Các trường hợp thuộc khoản 1 Điều 48b của Luật Bảo hiểm y tế nhưng có lý do chính đáng thì không bị coi là trốn đóng bảo hiểm y tế;

(11) Chuyển tiếp đối với việc thực hiện hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế được ký trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 mà còn hiệu lực sau ngày 01 tháng 7 năm 2025.

+ Hướng dẫn thi hành một số nội dung sau đây:

(1) Thanh toán chi phí thuốc, thiết bị y tế theo quy định tại khoản 3 Điều 55 của Luật Đấu thầu năm 2023 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15;

(2) Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong thực hiện bảo hiểm y tế;

(3) Nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ, địa phương, cơ quan, người có thẩm quyền về bảo hiểm y tế sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy;

(4) Trách nhiệm của các bên liên quan trong tổ chức thực hiện.

- Đối tượng áp dụng:

+ Nghị định này áp dụng đối với người tham gia bảo hiểm y tế, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế, cơ quan bảo hiểm xã hội và tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến bảo hiểm y tế, bao gồm cả các đối tượng thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

+ Người tham gia bảo hiểm y tế, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế trong các trường hợp sau đây:

(1) Người tham gia bảo hiểm y tế thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế không thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;

(2) Người tham gia bảo hiểm y tế không thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

+ Người tham gia bảo hiểm y tế thuộc quân đội nhân dân, công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an áp dụng theo quy định riêng của Chính phủ đối với các đối tượng này.

Những nội dung mới của quy định so với văn bản trước đó

- Bổ sung các trường hợp không bị coi là trốn đóng bảo hiểm y tế

Nghị định đã quy định các trường hợp theo quy định tại điểm a, điểm c khoản 1 Điều 48b của Luật Bảo hiểm y tế không bị coi là trốn đóng bảo hiểm y tế khi có một trong các lý do sau theo công bố của cơ quan có thẩm quyền về phòng, tránh thiên tai, tình trạng khẩn cấp, phòng thủ dân sự và phòng, chống dịch bệnh. Quy định này giúp bảo vệ quyền lợi của cơ quan, tổ chức, người sử dụng lao động trong các trường hợp thiên tai, dịch bệnh, bất khả kháng mà chưa hoàn thành việc đóng bảo hiểm y tế cho người lao động thì không bị xử lý vi phạm theo Luật xử lý vi phạm hành chính.

- Bổ sung quy định mức hỗ trợ đóng cho một số đối tượng

Nghị định đã bổ sung mức hỗ trợ đóng cho một số đối tượng mới được quy định tại Luật Bảo hiểm y tế số 51/2024/QH15, cụ thể như sau:

+ Hỗ trợ tối thiểu 50% mức đóng bảo hiểm y tế đối với đối tượng nạn nhân theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người. Thời gian hỗ trợ là 01 năm kể từ khi đối tượng được cơ quan có thẩm quyền xác định là nạn nhân theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người.

+ Hỗ trợ tối thiểu 50% mức đóng bảo hiểm y tế đối với đối tượng nhân viên y tế thôn, bản.

Đặc biệt, Nghị định đã quy định tăng mức hỗ trợ đóng cho đối tượng học sinh, sinh viên từ 30% lên mức 50%.

Quy định này có ý nghĩa quan trọng trong việc mở rộng độ bao phủ, tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ y tế cho người dân, đặc biệt là các đối tượng yếu thế. Giúp giảm gánh nặng tài chính khi ốm đau, bệnh tật, đồng thời củng cố hệ thống an sinh xã hội.

- Sửa đổi, bổ sung trách nhiệm cơ quan thực hiện chuyển kinh phí đóng bảo hiểm y tế và cơ quan lập danh sách cấp thẻ bảo hiểm y tế của các nhóm đối tượng tham gia bảo hiểm y tế

Nghị định đã sửa đổi, bổ sung trách nhiệm cơ quan thực hiện chuyển kinh phí đóng bảo hiểm y tế (cơ quan nội vụ, Sở Y tế, Sở Tài chính, Bộ Tài chính) cho các nhóm đối tượng tham gia bảo hiểm y tế; sửa đổi, bổ sung cơ quan thực hiện lập danh sách cấp thẻ bảo hiểm y tế của một số đối tượng (cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng thương binh và người có công với cách mạng, cơ sở trợ giúp xã hội, thân nhân người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu)... để bảo đảm đồng bộ, phù hợp với việc sắp xếp, tổ chức bộ máy.

Nội dung này quy định cụ thể trách nhiệm của các cơ quan trong việc chuyển kinh phí đóng, lập danh sách thẻ cho một số đối tượng nhằm bảo đảm thuận lợi trong việc tổ chức thực hiện.

- Bổ sung quy định về thủ tục cấp thẻ bảo hiểm y tế

Nhằm đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và đáp ứng nhu cầu, điều kiện tiếp cận của mọi người dân, Nghị định hướng dẫn cụ thể việc thực hiện thủ tục cấp thẻ bảo hiểm y tế bản điện tử, bản giấy cho người tham gia bảo hiểm y tế trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua ứng dụng của cơ quan bảo hiểm xã hội hoặc trực tiếp tại bộ phận một cửa của cơ quan bảo hiểm xã hội, hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích đến cơ quan bảo hiểm xã hội. Việc quy định đa dạng các hình thức cấp thẻ bảo hiểm y tế giúp người dân có thể dễ dàng, nhanh chóng thực hiện thủ tục, tiết kiệm thời gian, chi phí đi lại.

- Bổ sung quy định về hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế

Nghị định đã bổ sung, quy định cụ thể về các hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế bao gồm các nội dung: điều kiện ký hợp đồng, hợp đồng và nội dung hợp đồng; các trường hợp và thủ tục ký hợp đồng, phụ lục và thông báo thông tin thay đổi trong trường hợp thực hiện hợp đồng; việc ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế tại trạm y tế xã, phường, đặc khu, nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của cơ quan, đơn vị, trường học; tạm dừng, chấm dứt, thanh lý hợp đồng; quyền trách nhiệm các bên trong việc thực hiện hợp đồng; kiểm tra việc thực hiện hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế.

Những quy định trên giúp cho việc ký kết và thực hiện hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế bảo đảm rõ ràng, công khai, minh bạch; giúp cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và cơ quan bảo hiểm xã hội hiểu rõ và thực hiện đúng

quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm trong việc thực hiện hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế; giám sát thủ tục hành chính, bảo đảm việc thực hiện hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh được thông suốt, tránh gián đoạn, ảnh hưởng đến quyền lợi của người bệnh.

- Sửa đổi, bổ sung một số quy định về thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh giữa cơ quan bảo hiểm xã hội và cơ sở khám bệnh chữa bệnh:

Nghị định đã sửa đổi, bổ sung các quy định về thanh toán chi phí chi phí khám bệnh, chữa bệnh giữa cơ quan bảo hiểm xã hội và cơ sở khám bệnh chữa bệnh, cụ thể như sau:

+ Quy định về thanh toán chi phí thuốc được điều chuyển giữa các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế.

+ Quy định về việc chuyển người bệnh hoặc mẫu bệnh phẩm đến cơ sở khác đủ điều kiện để thực hiện dịch vụ cận lâm sàng.

+ Quy định mức thanh toán trong trường hợp dịch vụ kỹ thuật đã được cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chỉ định và thực hiện nhưng vì nguyên nhân diễn biến bệnh hoặc thể trạng người bệnh nên không thể tiếp tục thực hiện được kỹ thuật.

+ Quy định thanh toán chi phí mua thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh là đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 55 của Luật Đấu thầu năm 2023 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15.

+ Quy định trường hợp người bệnh có thẻ bảo hiểm y tế khi đi khám bệnh, chữa bệnh mà xuất trình thông tin thẻ muộn thì được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong phạm vi quyền lợi và mức hưởng kể từ thời điểm xuất trình thông tin thẻ bảo hiểm y tế.

+ Quy định việc từ chối, thu hồi chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế và trách nhiệm của các bên có liên quan trong việc thu hồi chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế.

Việc bổ sung các quy định này đảm bảo quyền lợi của người tham gia bảo hiểm y tế; tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong việc bảo đảm cung ứng thuốc, thiết bị y tế, dịch vụ kỹ thuật cho người bệnh; đồng thời bảo đảm quản lý chặt chẽ và sử dụng hiệu quả quỹ bảo hiểm y tế.

- Bổ sung quy định thanh toán trực tiếp cho người tham gia bảo hiểm y tế

+ Nghị định quy định thuốc, thiết bị y tế thuộc trường hợp được thanh toán trực tiếp cho người bệnh khi người bệnh tự mua và điều kiện, mức thanh toán chi phí trực tiếp cho người bệnh trong trường hợp người bệnh tự mua thuốc, thiết bị y tế.

+ Nghị định cũng bổ sung trường hợp người bệnh được thanh toán trực tiếp trong thời gian không xuất trình được thông tin thẻ bảo hiểm y tế hoặc xuất trình thông tin thẻ muộn trước khi kết thúc lượt khám bệnh, chữa bệnh, ra viện (trừ trường hợp cấp cứu và đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 3 Điều 12 của Luật Bảo hiểm y tế).

Quy định trên giúp người bệnh được tiếp cận kịp thời thuốc, thiết bị y tế cần thiết, không bị gián đoạn điều trị do thiếu thuốc, thiết bị y tế khách quan tại cơ sở y tế, và bảo đảm quyền lợi của người tham gia bảo hiểm y tế theo đúng quy định của Luật bảo hiểm y tế trong trường hợp chưa thực hiện đúng thủ tục khám bệnh chữa bệnh (không xuất trình hoặc xuất trình muộn thẻ bảo hiểm y tế).

- Sửa đổi, bổ sung quy định về điều chỉnh tỷ lệ chi cho khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế, chi dự phòng và tổ chức hoạt động bảo hiểm y tế từ số tiền đóng bảo hiểm y tế

Điều chỉnh mức phân bổ 92% số tiền đóng bảo hiểm y tế cho khám bệnh, chữa bệnh và 8% số tiền đóng bảo hiểm y tế cho quỹ dự phòng và chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm y tế để đồng bộ với quy định của Luật Bảo hiểm y tế.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về lập dự toán thu, chi, thông báo số dự kiến chi và quyết toán thu, chi quỹ bảo hiểm y tế

Nghị định điều chỉnh các mốc thời gian trong quá trình lập dự toán thu, chi quỹ bảo hiểm y tế; quy định cụ thể trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong trường hợp số chi khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế thực tế trong năm của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã được cơ quan bảo hiểm xã hội giám định vượt số dự kiến chi (bao gồm số thông báo đầu năm và số điều chỉnh trong năm) và trường hợp tổng số chi khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế thực tế trong năm vượt dự toán chi khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế được Thủ tướng Chính phủ giao.

Việc sửa đổi, bổ sung quy định về lập dự toán thu, chi, thông báo số dự kiến chi và quyết toán thu, chi quỹ bảo hiểm y tế là cần thiết, góp phần quan trọng vào việc quản lý, sử dụng quỹ bảo hiểm y tế hiệu quả, đảm bảo quyền lợi của người tham gia bảo hiểm y tế và ổn định tình hình tài chính của quỹ.

- Bổ sung quy định về trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong thực hiện bảo hiểm y tế.

Nghị định đã bổ sung trách nhiệm của Bộ Y tế, Bộ Tài chính, Bộ Công an, Bảo hiểm xã hội Việt Nam thuộc Bộ Tài chính, trách nhiệm của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong thực hiện bảo hiểm y tế.

Việc bổ sung quy định về trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số vào thực hiện bảo hiểm y tế có ý nghĩa quan trọng trong việc hiện đại hóa, minh bạch hóa, và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống bảo hiểm y tế, từ đó mang lại nhiều lợi ích cho người dân và toàn xã hội.

- Sửa đổi, bổ sung trách nhiệm tổ chức thực hiện của các cơ quan, đơn vị

Nghị định đã sửa đổi, bổ sung trách nhiệm tổ chức thực hiện của Bộ Y tế, Bộ Tài chính, Bảo hiểm xã hội Việt Nam thuộc Bộ Tài chính và các Bộ, ngành có liên quan để bảo đảm các điều kiện thuận lợi trong tổ chức, thực hiện các chính sách bảo hiểm y tế.

Các quy định này cũng góp phần thực hiện mục tiêu nâng cao hiệu quả quản lý, tăng cường trách nhiệm của các bên liên quan, và đảm bảo quyền lợi tốt nhất cho người tham gia bảo hiểm y tế. Điều này giúp hoàn thiện hệ thống bảo hiểm y tế, mở rộng đối tượng tham gia, tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ y tế, giảm gánh nặng tài chính cho người dân và hướng tới mục tiêu bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân.

- Quy định các điều khoản chuyển tiếp trong giai đoạn thực hiện sắp xếp, tổ chức lại, sáp nhập khi triển khai sắp xếp tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp:

Nghị định đã quy định những nội dung thay đổi trong giai đoạn thực hiện sắp xếp, tổ chức lại, sáp nhập khi triển khai sắp xếp tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp thì các nội dung sau được tiếp tục triển khai thực hiện:

+ Người tham gia bảo hiểm y tế được cấp có thẩm quyền xác định thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm y tế do ngân sách nhà nước đóng hoặc hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà thay đổi đối tượng tiếp tục được ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế và được hưởng quyền lợi theo đối tượng đã được xác định tại văn bản của cấp có thẩm quyền cho

đến khi hết thời hạn hiệu lực của văn bản hoặc khi được xác định lại đối tượng theo văn bản mới.

+ Các đối tượng tham gia bảo hiểm y tế và hồ sơ liên quan đến việc lập danh sách đối tượng tham gia bảo hiểm y tế đang được các cơ quan cấp huyện giải quyết được chuyển cho ủy ban nhân dân cấp xã để tiếp tục thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực cho đến khi có văn bản mới được ban hành.

+ Trung tâm y tế quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khi được sắp xếp lại theo tên gọi mới tiếp tục được áp dụng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 của Luật Bảo hiểm y tế trong khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế.

+ Đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được tiếp tục thực hiện một số nội dung sau đây đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025:

(1) Được tiếp tục sử dụng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế đã được cấp có thẩm quyền quy định, phê duyệt đến khi được cấp có thẩm quyền quy định, phê duyệt giá cho các cơ sở mới;

(2) Các giấy phép hoạt động đã được cấp cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được tiếp tục được sử dụng cho các cơ sở cũ và mới để thực hiện khám bệnh, chữa bệnh và duy trì hiệu lực của hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế đã được ký cho đến khi ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế cho cơ sở mới theo giấy phép hoạt động mới;

(3) Đăng ký khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu của người tham gia bảo hiểm y tế và số lượng thẻ bảo hiểm y tế đã phân bổ cho các cơ sở đăng ký khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu được tiếp tục sử dụng cho cơ sở mới đến khi có hướng dẫn của Sở Y tế;

(4) Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, con dấu của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, con dấu của cơ sở đứng tên ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế trước ngày được sắp xếp, tổ chức lại, sáp nhập, thay đổi tên gọi được tiếp tục sử dụng đến khi cơ sở mới được cấp mã mới, con dấu mới; Trường hợp cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bị thu hồi con dấu cũ mà chưa được cấp con dấu mới thì được phép hoàn thiện thủ tục sau khi có con dấu mới;

(5) Thẻ bảo hiểm y tế và các thông tin thẻ bảo hiểm y tế có nội dung thay đổi được tiếp tục sử dụng đến khi được cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh;

Những quy định điều khoản chuyển tiếp nêu trên bảo đảm quyền lợi của người tham gia bảo hiểm y tế, tính liên tục trong thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế từ đó bảo đảm ổn định hoạt động của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong giai đoạn thực hiện sắp xếp, tổ chức lại, sáp nhập khi triển khai sắp xếp tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp.

- Ban hành kèm theo Nghị định Phụ lục các biểu mẫu, cụ thể như sau:

STT	Số thứ tự mẫu	Tên mẫu
1	Mẫu số 1	Bảng tổng hợp đối tượng và kinh phí do ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế
2	Mẫu số 2	Tờ khai tham gia, điều chỉnh thông tin bảo hiểm y tế.
3	Mẫu số 3	Danh sách đối tượng tham gia bảo hiểm y tế
4	Mẫu số 4	Danh sách thành viên hộ gia đình tham gia bảo hiểm y tế
5	Mẫu số 5	Hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế
6	Mẫu số 6	Biên bản thanh lý hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế
7	Mẫu số 7	Văn bản đề nghị ký hợp đồng, phụ lục hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế
8	Mẫu số 8	Bảng kê danh mục thiết bị phần cứng, phần mềm bảo đảm việc kết nối liên thông để trích chuyển dữ liệu điện tử trong thanh toán bảo hiểm y tế
9	Mẫu số 9	Phiếu chuyển dịch vụ cận lâm sàng
10	Mẫu số 10	Giấy đề nghị thanh toán trực tiếp

11	Mẫu số 11	Phiếu xác nhận tình trạng thiếu thuốc, thiết bị y tế
12	Mẫu số 12	Danh sách tham gia bảo hiểm y tế đăng ký khám bệnh, chữa bệnh ban đầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

9. Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

- Điều khoản chuyển tiếp

Trong thời gian Chính phủ chưa ban hành nghị định để sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ các quy định về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính tại các nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, thì việc xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh được thực hiện như sau:

+ Đối với chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đã được quy định tại nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước mà không thay đổi tên gọi và nhiệm vụ, quyền hạn hoặc có sự thay đổi tên gọi nhưng không thay đổi nhiệm vụ, quyền hạn, thì tên gọi, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của chức danh đó được áp dụng theo tên gọi, thẩm quyền tương ứng quy định tại Nghị định này cho đến khi có quy định của Chính phủ thay thế.

+ Đối với chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đã được quy định tại nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước mà có sự thay đổi nhiệm vụ, quyền hạn, thì chức danh tiếp nhận nhiệm vụ, quyền hạn đó có thẩm quyền xử phạt. Tên gọi, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được áp dụng theo tên gọi, thẩm quyền tương ứng quy định tại Nghị định này cho đến khi có quy định của Chính phủ thay thế.

+ Đối với chức danh chưa được quy định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính tại nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước nhưng được quy định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính tại Nghị định này, thì thực hiện thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong phạm vi ngành,

lĩnh vực, địa bàn quản lý theo quy định tại Nghị định này cho đến khi có quy định của Chính phủ thay thế.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

+ Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới đặt ra nhiệm vụ *“tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, hiệu quả, bảo đảm yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững”*. Ngày 30/4/2025, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 66-NQ/TW về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, trong đó, xác định quan điểm chỉ đạo *“Xây dựng pháp luật phải bám sát thực tiễn, “đứng trên mảnh đất thực tiễn của Việt Nam”, tiếp thu có chọn lọc giá trị tinh hoa của nhân loại, bảo đảm tính hệ thống, nắm bắt mọi cơ hội, mở đường, khơi thông mọi nguồn lực, đưa thể chế, pháp luật trở thành lợi thế cạnh tranh, nền tảng vững chắc, động lực mạnh mẽ cho phát triển, tạo dư địa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế “hai con só”, nâng cao đời sống của Nhân dân, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại của đất nước”*.

Trong bối cảnh tiếp tục đẩy mạnh cuộc cách mạng tinh gọn tổ chức bộ máy, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều văn bản chỉ đạo về hoàn thiện thể chế; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, nâng cao vai trò tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương, bảo đảm hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị⁶.

+ Thực hiện chủ trương sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, ngày 25/6/2025, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2025. Trong đó, Điều 37a Luật

⁶ Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII (Kết luận số 121-KL/TW) đề ra nhiều nhiệm vụ, giải pháp như: “Tập trung các nguồn lực để tiếp tục khẩn trương hoàn thiện thể chế, cơ chế vận hành các cơ quan, đơn vị, tổ chức của hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng”; “đẩy mạnh phân cấp, phân quyền” và “Rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản còn chồng chéo, bất cập cản trở sự phát triển, khơi thông các điểm nghẽn, tạo ra động lực mới cho phát triển”. Kết luận số 126-KL/TW ngày 14/02/2025 về một số nội dung, nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị năm 2025 (Kết luận số 126-KL/TW), Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị (Kết luận số 127-KL/TW) và Kết luận số 134-KL/TW ngày 28/3/2025 về đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tỉnh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả (Kết luận số 134-KL/TW), Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã yêu cầu: “rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định của Đảng, Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước”, “hoàn thành sửa đổi, bổ sung pháp luật chậm nhất ngày 30/6/2025” và giao “Đảng ủy Chính phủ, Đảng ủy Quốc hội, Đảng ủy Thanh tra Chính phủ phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, hoàn thiện các luật, quy định liên quan bảo đảm chức năng xử phạt vi phạm hành chính được quy định, thực hiện hiệu lực, hiệu quả”.

sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính quy định các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, đồng thời, tại khoản 2 Điều này quy định: *“Căn cứ quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k và l khoản 1 Điều này, Chính phủ quy định chi tiết các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính; thẩm quyền áp dụng các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả của từng chức danh”*.

+ Sau 12 năm triển khai thi hành, các quy định về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đã tạo cơ sở pháp lý cụ thể, rõ ràng trong việc xác định các chủ thể có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, bảo đảm hiệu quả công tác xử phạt vi phạm hành chính. Tuy nhiên, trước yêu cầu cấp bách của việc sắp xếp, tinh gọn bộ máy nhà nước, thực tiễn việc sắp xếp tổ chức bộ máy, chuyển giao nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị, đặc biệt là việc tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và một số hệ thống cơ quan, đơn vị đang có lực lượng lớn thực hiện thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đều tổ chức lại (như Công an, Thanh tra, Quản lý thị trường...) đã tác động trực tiếp đến thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh. Bên cạnh đó, theo quy định hiện hành, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh cấp cơ sở được quy định chặt chẽ nhưng còn thấp (thẩm quyền phạt tiền thấp; thẩm quyền áp dụng các hình thức xử phạt tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề, tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, biện pháp khắc phục hậu quả còn hạn chế), dẫn đến dồn nhiều vụ việc chuyển lên cấp trên, chưa đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước trực tiếp tại địa bàn cơ sở.

Xuất phát từ cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc xây dựng Nghị định quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính là cần thiết.

- Mục đích ban hành:

+ Quy định chi tiết các quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, bảo đảm thực hiện đồng bộ với thời điểm có hiệu lực của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

+ Tiếp tục thực hiện phân cấp, phân quyền trong xử phạt vi phạm hành chính; tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị. Từ đó, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, chất lượng hoạt động của lực lượng thực thi công vụ, đặc biệt để bảo đảm phù hợp với chủ trương tổ chức bộ máy quản lý nhà nước thời gian qua và trong giai đoạn sắp tới.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 03 chương, 21 điều Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, cụ thể như sau:

- Chương I (04 điều): Những quy định chung;
- Chương II (14 điều): Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả;
- Chương III (03 điều): Hiệu lực, điều khoản chuyển tiếp và trách nhiệm thi hành.

Nội dung cơ bản của Nghị định

- Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Nghị định quy định chi tiết thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính; thẩm quyền áp dụng các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả của từng chức danh theo quy định tại khoản 2 Điều 37a Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Đối tượng áp dụng gồm: (i) Cơ quan quản lý nhà nước, Thủ trưởng cơ quan quản lý người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính. (ii) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính. (iii) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xử phạt vi phạm hành chính.

- Yêu cầu về việc quy định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước

Nghị định quy định các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước phải căn cứ quy định của Nghị định này để quy định cụ thể chức danh có thẩm quyền xử phạt; mức phạt tiền cụ thể; thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt; thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

Việc quy định chức danh có thẩm quyền xử phạt, thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả phải căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn về quản lý ngành, lĩnh vực, địa bàn.

- Quy định việc xác định thẩm quyền xử phạt và tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong một số trường hợp

Nhằm quy định tập trung, thống nhất các vấn đề liên quan đến thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, Nghị định “chuyển” quy định việc xác định thẩm quyền xử phạt và tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính hiện đang được quy định tại Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18/3/2025) quy

định tại Nghị định này. Theo đó, Nghị định quy định việc xác định thẩm quyền xử phạt, thẩm quyền tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong một số trường hợp cụ thể: (i) Vụ việc vi phạm hành chính do người có thẩm quyền thuộc cơ quan trung ương được tổ chức theo hệ thống dọc đóng tại địa phương đang thụ lý, giải quyết nhưng phải chuyển đến người có thẩm quyền xử phạt. (ii) Vụ việc vi phạm hành chính có nhiều hành vi vi phạm thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước khác nhau mà trong đó có hành vi vi phạm không thuộc thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân. (iii) Thẩm quyền xử phạt đối với trường hợp áp dụng hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là hàng cấm tàng trữ, cấm lưu hành. (iv) Thẩm quyền quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là hàng cấm tàng trữ, cấm lưu hành.

- Quy định về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả của các chức danh

Nhằm bảo đảm các chủ trương, đường lối của Đảng về sắp xếp tổ chức bộ máy được thể chế đầy đủ, kịp thời, ổn định, hiệu quả quản lý nhà nước được thông suốt, căn cứ quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính, trên cơ sở tiếp tục kế thừa các quy định phù hợp của Luật Xử lý vi phạm hành chính, Nghị định quy định cụ thể thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả của các chức danh, cụ thể:

+ Về các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính:

Nghị định quy định chi tiết thẩm quyền xử phạt của các chức danh, hệ lực lượng: Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp; Thủ trưởng cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo chuyên ngành, lĩnh vực; Thanh tra; Công an nhân dân; Bộ đội Biên phòng; Cảnh sát biển; Hải quan; Thuế; Quản lý thị trường; Kiểm lâm; Kiểm ngư; cơ quan thi hành án dân sự; Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ hàng không, Cảng vụ đường thủy; cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài.

Liên quan đến quy định về thẩm quyền xử phạt của chức danh Cục trưởng các cơ quan, đơn vị (khoản 3 Điều Nghị định), hiện nay, Nghị định chỉ quy định các chức danh Cục trưởng hiện đang được quy định tại khoản 4 Điều 46 Luật Xử lý vi phạm hành chính (đã có sự cập nhật để sửa đổi tên gọi, bãi bỏ phù hợp với các văn bản của cơ quan có thẩm quyền liên quan đến tổ chức bộ máy hiện nay và dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật đang chuẩn bị được ban hành). Đây là các chức danh thực hiện quản lý nhà nước trong các lĩnh vực hiện đang có quy

phạm pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính điều chỉnh cũng như thường xuyên phát sinh hành vi vi phạm hành chính với mức độ, hậu quả ảnh hưởng tiêu cực đến trật tự quản lý nhà nước và xã hội. Quy định này tiếp tục kế thừa các chức danh đã được Luật Xử lý vi phạm hành chính quy định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong thời gian qua, qua đó duy trì sự ổn định trong thực hiện thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính (do các chức danh này đã có nghiệp vụ, kinh nghiệm thực hiện thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính), cũng như tạo thuận lợi cho việc theo dõi, quản lý, chuyên nghiệp hóa đội ngũ có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của một số lực lượng thực thi pháp luật, hạn chế nguy cơ làm phát sinh nhiều khiếu nại, khiếu kiện hành chính.

Trong quá trình xây dựng Nghị định, cũng có ý kiến cho rằng, ngoài chức danh Cục trưởng tại cơ quan, đơn vị hiện hành thì Nghị định cần bổ sung thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các chức danh Cục trưởng tại cơ quan, đơn vị thực hiện quản lý nhà nước mà lĩnh vực đó có quy phạm pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính điều chỉnh⁷ nhằm giúp bảo đảm việc kịp thời phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm phát sinh.

+ Về thẩm quyền phạt tiền:

Luật Xử lý vi phạm hành chính hiện hành quy định thẩm quyền xử phạt của các chức danh theo 02 nhóm: Nhóm 1: Quy định thẩm quyền xử phạt của nhóm các chức danh có thẩm quyền xử phạt đối với nhiều lĩnh vực (Chủ tịch UBND các cấp, Công an nhân dân...) theo tỉ lệ phần trăm của mức tiền phạt tối đa tương ứng với từng lĩnh vực của Điều 24 Luật Xử lý vi phạm hành chính nhưng bị giới hạn ở một mức tiền cố định. Nhóm 2: Quy định thẩm quyền xử phạt nhóm của các chức danh chỉ xử phạt trong một số lĩnh vực nhất định (Hải quan, Kiểm lâm, Kiểm ngư, Thuế...) không theo tỉ lệ phần trăm và chỉ giới hạn ở một mức

⁷ Ví dụ: **Bộ Tư pháp:** Cục trưởng Cục Phổ biến, giáo dục pháp luật và Trợ giúp pháp lý; Cục trưởng Cục Đăng ký giao dịch bảo đảm và Bồi thường nhà nước.

Bộ Xây dựng: Cục trưởng Cục Phát triển đô thị; Cục trưởng Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng; Cục trưởng Cục Quản lý nhà và thị trường bất động sản; Cục trưởng Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng; Cục trưởng Cục Phát triển đô thị.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Cục trưởng Cục Biến đổi khí hậu; Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam;

Bộ Tài chính: Cục trưởng Cục Quản lý đầu thầu; Cục trưởng Cục Đầu tư nước ngoài.

Bộ Giáo dục và Đào tạo: Cục trưởng Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục; Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng.

Bộ Y tế: Cục trưởng Cục Quản lý Y Dược cổ truyền; Cục trưởng Cục Bà mẹ và Trẻ em; Cục trưởng Cục Bảo trợ xã hội;

Bộ Công Thương: Cục trưởng Cục Phòng vệ thương mại; Cục trưởng Cục Xúc tiến thương mại; Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Cục trưởng Cục Bản quyền tác giả; Cục trưởng Cục Văn hóa cơ sở, Gia đình và Thư viện; Cục trưởng Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm; Cục trưởng Cục Thể dục thể thao Việt Nam; Cục trưởng Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam; Cục trưởng Cục Văn hóa các dân tộc Việt Nam; Cục trưởng Cục Điện ảnh; Cục trưởng Cục Nghệ thuật và biểu diễn; Cục trưởng Cục Di sản văn hóa.

Bộ Nội vụ: Cục trưởng Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước; Trường ban Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Cục trưởng Cục Quản lý ngoại hối; Cục trưởng Cục Phòng, chống rửa tiền; Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng; Cục trưởng Cục An toàn hệ thống các tổ chức tín dụng.

tiền cố định. Trên cơ sở hầu hết ý kiến tán thành của các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương, Nghị định đã thay đổi cách thức quy định thẩm quyền phạt tiền của các chức danh theo phương thức thống nhất cách quy định thẩm quyền phạt tiền của tất cả các chức danh chỉ theo tỉ lệ phần trăm của mức tiền phạt tối đa tương ứng với từng lĩnh vực quy định tại Điều 24 Luật Xử lý vi phạm hành chính, không giới hạn ở một mức tiền cố định (đồng thời tăng thẩm quyền phạt tiền của các chức danh để phù hợp với thực tiễn, sự phát triển của kinh tế - xã hội).

Phương thức quy định này sẽ bảo đảm tính thống nhất đồng bộ và dễ áp dụng trong việc quy định thẩm quyền phạt tiền của các chức danh thay vì chia nhóm như hiện hành. Mặt khác, cách quy định này sẽ có tính ổn định lâu dài (trong trường hợp mức phạt tiền tối đa trong các lĩnh vực được quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính có thay đổi thì thẩm quyền xử phạt của các chức danh không bị ảnh hưởng). Bên cạnh đó, điều này cũng nhằm tăng cường phân cấp, phân quyền cho các chức danh cấp cơ sở có thể xử phạt sát thực tế hơn, hạn chế việc phải chuyển hồ sơ đến cơ quan cấp trên có thẩm quyền, giúp xử lý nhanh, đúng thời điểm, nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong xử lý vi phạm hành chính. Việc quy định theo phương án này sẽ tạo sự thống nhất, đồng bộ và tính linh hoạt khi xử phạt vi phạm hành chính trong nhiều lĩnh vực.

Hiện nay, mức phạt tiền tối đa của các lĩnh vực có sự chênh lệch tương đối lớn (thấp nhất là 30 triệu đồng và cao nhất là 1 tỷ đồng), do vậy, cơ quan chủ trì soạn thảo cũng đã nghiên cứu, tính toán kỹ lưỡng để xác định mức phần trăm phù hợp cho từng chức danh trên cơ sở ý kiến tán thành của các Bộ, cơ quan ngang bộ và các cơ quan có liên quan. Nghị định căn cứ cơ cấu tổ chức của các lực lượng có thẩm quyền xử phạt để phân định mức phần trăm phù hợp từ thấp đến cao gắn với chức danh từ cấp cơ sở đến cấp trung ương.

+ Về thẩm quyền tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính:

Nghị định quy định thẩm quyền áp dụng hình thức này cho tất cả các chức danh. Tuy nhiên, để tránh sự tùy tiện, lạm quyền, hạn chế ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, đối với những chức danh ở cơ sở, có thẩm quyền thấp (các chức danh có thẩm quyền phạt tiền dưới 50% mức tiền phạt tối đa), Nghị định quy định giới hạn thẩm quyền tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt.

+ Về thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

Nghị định mở rộng hơn thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả cho một số chức danh để khắc phục tình trạng có thẩm quyền phạt tiền nhưng

không có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả, dẫn đến việc phải chuyển hồ sơ đến người có thẩm quyền để xử phạt.

- Về quy định chuyển tiếp

Để bảo đảm thẩm quyền xử phạt của các chức danh tại các Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực phù hợp với Luật Thanh tra, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định này, cơ quan chủ trì soạn thảo đã bổ sung quy định về điều khoản chuyển tiếp để xử lý vấn đề thẩm quyền xử phạt của các chức danh tại các Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực, theo hướng, trong thời gian Chính phủ chưa ban hành nghị định để sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ các quy định về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính tại các nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, thì cho phép áp dụng các quy định của Nghị định này để xác định chức danh xử phạt vi phạm hành chính, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

10. Nghị định số 190/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 120/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Trường hợp cơ quan, đơn vị đã in và phát hành các biểu mẫu ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ, thì được tiếp tục sử dụng đồng thời với các biểu mẫu được sửa đổi, bổ sung, thay thế theo quy định của Nghị định này đến hết ngày 15 tháng 8 năm 2025. Việc sử dụng các biểu mẫu quy định tại khoản này phải bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính (được sửa đổi, bổ sung năm 2020 và năm 2025).

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới đặt ra nhiệm vụ *“tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, hiệu quả, bảo đảm yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững”*. Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới quán triệt nhiệm vụ *“đổi mới tư duy, định hướng xây dựng pháp luật theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước, vừa khuyến khích sáng tạo, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực phát triển”*.

Bên cạnh đó, trong thời gian qua, nhằm đẩy mạnh việc sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy trong toàn bộ hệ thống chính trị, cấp có thẩm quyền đã ban hành nhiều văn kiện quan trọng⁸, trong đó, đề ra nhiệm vụ nghiên cứu, thực hiện việc sắp xếp tổ chức bộ máy hệ thống cơ quan thanh tra và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; sắp xếp lại các tổ chức chính trị - xã hội, hội quần chúng do Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ về trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (đồng bộ với cơ cấu tổ chức đảng hiện nay)⁹.

Ngày 22/12/2024, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (Nghị quyết số 57-NQ/TW), trong đó yêu cầu *“đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị; nâng cao hiệu quả quản trị quốc gia, hiệu lực quản lý nhà nước trên các lĩnh vực, bảo đảm quốc phòng và an ninh”*. Mặt khác, Kết luận số 121-KL/TW cũng đặt ra nhiệm vụ, giải pháp *“ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin,*

⁸ Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII (Kết luận số 121-KL/TW); Kết luận số 126-KL/TW ngày 14/02/2025 về một số nội dung, nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị năm 2025 (Kết luận số 126-KL/TW); Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị (Kết luận số 127-KL/TW); Kết luận số 131-KL/TW ngày 14/3/2025 của Bộ Chính trị về Đề án sắp xếp các tổ chức chính trị - xã hội, các Hội quần chúng được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ vào Mặt trận Tổ quốc; Kết luận số 134-KL/TW ngày 28/3/2025 về đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tỉnh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả (Kết luận số 134-KL/TW); Kết luận số 135-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về sắp xếp, tinh gọn bộ máy Tòa án nhân dân bảo đảm hoạt động hiệu lực, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp trong tình hình mới; Kết luận số 137-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp...

⁹ Quyết định số 759/QĐ-TTg ngày 14/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp cũng đặt ra yêu cầu: *“Chính phủ chỉ đạo các bộ, cơ quan ngang bộ chủ động đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp (các Luật chuyên ngành và các Nghị định, ...)*.

chuyển đổi số trong hoạt động để cải cách tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong hệ thống chính trị”.

Để thực hiện các chủ trương, định hướng nêu trên của Đảng về hoàn thiện thể chế; thu gọn đầu mối, nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức trong hệ thống chính trị; đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, đòi hỏi phải rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định có liên quan của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18/3/2025) - sau đây gọi là Nghị định số 118/2021/NĐ-CP và Nghị định số 120/2021/NĐ-CP ngày 24/12/2021 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn để bảo đảm phù hợp với tình hình mới.

+ Thể chế hóa chủ trương sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, Hiến pháp năm 2013, Luật Xử lý vi phạm hành chính (Luật XLVPHC) và nhiều đạo luật quan trọng khác liên quan đến quy định của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP và Nghị định số 120/2021/NĐ-CP như Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Thanh tra, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Luật Công đoàn, Luật Thanh niên, Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, ... cũng được sửa đổi, bổ sung để có hiệu lực từ ngày 01/7/2025.

Ngày 25/6/2025, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật XLVPHC (Luật số 88/2025/QH15), trong đó, giao Chính phủ quy định về việc xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử (Điều 18a), việc gửi quyết định xử phạt vi phạm hành chính để thi hành (Điều 70), việc xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong trường hợp không xác định được người vi phạm, chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp (Điều 126)...

Theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, văn bản quy định chi tiết phải được ban hành để có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của văn bản giao quy định chi tiết hoặc thời điểm có hiệu lực của nội dung được giao quy định chi tiết. Do đó, nhằm cụ thể hóa các nội dung được giao trong Luật số 88/2025/QH15, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật, việc rà soát, tiếp tục hoàn thiện Nghị định số 118/2021/NĐ-CP và Nghị định số 120/2021/NĐ-CP là cần thiết.

Cơ sở thực tiễn

Trong bối cảnh sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy và đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong hoạt động quản lý nhà nước và Luật số 88/2025/QH15 vừa được Quốc hội thông qua ngày 25/6/2025 như đã nêu trên, các nội dung chi tiết tại Nghị định số 118/2021/NĐ-CP cũng đã bộc lộ những hạn chế, không còn phù hợp với yêu cầu thực tiễn đặt ra. Bên cạnh đó, một số quy định khác trong các Nghị định này cũng phát sinh những vướng mắc, bất cập, cụ thể như: thời hạn chuyển biên bản vi phạm hành chính chưa linh hoạt trong các tình huống đặc biệt; quy định sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ quyết định trong xử phạt vi phạm hành chính chưa bao quát được hết các trường hợp; một số biểu mẫu trong xử phạt vi phạm hành chính chưa phù hợp với thực tiễn triển khai.

Xuất phát từ cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc sửa đổi, bổ sung Nghị định số 118/2021/NĐ-CP và Nghị định số 120/2021/NĐ-CP là cần thiết. Đây là bước hoàn thiện pháp lý nhằm bảo đảm hiệu lực thi hành đồng thời với Luật số 88/2025/QH15, tạo hành lang pháp lý đầy đủ, đồng bộ cho hoạt động xử lý vi phạm hành chính trên thực tế, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và đáp ứng yêu cầu cải cách trong giai đoạn mới.

- Mục đích ban hành:

+ Kịp thời thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước về tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động quản lý nhà nước và xây dựng Chính phủ số.

+ Sửa đổi, bổ sung một số quy định của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP, Nghị định số 120/2021/NĐ-CP nhằm cụ thể hóa các nội dung được giao trong Luật số 88/2025/QH15, bảo đảm đồng bộ và kịp thời khi Luật có hiệu lực; đồng thời, rà soát, điều chỉnh các quy định chi tiết và biện pháp thi hành để bảo đảm tính thống nhất với Luật và phù hợp với thực tiễn triển khai.

+ Sửa đổi, bổ sung một số quy định của Nghị định số 120/2021/NĐ-CP nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với các quy định đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 88/2025/QH15, phù hợp với chủ trương sắp xếp tổ chức bộ máy.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 04 điều sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 120/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm

2021 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn, cụ thể như sau:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ.

- Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

- Điều 3. Trách nhiệm thi hành.

- Điều 4. Điều khoản thi hành.

Nội dung cơ bản của Nghị định

- Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP (Điều 1)

Trên cơ sở rà soát các quy định của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP với các quy định của Luật XLVPHC và các văn bản pháp luật khác có liên quan, Điều 1 Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP, tập trung vào các vấn đề cơ bản sau:

+ Những nội dung sửa đổi, hoàn thiện (bao gồm các Điều 1, 9, 11, 12, 14, 32, 35 và 39 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP)

(1) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 của Điều 1 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP nội dung liên quan đến xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử là nội dung thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP.

(2) Sửa đổi, bổ sung Điều 9 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP theo hướng: Không quy định cách xác định thẩm quyền tịch thu đối với trường hợp tang vật, phương tiện vi phạm hành chính thuộc loại cấm tàng trữ, cấm lưu hành để bảo đảm thống nhất trong nội dung Nghị định khi bãi bỏ Điều 24 của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP để quy định tại Nghị định quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

(3) Sửa đổi, bổ sung Điều 11 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP theo hướng: Không quy định về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành, thay vào đó quy định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Trưởng đoàn thanh tra; bổ sung các quy định về thẩm quyền xử phạt vi

phạm hành chính của Trưởng đoàn kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động kiểm tra để bảo đảm phù hợp với quy định của Luật số 88/2025/QH15 và Luật Thanh tra năm 2025.

(4) Sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 12 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP để quy định cụ thể thời hạn chuyển biên bản vi phạm hành chính cho người có thẩm quyền để xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn 02 ngày làm việc (có thể kéo dài nhưng không quá 05 ngày làm việc đối với một số trường hợp cụ thể) nhằm cụ thể hóa quy định tại khoản 5 Điều 58 của Luật XLVPHC đã được sửa đổi theo hướng “chuyển kịp thời”, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc khi thực hiện trên thực tế.

(5) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 14 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP theo hướng bổ sung trường hợp được sửa đổi, bổ sung các quyết định trong xử phạt vi phạm hành chính là “trường hợp cần thiết khác” để bảo đảm phù hợp với thực tiễn thi hành.

(6) Rà soát, sửa đổi các điều khoản tại Điều 32 và Điều 39 theo hướng bỏ quy định về nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp huyện để bảo đảm phù hợp với việc tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp (không tổ chức cấp huyện) theo quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025.

(7) Sửa đổi khoản 3 Điều 35 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP theo hướng chỉnh sửa tên gọi biện pháp giáo dục tại “xã, phường, thị trấn” thành biện pháp giáo dục tại “xã, phường, đặc khu” để bảo đảm phù hợp với việc tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Luật số 88/2025/QH15 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025.

(8) Sửa đổi, bổ sung 02 mẫu biên bản ban hành kèm theo Nghị định số 118/2021/NĐ-CP để bảo đảm phù hợp với nội dung được quy định tại Luật số 88/2025/QH15: Quy định về việc không phải lập biên bản tạm giữ trong trường hợp thực hiện tạm giữ đồng thời với thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính (Mẫu biên bản số 01); mở rộng chủ thể thực hiện xác minh tình tiết vụ việc vi phạm (Mẫu biên bản số 05).

+ Những nội dung bổ sung (Điều 17a, 23a, Chương IIIa gồm các Điều 28a, 28b)

(1) Bổ sung Điều 17a vào sau Điều 17 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP để quy định chi tiết Điều 70 Luật XLVPHC (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 88/2025/QH15) về việc gửi quyết định xử phạt vi phạm hành chính để tổ chức thi hành. Theo đó, quy định cụ thể việc thực hiện các hình thức gửi quyết định xử phạt vi phạm hành chính để thi hành và xác định những trường hợp được coi là đã giao quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

(2) Bổ sung Điều 23a vào sau Điều 23 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP để quy định chi tiết Điều 62 Luật XLVPHC (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 88/2025/QH15) về việc chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự. Theo đó, quy định tang vật, phương tiện vi phạm hành chính được chuyển đến cơ quan tiến hành tố tụng và cách thức chuyển đổi với một số loại tang vật, phương tiện cụ thể: bất động sản, tàu bay, tàu biển, phương tiện thủy nội địa, các loại hàng hóa, phương tiện công kênh, khó vận chuyển.

(3) Bổ sung Chương IIIa vào sau Chương III Nghị định số 118/2021/NĐ-CP (gồm các Điều 28a và Điều 28b) các nội dung liên quan đến nguyên tắc và điều kiện thực hiện xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử; nội dung xử lý vi phạm hành chính thực hiện trên môi trường điện tử; thủ tục xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử. Việc quy định trên nhằm cụ thể hóa quy định tại Điều 18a Luật XLVPHC (được bổ sung tại Luật số 88/2025/QH15), bảo đảm thực thi có hiệu quả việc ứng dụng khoa học, công nghệ trong hoạt động xử lý vi phạm hành chính.

+ Những nội dung lược bỏ (khoản 10 Điều 12, Điều 24 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP)

(1) Nghị định bãi bỏ quy định tại khoản 10 Điều 12 của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP liên quan đến việc lập, gửi biên bản vi phạm vi phạm hành chính bằng phương thức điện tử do Nghị định đã bổ sung một chương riêng quy định đầy đủ, thống nhất về xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử, trong đó có quy định về việc lập, gửi biên bản vi phạm hành chính bằng phương thức điện tử.

(2) Nghị định bãi bỏ Điều 24 của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP về xác định thẩm quyền xử phạt và tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong một số trường hợp do nội dung này sẽ được quy định tại Nghị định quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

+ Về nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 48/2013/NĐ-CP và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP) thì “thủ tục xử lý vi phạm hành chính” không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 63/2010/NĐ-CP. Do đó, Nghị định không quy định thủ tục hành chính hoặc làm phát sinh thủ tục hành chính theo quy định.

+ Về nội dung phân cấp, phân quyền

Nghị định không sửa đổi, bổ sung các nội dung về phân cấp, phân quyền.

+ Về tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và vấn đề bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh

Nghị định không có quy định mang tính phân biệt đối xử, bảo đảm tính tương thích với các điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Đồng thời, nội dung của Nghị định bảo đảm phù hợp với yêu cầu về quốc phòng, an ninh.

- Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2021/NĐ-CP

+ Những nội dung sửa đổi, hoàn thiện (Điều 41, Điều 43, Điều 49 Nghị định số 120/2021/NĐ-CP)

(1) Nghị định sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 41 của Nghị định số 120/2021/NĐ-CP theo hướng quy định Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đã ra quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn phải gửi văn bản đề nghị Công an cấp xã lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc (thay vì quy định Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ đề nghị như trước đây) đối với người từ đủ 18 tuổi trở lên đang trong thời gian chấp hành biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn mà bị xác định là nghiện ma túy thuộc trường hợp quy định tại Điều 32 Luật Phòng, chống ma túy. Nội dung sửa đổi, bổ sung này nhằm bảo đảm thống nhất, phù hợp với quy định Công an cấp xã là đầu mối duy nhất lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc tại Điều 103 Luật XLVPHC (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 88/2025/QH15).

(2) Nghị định sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 43 của Nghị định số 120/2021/NĐ-CP theo hướng bổ sung văn bản đề nghị Công an cấp xã lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo quy định pháp luật về xử lý vi phạm hành chính (nếu có) là tài liệu cần có trong hồ sơ áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn để bảo đảm phù hợp, thống nhất với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 41 Nghị định số 120/2021/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung).

(3) Nghị định sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 49 của Nghị định số 120/2021/NĐ-CP theo hướng quy định Bộ Y tế, thay vì Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội như trước đây, là cơ quan có trách nhiệm xây dựng quy hoạch

mạng lưới các cơ sở bảo trợ xã hội; phát triển và nâng cao năng lực những người làm công tác xã hội ở cơ sở bảo trợ xã hội,... để bảo đảm phù hợp với quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế sau khi sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy. Theo Điều 1 Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế thì Bộ Y tế là cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực bảo trợ xã hội.

(4) Sửa đổi, bổ sung một số nội dung mang tính kỹ thuật như bỏ cụm từ “Công an cấp huyện hoặc”; thay thế cụm từ “xã, phường, thị trấn” bằng cụm từ “xã, phường, đặc khu”; thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp xã” tại một số điểm, khoản, điều và tại các mẫu biểu của Phụ lục nhằm bảo đảm phù hợp với các quy định của Luật số 88/2025/QH15, dự thảo Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (dự kiến được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Luật Công đoàn, Luật Thanh niên và Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở), Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025... và phù hợp với chủ trương sắp xếp, tổ chức bộ máy nhà nước.

+ Những nội dung bổ sung

Nghị định bổ sung điểm m1 vào sau điểm m khoản 1 Điều 43 Nghị định số 120/2021/NĐ-CP để quy định “văn bản đề nghị Công an cấp xã lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo quy định pháp luật về xử lý vi phạm hành chính (nếu có)” là một trong những tài liệu của hồ sơ về việc áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, đặc khu để bảo đảm phù hợp, thống nhất với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 41 Nghị định số 120/2021/NĐ-CP (dự kiến được sửa đổi, bổ sung).

11. Nghị định số 191/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam và Điều 4 Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Việc ban hành Nghị định nhằm thể chế hóa các chủ trương, chính sách của Đảng (Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 26/3/2004 của Bộ Chính trị; Chỉ thị số 45-CT/TW ngày 19/5/2015, Kết luận số 12-KL/TW ngày 12/8/2021 của Ban Chấp hành Trung ương về công tác người Việt Nam ở nước ngoài và Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển số quốc gia; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới).

+ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam được thông qua tại kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XV ngày 24/6/2025 đã sửa đổi, bổ sung một số quy định nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các trường hợp có người thân thích là công dân Việt Nam, nhà đầu tư, nhà khoa học, chuyên gia nước ngoài được nhập quốc tịch Việt Nam; tạo điều kiện cho các trường hợp đã mất quốc tịch Việt Nam được trở lại quốc tịch Việt Nam và giao Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung: (1) Trường hợp có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam, có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định tại khoản 6 Điều 5 và khoản 3 Điều 19; (2) Giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam theo quy định tại khoản 5 Điều 11; (3) Quy định trình tự, thủ tục xác nhận có quốc tịch Việt Nam tại khoản 3 Điều 13; (4) Điều kiện được nhập/trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 19 và Điều 23; (5) Giải quyết hồ sơ quốc tịch trên môi trường điện tử theo quy định tại khoản 7 Điều 39.

Bên cạnh đó, Nghị định tiếp tục kế thừa việc hướng dẫn chi tiết các nội dung Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 giao Chính phủ hướng dẫn tại Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam¹⁰ (sau đây gọi là Nghị định số 16/2020/NĐ-CP).

Ngoài ra, để triển khai có hiệu quả các quy định của Luật sửa đổi, bổ sung Luật Quốc tịch Việt Nam, ngoài các nội dung giao quy định chi tiết, Chính phủ còn quy định biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật

¹⁰ Đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực

thuộc thẩm quyền của Chính phủ, gồm các nội dung: xác định quốc tịch của trẻ em khi thực hiện thủ tục về khai sinh; xác minh hồ sơ xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam; trách nhiệm của Bộ Tư pháp trong giải quyết hồ sơ xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam; trao Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam; việc thông báo kết quả giải quyết các việc về quốc tịch; cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam; trách nhiệm của các cơ quan trong quản lý nhà nước về quốc tịch và xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc tịch; cập nhật, kết nối, chia sẻ, khai thác sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc tịch.

Cơ sở thực tiễn

Trong bối cảnh đất nước bước vào kỷ nguyên mới, việc ứng dụng công nghệ số là một trong những yêu cầu cấp thiết, một số quy định tại Nghị định số 16/2020/NĐ-CP chưa thực sự tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong giải quyết thủ tục hành chính; chưa tạo điều kiện cho cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài được có quốc tịch Việt Nam mà vẫn giữ quốc tịch nước ngoài, chưa thu hút được nhiều nguồn nhân lực chất lượng cao đóng góp vào sự phát triển của đất nước. Cụ thể:

+ Nghị định số 16/2020/NĐ-CP quy định cụ thể trường hợp đặc biệt được nhập/trở lại quốc tịch Việt Nam đồng thời giữ quốc tịch nước ngoài (Điều 9 và Điều 14)¹¹. Thực tiễn triển khai cho thấy, một số trường hợp xin nhập/trở lại quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài gặp khó khăn do không đáp ứng được các điều kiện theo quy định (như: Một số nước không quy định việc cấp giấy tờ chứng minh việc xin giữ quốc tịch nước ngoài khi nhập/trở lại quốc tịch Việt Nam là phù hợp với pháp luật của nước đó).

+ Nghị định số 16/2020/NĐ-CP chỉ quy định việc tiếp nhận hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, chưa có quy định giải quyết các việc quốc tịch trực tuyến. Trong bối cảnh đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng Chính phủ điện tử, Chính phủ số, lấy người dân làm trung tâm, thì cần thiết phải có quy

¹¹ - Trong hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam, người có yêu cầu nộp các giấy tờ sau để chứng minh thuộc trường hợp đặc biệt: (1) giấy tờ chứng minh có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam và việc nhập quốc tịch đồng thời giữ quốc tịch nước ngoài là có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; (2) giấy tờ chứng minh việc xin giữ quốc tịch nước ngoài của người đó khi nhập quốc tịch Việt Nam là phù hợp với pháp luật của nước ngoài đó; (3) giấy tờ chứng minh việc thôi quốc tịch nước ngoài dẫn đến quyền lợi của người đó ở nước ngoài bị ảnh hưởng; (4) Đơn cam kết về việc không sử dụng quốc tịch nước ngoài để gây phương hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức và cá nhân; xâm hại an ninh, lợi ích quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Trong hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam, người có yêu cầu nộp các giấy tờ sau để chứng minh thuộc trường hợp đặc biệt: (1) Giấy tờ chứng minh việc giữ quốc tịch nước ngoài của người đó khi trở lại quốc tịch Việt Nam là phù hợp với pháp luật của nước đó; (2) Giấy tờ chứng minh việc thôi quốc tịch nước ngoài dẫn đến quyền lợi của người đó ở nước có quốc tịch sẽ bị ảnh hưởng; (3) Đơn cam kết về việc không sử dụng quốc tịch nước ngoài để gây phương hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức và cá nhân; xâm hại an ninh, lợi ích quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

định về việc về xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc tịch, giải quyết thủ tục quốc tịch trên môi trường điện tử tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong giải quyết thủ tục hành chính.

+ Khoản 2 Điều 16 Luật Quốc tịch Việt Nam quy định trong trường hợp trẻ em được sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam, có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam còn người kia là công dân nước ngoài mà cha mẹ không thỏa thuận được việc lựa chọn quốc tịch cho con thì trẻ em đó có quốc tịch Việt Nam. Tuy nhiên, Nghị định số 16/2020/NĐ-CP chưa có quy định về hình thức thể hiện việc không thỏa thuận được việc lựa chọn quốc tịch cho con, do đó nhiều địa phương còn gặp lúng túng khi triển khai trên thực tiễn.

+ Khoản 2 Điều 32 Nghị định số 16/2020/NĐ-CP quy định “Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý hồ sơ, cơ quan thụ lý hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra thông tin trong hồ sơ với giấy tờ do người yêu cầu xuất trình và đối chiếu với cơ sở dữ liệu, tài liệu liên quan đến quốc tịch.”. Quy định này tại Nghị định còn chung chung, dẫn đến việc thực hiện thủ tục cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam tại địa phương gặp khó khăn, vướng mắc do không xác định được cơ sở dữ liệu, tài liệu liên quan để kiểm tra thông tin khi thực hiện thủ tục cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam.

Xuất phát từ cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam thay thế Nghị định số 16/2020/NĐ-CP là cần thiết.

- Mục đích ban hành:

+ Tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý giải quyết các việc về quốc tịch, bảo đảm thống nhất, đồng bộ, minh bạch, khả thi, dễ tiếp cận, hiệu lực và hiệu quả, dễ áp dụng trên thực tế trên cơ sở bám sát các quy định của Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2014 và năm 2025 để hướng dẫn chi tiết các nội dung giao Chính phủ quy định.

+ Nghị định này thay thế Nghị định số 16/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực).

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 06 chương 38 điều quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam, cụ thể như sau:

Chương I. Những quy định chung (gồm 10 điều, từ Điều 1 đến Điều 10).

Chương II. Thủ tục nhập, trở lại, thôi, tước quốc tịch, hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam (gồm 15 điều, từ Điều 11 đến Điều 25).

Chương III. Thông báo kết quả giải quyết về quốc tịch (gồm 3 điều, từ Điều 26 đến Điều 28).

Chương IV. Cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam, cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam (gồm 4 điều, từ Điều 29 đến Điều 32).

Chương V. Trách nhiệm của cơ quan trong quản lý nhà nước về quốc tịch (gồm 4 điều, từ Điều 33 đến Điều 36).

Chương VI. Điều khoản thi hành (gồm 2 điều, từ Điều 37 đến Điều 38).

Nội dung cơ bản của Nghị định

- Những nội dung quy định chi tiết thi hành Luật

+ Các quy định chung

Quy định chi tiết khoản 5 Điều 11 Luật Quốc tịch Việt Nam, Nghị định (Điều 7) bổ sung quy định về giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam gồm: Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam, Trích lục ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh đã được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài được cấp theo quy định của pháp luật.

Bổ sung quy định về Cơ sở dữ liệu quốc tịch; xây dựng, quản lý, cập nhật, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc tịch; giải quyết hồ sơ quốc tịch trên môi trường điện tử nhằm triển khai việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục quốc tịch (Điều 3, Điều 4 và Điều 6 Nghị định).

+ Các quy định liên quan đến thủ tục xin nhập, xin trở lại quốc tịch Việt Nam

(1) Quy định chi tiết về điều kiện xin nhập/trở lại quốc tịch Việt Nam tại Điều 19, Điều 23 Luật Quốc tịch Việt Nam, Nghị định đã bổ sung quy định tại khoản 3 Điều 13, khoản 3 Điều 17, theo đó, người xin nhập, xin trở lại quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài phải có giấy tờ sau:

(i) Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp về việc giữ quốc tịch nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước đó. Trường hợp pháp luật nước ngoài không quy định việc cấp loại giấy tờ này thì người đó phải có bản cam đoan về việc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài không quy định việc cấp loại giấy

tờ này và việc xin giữ quốc tịch nước ngoài khi nhập, trở lại quốc tịch Việt Nam là phù hợp với pháp luật của nước ngoài đó;

(ii) Bản cam kết không sử dụng quốc tịch nước ngoài để gây phương hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, xâm hại an ninh, lợi ích quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trường hợp người xin nhập, xin trở lại quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài mà không đáp ứng đầy đủ điều kiện quy định tại khoản 6 Điều 19, khoản 5 Điều 23 Luật Quốc tịch Việt Nam thì phải thôi quốc tịch nước ngoài. Nghị định quy định hồ sơ của người xin nhập, xin trở lại quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài theo hướng đơn giản, thuận lợi cho người dân, phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước ta hiện nay là tạo điều kiện cho người đã mất quốc tịch Việt Nam được trở lại quốc tịch Việt Nam, thu hút nguồn lực chất lượng cao (nhà đầu tư, nhà khoa học, chuyên gia...) được nhập, được trở lại quốc tịch Việt Nam, đồng thời giữ quốc tịch nước ngoài.

(2) Sửa đổi quy định liên quan đến thành phần hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam bảo đảm phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 19 Luật Quốc tịch Việt Nam, theo đó các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 19 không phải nộp bản sao Thẻ thường trú.

(3) Sửa đổi quy định về các trường hợp có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (khoản 2 Điều 12 Nghị định), theo hướng bổ sung thêm người có tài năng vượt trội trong các lĩnh vực công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, pháp luật... Việc bổ sung, cập nhật thêm các lĩnh vực nêu trên bảo đảm phù hợp với chủ trương của Bộ Chính trị tại Nghị quyết số 57- NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia và Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước trong kỷ nguyên mới nhằm thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao.

Bên cạnh đó, để bảo đảm việc hướng dẫn quy định tại khoản 6 Điều 5 của Luật Quốc tịch Việt Nam, đồng thời phù hợp với thẩm quyền quản lý, tuyển dụng, sử dụng công chức, viên chức theo quy định tại Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức, Nghị định bổ sung quy định tại khoản 3 Điều 12 theo hướng: Cơ quan có thẩm quyền quản lý, tuyển dụng, sử dụng công chức, viên chức theo quy định của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức quyết định việc tuyển dụng, sử dụng công chức, viên chức là công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài theo quy định tại khoản 6 Điều 5 Luật Quốc tịch Việt Nam trên cơ sở xác

định có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều này.

- Những nội dung quy định biện pháp thi hành Luật

+ Quy định chi tiết khoản 2 Điều 16 Luật Quốc tịch Việt Nam, Nghị định (Điều 9) đã bổ sung quy định về việc xác định quốc tịch của trẻ em khi làm thủ tục đăng ký khai sinh, theo đó:

“1. Trẻ em sinh ra có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam còn người kia là công dân nước ngoài thì có quốc tịch Việt Nam, nếu cha mẹ thỏa thuận lựa chọn quốc tịch Việt Nam cho con khi thực hiện đăng ký khai sinh.

Trường hợp trẻ em có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam, còn người kia là công dân nước ngoài, đã được đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, có quốc tịch nước ngoài thì trẻ có quốc tịch Việt Nam nếu cha mẹ thỏa thuận lựa chọn quốc tịch Việt Nam cho con khi thực hiện ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh và việc giữ quốc tịch nước ngoài phải phù hợp với pháp luật của nước mà trẻ đang mang quốc tịch. Cha mẹ trẻ phải có bản cam đoan về việc giữ quốc tịch nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước mà trẻ đang mang quốc tịch và chịu trách nhiệm về việc cam đoan này.

2. Trường hợp cha mẹ không thỏa thuận được việc lựa chọn quốc tịch cho con khi thực hiện thủ tục khai sinh, thì cha hoặc mẹ lập văn bản cam đoan về việc không thỏa thuận được việc lựa chọn quốc tịch cho con và chịu trách nhiệm về việc cam đoan này.

3. Khi thực hiện thủ tục về khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, trường hợp trẻ có quốc tịch Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài, thì tên của trẻ có thể lựa chọn tên ghép giữa tên Việt Nam và tên nước ngoài”.

Việc sửa đổi quy định này bảo đảm phù hợp với chính sách nói lòng quy định nhập quốc tịch Việt Nam đối với trường hợp có cha đẻ hoặc mẹ đẻ là công dân Việt Nam. Theo đó, trường hợp trẻ có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam thì cha mẹ trẻ được lựa chọn quốc tịch Việt Nam ngay cả trong trường hợp trẻ đã đăng ký khai sinh ở nước ngoài, có quốc tịch nước ngoài, tuy nhiên việc giữ quốc tịch nước ngoài phải phù hợp với pháp luật của nước mà trẻ mang quốc tịch. Bên cạnh đó, quy định rõ trường hợp cha mẹ không thỏa thuận được việc lựa chọn quốc tịch cho con thì cha hoặc mẹ lập văn bản cam đoan về việc không thỏa thuận được việc lựa chọn quốc tịch cho con và chịu trách nhiệm về việc cam đoan này.

Việc quy định về tên ghép giữa tên Việt Nam và tên nước ngoài đối với trường hợp trẻ có quốc tịch Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài phù hợp với khoản 4 Điều 19 và khoản 4 Điều 23 Luật Quốc tịch Việt Nam³ nhằm tạo thuận lợi cho các trường hợp xin nhập/trở lại quốc tịch Việt Nam đồng thời giữ quốc tịch nước ngoài khi sinh sống và làm việc tại các quốc gia mà người đó có quốc tịch.

+ Nghị định đã bổ sung hành vi không được “cam đoan sai sự thật” để làm thủ tục giải quyết các việc về quốc tịch tại khoản 1 Điều 10; bổ sung nội dung “hủy bỏ Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam” tại khoản 3 Điều 10.

Việc bổ sung các nội dung này nhằm thiết lập cơ chế “hậu kiểm” cùng chế tài xử lý chặt chẽ khi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam cho phép người yêu cầu giải quyết các việc về quốc tịch được quyền cam đoan trong một số trường hợp.

+ Nghị định đã bổ sung quy định về từ chối giải quyết hồ sơ xin nhập quốc tịch, xin trở lại quốc tịch, xin thôi quốc tịch Việt Nam (khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 14). Theo đó, trường hợp hết thời hạn quy định mà người yêu cầu không bổ sung được các giấy tờ theo quy định; không đáp ứng các điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam hoặc kết quả xác minh về nhân thân cho thấy việc xin nhập quốc tịch Việt Nam làm phương hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, xâm hại an ninh, lợi ích quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì cơ quan có thẩm quyền quyết định từ chối giải quyết hồ sơ.

Việc cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam quyết định từ chối giải quyết hồ sơ quốc tịch trong các trường hợp nêu trên nhằm khẳng định quyền chủ quyền quốc gia đối với vấn đề quốc tịch. Quyết định này không bị khiếu nại, khiếu kiện theo quy định tại khoản 8 Điều 5 Luật Quốc tịch Việt Nam (khoản 6 Điều 14).

Các trường hợp xin nhập/trở lại quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài thì có thể lựa chọn tên ghép giữa tên Việt Nam và tên nước ngoài.

+ Bổ sung quy định tại khoản 3 Điều 24: Sau khi hồ sơ kiến nghị tước quốc tịch Việt Nam, hồ sơ kiến nghị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam đã đầy đủ, hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ ký Tờ trình trình Chủ tịch nước xem xét về việc tước quốc tịch Việt Nam/hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam.

Việc bổ sung quy định này nhằm bảo đảm thống nhất với quy định về việc Bộ trưởng Bộ Tư pháp thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ ký Tờ trình trình Chủ tịch nước xem xét việc cho nhập/trở lại/thôi quốc tịch Việt Nam quy định tại Điều 14 Nghị định.

+ Sửa đổi quy định về thông báo Quyết định cho trở lại, thôi quốc tịch, tước quốc tịch, huỷ bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, huỷ bỏ Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam tại khoản 2 Điều 26 Nghị định theo hướng: Bộ Tư pháp gửi kết quả giải quyết cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ quan đại diện, nơi thụ lý hồ sơ để thông báo cho người có yêu cầu và để theo dõi, quản lý, thống kê các việc đã giải quyết về quốc tịch.

Quy định này nhằm bảo đảm thống nhất với quy định tại Điều 41 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam, bảo đảm đơn giản, thuận tiện trong việc thông báo kết quả các việc về quốc tịch, phù hợp với quy trình giải quyết hồ sơ quốc tịch hiện nay (cơ quan tiếp nhận hồ sơ về quốc tịch thực hiện việc thông báo kết quả giải quyết hồ sơ đó).

+ Sửa đổi, bổ sung quy định về việc thực hiện ghi vào sổ hộ tịch việc thay đổi quốc tịch tại khoản 3 Điều 27 theo hướng: Trong trường hợp Cơ quan đại diện, Sở Tư pháp nhận được thông báo ghi chú nhưng không còn lưu giữ được sổ hộ tịch trước đây thì các cơ quan này lập Sổ để theo dõi, quản lý và giải quyết các việc về hộ tịch, quốc tịch có liên quan. Quy định này nhằm bảo đảm tính chủ động của các cơ quan trong giải quyết các việc hộ tịch, quốc tịch liên quan đến việc thay đổi quốc tịch.

Đồng thời, bổ sung quy định trong trường hợp Cơ sở dữ liệu quốc tịch đã được kết nối, chia sẻ với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì việc thông báo thay đổi quốc tịch được thực hiện trên môi trường điện tử tại khoản 4 Điều 27 và khoản 3 Điều 28 để đảm bảo việc thông báo được thực hiện nhanh chóng, kịp thời.

+ Sửa đổi, bổ sung về thời hạn xác minh về nhân thân tại Bộ Công an và cơ quan công an cấp tỉnh thành 60 ngày trong trường hợp phức tạp tại các Điều 15, Điều 18, Điều 23, Điều 30, Điều 32. Việc sửa đổi, bổ sung quy định này nhằm bảo đảm tính khả thi trong bối cảnh dự báo hồ sơ xin nhập, xin trở lại quốc tịch Việt Nam gia tăng do nới lỏng chính sách về điều kiện nhập, trở lại quốc tịch Việt Nam.

+ Nghị định đã sửa đổi khoản 2 Điều 32 quy định về việc xác minh của cơ quan công an đối với các trường hợp xin cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt

Nam, theo đó, trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý hồ sơ, cơ quan thụ lý hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra thông tin trong hồ sơ với giấy tờ do người yêu cầu xuất trình và có văn bản gửi cơ quan công an cùng cấp (nếu nộp hồ sơ tại Sở Tư pháp) hoặc Bộ Công an (nếu nộp hồ sơ tại Cơ quan đại diện) xác minh về nhân thân của người có yêu cầu. Thời hạn xác minh và trả lời kết quả xác minh là 45 ngày; trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài thêm nhưng không quá 60 ngày.

Nội dung sửa đổi nêu trên nhằm quy định rõ hơn trách nhiệm của cơ quan thụ lý hồ sơ trong việc phối hợp với cơ quan có liên quan (cụ thể là cơ quan Công an) trong bối cảnh CSDLQGVC, CSDL về căn cước công dân, CSDL về cư trú đang dần hoàn thiện.

+ Bổ sung trách nhiệm của Bộ Ngoại giao, Cơ quan đại diện Việt Nam tại Điều 34 trong việc cập nhật thường xuyên pháp luật quốc tịch của nước ngoài để thực hiện chức năng quản lý nhà nước và giải quyết các việc về quốc tịch. Việc bổ sung quy định này nhằm bảo đảm thực thi hiệu quả các quy định cho phép người dân cam đoan về việc giữ quốc tịch nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước đó.

Ngoài ra, Nghị định cơ bản kế thừa một số nội dung về giải quyết các việc về quốc tịch. Cụ thể như sau: (i) quy định thông báo, ghi chú vào sổ hộ tịch việc thay đổi quốc tịch, thông báo cho Bộ Công an kết quả giải quyết các việc về quốc tịch; (ii) thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam, Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam; (iii) trách nhiệm quản lý, phối hợp quản lý về quốc tịch Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Về nội dung cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính

+ Bổ sung quy định liên quan đến cách thức nộp, thụ lý hồ sơ và trả kết quả giải quyết hồ sơ quốc tịch trên môi trường điện tử (Điều 6 Nghị định) nhằm đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, phù hợp với xu thế chuyển đổi số trong giai đoạn hiện nay.

+ Bỏ quy định người yêu cầu phải nộp Phiếu lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp trong hồ sơ xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam, để phù hợp với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam.

+ Bãi bỏ quy định về thủ tục xác định quốc tịch Việt Nam cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài nhằm cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo thuận lợi tối đa cho người dân, phù hợp với quy định của Luật Quốc tịch Việt Nam.

Theo đó, Nghị định quy định theo hướng: Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thủ tục xác nhận có quốc tịch Việt Nam thay vì xác định có quốc tịch Việt Nam và cấp Hộ chiếu Việt Nam. Việc cấp Hộ chiếu Việt Nam được thực hiện theo quy định của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

+ Giảm thời hạn giải quyết thủ tục hành chính từ 5 ngày làm việc xuống 3 ngày làm việc tại thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam/Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam, theo đó, trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày nhận được kết quả tra cứu, xác minh, cơ quan thụ lý hồ sơ có trách nhiệm cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam/Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam cho người yêu cầu.

- Những nội dung lược bỏ

+ Bãi bỏ quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 16/2020/NĐ-CP (người thụ lý hồ sơ cấp Phiếu thụ lý hồ sơ theo mẫu quy định cho người nộp hồ sơ) do hiện nay không còn quy định về biểu mẫu Phiếu thụ lý hồ sơ.

+ Bãi bỏ Điều 5 Nghị định số 16/2020/NĐ-CP (Việc sử dụng quốc tịch của công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài trong quan hệ với cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam) do đã Luật hóa quy định này tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam.

+ Bãi bỏ Điều 13 Nghị định số 16/2020/NĐ-CP (về điều kiện được trở lại quốc tịch Việt Nam) để phù hợp với việc sửa đổi Điều 23 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam.

+ Bãi bỏ Điều 9 và Điều 14 Nghị định số 16/2020/NĐ-CP (về trường hợp đặc biệt được giữ quốc tịch nước ngoài khi nhập/trở lại quốc tịch Việt Nam) do nội dung các quy định tại các Điều này đã được Luật hóa tại khoản 3 Điều 19 và tại khoản 5 Điều 23 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam.

+ Bãi bỏ Mục 1 Chương V Nghị định số 16/2020/NĐ-CP (đăng ký để được xác định có quốc tịch Việt Nam - Điều 27, Điều 28, Điều 29) để phù hợp với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam.

- Về nội dung phân quyền, phân cấp: Theo quy định của Luật Quốc tịch Việt Nam, thẩm quyền thụ lý hồ sơ xin nhập, trở lại, thôi quốc tịch Việt Nam là Sở Tư pháp và Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài. Bộ Tư pháp có trách nhiệm xem xét lại hồ sơ xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam trước khi báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định, do đó Nghị định không có nội dung về phân quyền, phân cấp.

12. Nghị định số 192/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 5 năm 2030.

- Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

- Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

- Việc bãi bỏ, thay thế văn bản quy phạm pháp luật trước đó:

Tại Điều 2 Nghị định số 192/2025/NĐ-CP đã có quy định về nguyên tắc áp dụng:

“1. Trường hợp có quy định khác nhau về cùng một vấn đề giữa Nghị định này với nghị quyết, nghị định khác của Chính phủ thì áp dụng quy định của Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật khác có quy định thuận lợi hơn Nghị định này thì đối tượng áp dụng Nghị định này được lựa chọn văn bản quy phạm pháp luật để áp dụng”.

- Quy định chuyển tiếp

+ Đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội đã trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tại cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa có kết quả thẩm định thì chủ đầu tư, người quyết định đầu tư được lựa chọn tiếp tục thực hiện thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng hoặc dừng thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng và thực hiện thẩm định theo quy định tại Nghị quyết số 201/2025/QH15 và Nghị định này.

+ Đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội đã được thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tại cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành,

trường hợp điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng thì thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 201/2025/QH15 và Nghị định này.

+ Đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội đã trình thẩm định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa có quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư thì dừng thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư theo quy định của Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 12 của Nghị quyết số 201/2025/QH15.

+ Việc giao chủ đầu tư đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị quyết số 201/2025/QH15 được thực hiện như sau:

(1) Trường hợp chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, khu đô thị có đề xuất và đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định này thì việc giao chủ đầu tư được thực hiện như trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 6 của Nghị định này;

(2) Trường hợp chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, khu đô thị không đề xuất trực tiếp đầu tư xây dựng nhà ở xã hội tại quỹ đất này thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện giao chủ đầu tư như trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị định này hoặc đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

(3) Việc giao chủ đầu tư theo quy định tại khoản này thì không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư của dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, khu đô thị theo quy định của pháp luật về đầu tư.

+ Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội đã có văn bản lựa chọn chủ đầu tư, giao chủ đầu tư hoặc đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc có văn bản pháp lý tương đương trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư. Việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư được thực hiện như sau:

(1) Trường hợp dự án đã có văn bản lựa chọn chủ đầu tư, giao chủ đầu tư nhưng chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư thì thực hiện trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư như trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định này;

(2) Trường hợp dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc có văn bản pháp lý tương đương nhưng có sự thay đổi thông tin dự án quy định tại khoản 2 Điều 10 của Nghị định này thì phải báo cáo cơ quan có thẩm quyền giao chủ đầu tư để thực hiện thủ tục điều chỉnh quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư. Trình tự, thủ tục điều chỉnh quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư theo quy định tại khoản 4 Điều 10 của Nghị định này.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị

Triển khai, thực hiện chỉ đạo của Ban Bí thư tại Chỉ thị số 34-CT/TU ngày 24/5/2024 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phát triển nhà ở xã hội trong tình hình mới;

Ngày 18/3/2025, Văn phòng Trung ương Đảng có văn bản số 13848-CV/VPTWĐ thông báo ý kiến của Bộ Chính trị đồng ý về chủ trương ban hành Nghị quyết thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội để triển khai dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội giai đoạn 2025-2030.

Ngày 29/5/2025, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 201/2025/QH15 thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội.

Cơ sở pháp lý

Tại Nghị quyết số 201/2025/QH15, Quốc hội đã giao Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành về các nội dung sau:

- + Quỹ nhà ở quốc gia tại Điều 4;
- + Giao chủ đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư không thông qua đấu thầu đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân không bằng vốn đầu tư công tại Điều 5;
- + Thủ tục đầu tư xây dựng nhà ở xã hội tại khoản 2, khoản 3 Điều 7;
- + Xác định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội tại Điều 8;
- + Giao Chính phủ quy định việc phòng ngừa sơ hở, tham nhũng, tiêu cực, trục lợi chính sách, thất thoát, lãng phí; bảo đảm cắt giảm thủ tục đầu tư xây dựng, rút ngắn thời gian để thúc đẩy tiến độ phát triển nhà ở xã hội, có giải pháp kiểm soát, kiểm tra, kiểm định chất lượng công trình nhà ở xã hội sau khi hoàn thành,

bảo đảm chất lượng nhà ở xã hội; quy định biện pháp thi hành thuộc thẩm quyền của Chính phủ (điểm a khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số 201/2025/QH15);

- Mục đích ban hành: Bám sát nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 201/2025/QH15 của Quốc hội, tạo hành lang pháp lý đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong xây dựng, phát triển nhà ở xã hội, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh hiện nay, thực hiện mục tiêu Đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021- 2030.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định 05 Chương, 18 Điều quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội, cụ thể như sau:

- Chương I - Những quy định chung, bao gồm 04 điều, quy định các nội dung: Phạm vi điều chỉnh; nguyên tắc áp dụng; giải thích từ ngữ; nguyên tắc chung về thủ tục hành chính trong Nghị định này.

- Chương II - Giao chủ đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư không thông qua đấu thầu đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân không sử dụng vốn đầu tư công bao gồm 06 điều.

- Chương III - Về thủ tục đầu tư xây dựng và xác định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội, bao gồm 03 điều.

- Chương IV - Một số quy định về biện pháp thi hành, bao gồm 03 điều.

- Chương V - Điều khoản thi hành, bao gồm 02 điều.

Nội dung cơ bản của Nghị định

- Nguyên tắc áp dụng (Chương I): quy định về nguyên tắc áp dụng trong trường hợp có quy định khác nghị quyết, nghị định khác của Chính phủ và trường hợp văn bản quy phạm pháp luật khác có quy định thuận lợi hơn. Đồng thời, Nghị định đã quy định về giải thích một số từ ngữ; nguyên tắc chung về thủ tục hành chính.

- Giao chủ đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư không thông qua đấu thầu đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân không sử dụng vốn đầu tư công (Chương II)

+ Về điều kiện giao chủ đầu tư: nhà đầu tư phải đáp ứng điều kiện đối với tổ chức kinh doanh bất động sản theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 9 Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 43/2024/QH15. Trường hợp nhà đầu tư liên danh thì nhà đầu tư do liên danh đề xuất làm chủ đầu tư phải đáp ứng đủ điều kiện theo quy định.

+ Về tiêu chí ưu tiên giao chủ đầu tư đối với trường hợp có từ 02 nhà đầu tư trở lên được quy định như sau: Nghị định đã làm rõ tiêu chí ưu tiên về năng lực tài chính để thực hiện dự án; kinh nghiệm đã thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở. Đồng thời, Nghị định đã làm rõ tiêu chí khác tại khoản 3 Điều 5 của Nghị quyết số 201/2025/QH15 là ưu tiên doanh nghiệp nhà nước. Tiêu chí này được đề xuất nhằm thể chế hóa nội dung tại Chỉ thị số 34-CT/TW ngày 24/5/2024 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của đảng đối với công tác phát triển nhà ở xã hội trong tình hình mới, trong đó có nhiệm vụ: “Nghiên cứu thành lập, thiết lập cơ chế hoạt động của doanh nghiệp nhà nước chuyên đầu tư phát triển nhà ở xã hội”. Đồng thời, tại Quyết định số 927/QĐ-TTg ngày 30/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị số 34-CT/TW đã giao nhiệm vụ cho Bộ Xây dựng: “Nghiên cứu xây dựng Đề án thí điểm giao đất không qua đấu thầu cho các doanh nghiệp nhà nước đầu tư phát triển nhà ở xã hội.”.

+ Giao chủ đầu tư không thông qua đấu thầu đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc có văn bản pháp lý tương đương:

(1) Trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư thì nhà đầu tư đề xuất dự án được giao làm chủ đầu tư nếu đáp ứng điều kiện theo quy định pháp luật về kinh doanh bất động sản.

(2) Trường hợp dự án do cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập, chấp thuận chủ trương đầu tư thì cơ quan có thẩm quyền giao Sở Xây dựng/cơ quan chuyên môn về nhà ở thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an (sau đây gọi tắt là cơ quan chuyên môn về nhà ở) công khai văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư để nhà đầu tư đề nghị giao chủ đầu tư.

Cơ quan chuyên môn về nhà ở thực hiện thẩm định theo điều kiện, tiêu chí ưu tiên để trình cơ quan có thẩm quyền giao chủ đầu tư.

+ Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc chưa có văn bản pháp lý tương đương:

(1) Trường hợp nhà đầu tư đề xuất dự án thì gửi hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về nhà ở để thẩm định, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư.

(2) Trường hợp nhà đầu tư không đề xuất dự án thì cơ quan chuyên môn về nhà ở có trách nhiệm tổ chức lập, trình cơ quan có thẩm quyền quyết định công khai thông tin dự án, vị trí khu đất được xác định để phát triển nhà ở xã hội để nhà đầu tư đăng ký tham gia.

Nhà đầu tư quan tâm gửi hồ sơ đề nghị giao chủ đầu tư đến cơ quan chuyên môn về nhà ở để thẩm định và trình cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư.

+ Về điều chỉnh quyết định giao chủ đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư

Trong quá trình triển khai dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân mà có thay đổi nội dung trong quyết định giao chủ đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư phải thực hiện điều chỉnh quyết định giao chủ đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: (i) Thay đổi điều kiện đối với chủ đầu tư; (ii) thay đổi mục tiêu; (iii) thay đổi quy mô diện tích đất sử dụng trên 10% hoặc trên 10 ha, thay đổi địa điểm đầu tư; (iv) kéo dài tiến độ thực hiện dự án đầu tư mà tổng thời gian đầu tư dự án vượt quá 12 tháng so với tiến độ thực hiện dự án đầu tư quy định tại quyết định giao chủ đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư; (v) trường hợp sau khi giao chủ đầu tư, nhà đầu tư liên danh thành lập tổ chức kinh tế để thực hiện dự án.

- Về thủ tục đầu tư xây dựng và xác định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội (Chương III)

- Việc lồng ghép thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy tại cơ quan chuyên môn về xây dựng trong thủ tục cấp giấy phép xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Nghị quyết số 201/2025/QH15 được thực hiện đối với trường hợp yêu cầu phải cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng thực hiện quy trình cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo quy định của Nghị định này bao gồm: các tài liệu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng và các tài liệu trong hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy tại cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

Nội dung kiểm tra, đánh giá hồ sơ đề cấp giấy phép xây dựng được thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

+ Về áp dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao Sở Xây dựng tổ chức nghiên cứu, xây dựng, tiếp nhận, thẩm định, công bố thiết kế mẫu, thiết kế điển hình nhà ở xã hội.

+ Xác định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội: Trước thời điểm thông báo tiếp nhận hồ sơ đăng ký mua, thuê mua nhà ở xã hội, chủ đầu tư phải gửi quyết định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội kèm theo hồ sơ xây dựng giá bán, giá thuê mua đã được thẩm tra, kết quả thẩm tra về Sở Xây dựng cấp tỉnh nơi có dự án để công khai giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội.

Trong thời gian 180 ngày kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng đưa vào sử dụng, chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện kiểm toán, quyết toán chi phí đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật và gửi 01 bộ hồ sơ kiểm toán, quyết toán đến Sở Xây dựng cấp tỉnh nơi có dự án để kiểm tra giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội.

Chủ đầu tư không được thu tiền vượt quá 95% giá trị hợp đồng đến trước khi người mua nhà được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hoàn thành việc hoàn trả lại phần chênh lệch (nếu có).

- Một số quy định về biện pháp thi hành (Chương IV): Quy định kiểm soát, kiểm tra, phòng ngừa sơ hở, tham nhũng, tiêu cực, trục lợi chính sách; kiểm soát, kiểm tra, kiểm định chất lượng công trình nhà ở xã hội; trách nhiệm tổ chức thực hiện.

- Điều khoản thi hành (Chương V): Quy định về xử lý chuyển tiếp, hiệu lực thi hành của Nghị định.

13. Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành (ngày 02 tháng 7 năm 2025).

Các nghị định sau hết hiệu lực kể từ ngày nghị định này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp thực hiện theo quy định tại khoản 3, điểm a khoản 5 Điều 153 của Nghị định này:

- Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản.

- Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

- Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông.

- Nghị định số 51/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ về quản lý khoáng sản tại các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia.

- Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản.

- Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV.

- Quy định chuyển tiếp

- + Các khu vực hoạt động khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa thực hiện việc bồi thường thiệt hại. Việc bồi thường thiệt hại được thực hiện theo quy định tại Điều 15 của Nghị định này.

- + Trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc nhu cầu về thị trường mà chưa khai thác hết trữ lượng được phép khai thác, đồng thời các thông số của giấy phép khai thác khoáng sản vẫn còn phù hợp với quy định hiện hành thì được gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản theo khoản 2 Điều 59 của Luật Địa chất và khoáng sản.

- + Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ để giải quyết theo thủ tục hành chính về địa chất, khoáng sản trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà chưa có kết quả giải quyết hồ sơ thì thực hiện như sau:

(1) Tổ chức, cá nhân được lựa chọn thực hiện trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ hoặc theo quy định của Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

(2) Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản tiếp tục tổ chức xác định, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ; phương pháp xác định, phương thức thu, nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được thực hiện theo quy định của Nghị định này.

+ Tổ chức, cá nhân phải tạm dừng khai thác, thu hồi khoáng sản trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực do yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền mà không phải do tổ chức, cá nhân khai thác, thu hồi khoáng sản có vi phạm pháp luật và được xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khu vực khai thác khoáng sản thì được áp dụng quy định tại khoản 3 Điều 137 Nghị định này kể từ thời điểm dừng khai thác khoáng sản.

+ Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa có kết quả giải quyết hồ sơ, việc xác định, phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả được thực hiện như sau:

(1) Trường hợp tổ chức, cá nhân lựa chọn thực hiện trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ thì việc xác định, phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả được thực hiện theo quy định của Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản, được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản.

(2) Trường hợp còn lại được thực hiện theo quy định của Nghị định này.

+ Trường hợp các giấy phép khai thác cát, sỏi lòng sông, lòng hồ đã được cấp trước khi Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo giấy phép khai thác đã được cấp và thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 115 của Nghị định này theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

+ Đối với giấy phép khai thác khoáng sản cấp trước ngày Luật Địa chất và khoáng sản có hiệu lực thi hành, việc cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản mà

không phải đấu giá quyền khai thác khoáng sản cho cùng tổ chức, cá nhân khi đáp ứng các điều kiện sau:

(1) Giấy phép khai thác khoáng sản đã cấp phù hợp với quy hoạch khoáng sản tại thời điểm cấp giấy phép, đã chấm dứt hiệu lực sau ngày 01 tháng 7 năm 2011.

(2) Khu vực khai thác khoáng sản còn trữ lượng tính đến thời điểm đề nghị cấp lại giấy phép khai thác.

(3) Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản không vi phạm các nghĩa vụ của pháp luật về khoáng sản đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

(4) Tổ chức, cá nhân được xem xét cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 63 của Nghị định này.

+ Đối với các khu vực khoáng sản nhóm 11 đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản và đã ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản thì Bộ Nông nghiệp và Môi trường tiếp tục thực hiện theo kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được phê duyệt.

+ Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có Nghị định này có hiệu lực thi hành, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng có trách nhiệm chuyển giao:

(1) Số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu trong hồ sơ quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và hồ sơ quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

(2) Hồ sơ điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; hồ sơ quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã và đang được thực hiện.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Hội nghị Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế.

Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 21/01/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường theo Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị nêu các giải pháp, nhiệm vụ về ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai.

Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 20/5/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 30/8/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021-2026 thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2026.

Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 tại Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 tại Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Kết luận số 81-KL-TW ngày 04/6/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Như vậy, cần thiết phải cập nhật, thể chế hóa quan điểm, chủ trương, chính sách mới của Đảng và Nhà nước về quản lý khai thác và bảo vệ tài nguyên khoáng sản. Trong đó, cần nghiên cứu, xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản theo hướng hoàn thiện cơ chế, chính sách không còn phù hợp với thực tiễn để tháo gỡ điểm nghẽn và giải quyết những vấn đề bất cập, bảo đảm tổng thể, toàn diện và sự thống nhất trong hệ thống pháp luật.

Tại Quyết định số 1610/QĐ-TTg ngày 19/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy

định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp 8, trong đó Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) được giao xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản.

Cơ sở thực tiễn

Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 được Quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp thứ 8 ngày 29/11/2024, thay thế Luật Khoáng sản năm 2010. Luật có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2025 với nhiều nội dung mới liên quan đến năm nhóm chính sách: (01) Chính sách về tài nguyên địa chất, khoáng sản; điều tra cơ bản địa chất, điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản; thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản; (2) Hoàn thiện chính sách về bảo vệ tài nguyên địa chất, khoáng sản; chiến lược, quy hoạch địa chất, khoáng sản; (3) Hoàn thiện chính sách về khu vực khoáng sản; (4) Hoàn thiện chính sách trong quản lý hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản; (5) Tài chính về địa chất, khoáng sản. Luật đã giao Chính phủ hướng dẫn chi tiết 63 nội dung, trong đó một số nội dung đã được quy định tại các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Khoáng sản năm 2010.

Trên cơ sở các quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, sau 13 năm, các Bộ, ngành liên quan đã xây dựng trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành 14 Nghị định, 10 Nghị quyết, 12 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và xây dựng ban hành theo thẩm quyền 70 Thông tư. Bên cạnh đó, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành địa phương trình cấp có thẩm quyền ban hành các Nghị quyết của Chính phủ, Quyết định, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ để triển khai thi hành Luật Khoáng sản. Sau hơn 13 năm tổ chức triển khai thực hiện các văn bản hướng dẫn thi hành Luật đã đạt được một số kết quả trong công tác quản lý tài nguyên khoáng sản, đặc biệt là đã nâng cao ý thức trách nhiệm trong khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên khoáng sản của các tổ chức, cá nhân; công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản tiếp tục được tăng cường hiệu lực, hiệu quả.

Bên cạnh các kết quả đạt được, trong quá trình thực hiện các Nghị định trước đây của Chính phủ cũng có những vướng mắc nhất định cần phải được rà soát kế thừa hoặc bổ sung các quy định mới cho phù hợp với Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024 và điều kiện phát triển của kinh tế - xã hội.

Như vậy, để bảo đảm Luật Địa chất và khoáng sản được triển khai thi hành ngay sau khi có hiệu lực, việc xây dựng, ban hành Nghị định quy định chi tiết một

số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản 2024 là hết sức cần thiết.

- Mục đích ban hành:

+ Tiếp tục thể chế hóa đầy đủ các quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng, Nhà nước, đặc biệt là Nghị quyết số 10-NQ/TW của Bộ Chính trị và các chính sách, pháp luật của Nhà nước trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản.

+ Khắc phục những tồn tại, hạn chế, bất cập của các Nghị định quy định chi tiết, thi hành Luật Khoáng sản năm 2010.

+ Tạo hành lang pháp lý đồng bộ, thống nhất, bảo đảm minh bạch; khắc phục các bất cập nhằm quản lý thống nhất lĩnh vực địa chất, khoáng sản; quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả khoáng sản.

+ Lồng ghép với các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, phát triển bền vững, đảm bảo quốc phòng an ninh của đất nước; lồng ghép các nhiệm vụ và giải pháp thực hiện Luật Địa chất và Khoáng sản với các chương trình, đề án liên quan đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và đang triển khai thực hiện, lồng ghép phù hợp với chiến lược phát triển của các ngành có liên quan, nhằm sử dụng tiết kiệm nguồn lực nâng cao hiệu quả thực hiện.

+ Kế thừa, giữ lại những quy định còn phù hợp tại các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Khoáng sản năm 2010.

+ Tháo gỡ những vướng mắc, bất cập trong quá trình thực hiện đồng thời sửa đổi, bổ sung đảm bảo cho phù hợp với thực tiễn

+ Các quy định về thủ tục hành chính trong nội dung Nghị định bảo đảm tính rõ ràng, cụ thể, dễ hiểu, công bằng và minh bạch.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 11 chương, 155 điều quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản, cụ thể như sau:

- Chương I: Những quy định chung.
- Chương II: Điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản.
- Chương III: Khu vực khoáng sản.
- Chương IV: Hoạt động khoáng sản, thu hồi khoáng sản, chế biến khoáng sản.
- Chương V: Đóng cửa mỏ khoáng sản nhóm I, II và III.
- Chương VI: Quản lý khoáng sản chiến lược, quan trọng.

- Chương VII: Quản lý cát, sỏi lòng sông, lòng hồ và khu vực biển.
- Chương VIII: Thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản.
- Chương IX: Tài chính về địa chất, khoáng sản và đấu giá quyền khai thác khoáng sản.
- Chương X: Kiểm tra chuyên ngành địa chất, khoáng sản.
- Chương XI: Điều khoản thi hành.
- Phạm vi điều chỉnh:

Nghị định này quy định chi tiết khoản 3 Điều 4, khoản 2 Điều 6, khoản 3 Điều 8, khoản 5 Điều 12, khoản 4 Điều 22, khoản 4 Điều 23, khoản 5 Điều 26, khoản 2 Điều 27, khoản 3 Điều 29, khoản 2 Điều 30, khoản 10 Điều 33, khoản 5 Điều 37, khoản 2 Điều 38, Điều 39, khoản 4 Điều 40, khoản 3 Điều 42, khoản 4 Điều 43, khoản 5 Điều 44, khoản 2 Điều 45, khoản 4 Điều 46, khoản 5 Điều 47, khoản 3 Điều 48, khoản 5 Điều 49, khoản 5 Điều 50, khoản 3 Điều 51, khoản 5 Điều 52, khoản 4 Điều 53, khoản 5 Điều 54, khoản 3 Điều 55, khoản 2 Điều 57, khoản 4 Điều 58, khoản 3 Điều 59, khoản 9 Điều 60, khoản 5 Điều 61, khoản 6 Điều 62, khoản 5 Điều 64; khoản 3 Điều 65, khoản 6 Điều 66, khoản 3 Điều 67, khoản 2 Điều 69, khoản 3 Điều 70, khoản 5 Điều 71, khoản 5 Điều 73, khoản 2 Điều 74, khoản 6 Điều 75, khoản 3 Điều 78, khoản 7 Điều 83, khoản 4 Điều 84, khoản 4 Điều 86, khoản 5 Điều 87, khoản 3 Điều 88, khoản 5 Điều 89, khoản 4 Điều 90, khoản 3 Điều 92, khoản 7 Điều 94, khoản 4 Điều 96, khoản 4 Điều 97, khoản 5 Điều 99, khoản 5 Điều 100, khoản 3 Điều 101, khoản 5 Điều 102, khoản 3 Điều 103, khoản 5 Điều 105, khoản 5 Điều 107, khoản 4 Điều 108, điểm c khoản 2 Điều 111 của Luật Địa chất và khoáng sản; một số biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản.

- Đối tượng áp dụng: Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân tham gia hoạt động điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản, hoạt động khoáng sản, thu hồi khoáng sản và các hoạt động khác có liên quan đến địa chất và khoáng sản trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Ban hành kèm theo Nghị định 05 Phụ lục, cụ thể: (1) Phụ lục I - Danh mục khoáng sản nhóm I, II, III và IV; (2) Phụ lục II - Quy mô tài nguyên, trữ lượng khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ theo nhóm/loại khoáng sản; (3) Phụ lục III - Tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R); (4) Phụ lục IV - Cách xác định hệ số quy đổi K_{qd} ; Phụ lục V - Cách xác định hệ số quy đổi TL_{qd}

14. Nghị định số 196/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 03 tháng 8 năm 2025.

Quy định về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự điện tử áp dụng từ ngày 01/01/2026. Trường hợp người đề nghị chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự đã nộp hồ sơ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục áp dụng quy định của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự. Cơ quan ngoại vụ địa phương đã được ủy quyền tiếp nhận hồ sơ đề nghị chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự được tiếp tục thực hiện chức năng, nhiệm vụ này cho đến khi có quy định về phân cấp thẩm quyền theo khoản 3 Điều 1 Nghị định này.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Thực hiện Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Ngoại giao và Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến 2030 (Đề án 06).

+ Bảo đảm cơ sở pháp lý cho thực hiện thủ tục chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự trên môi trường điện tử.

+ Thực hiện chủ trương đẩy mạnh phân cấp, phân quyền theo Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 10/01/2022 về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước và chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang tại công văn số 1079/VPCP-KSTT của Văn phòng Chính phủ.

Cơ sở thực tiễn

+ Vương mắc, bất cập cần khắc phục: Các quy định hiện hành chưa rõ ràng về phạm vi giấy tờ tài liệu mà cơ quan tiếp nhận của Việt Nam không yêu cầu

phải hợp pháp hóa lãnh sự, miễn chứng nhận lãnh sự; cách thức xác định cơ quan có thẩm quyền; thiếu quy định thông báo cho Bộ Ngoại giao về nhiệm kỳ công tác của cán bộ hoặc thông báo ngay sau thời điểm cán bộ đó không còn đảm nhận chức vụ và thôi ký cấp giấy tờ, tài liệu; quy định chưa phù hợp với thực tiễn xác minh giấy tờ, tài liệu giả mạo.

+ Thiếu tính thống nhất, đồng bộ với các văn bản quy phạm pháp luật khác: Chưa phù hợp với Luật phí, lệ phí năm 2015; Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác văn thư; Luật Lưu trữ năm 2024 và Nghị định số 23/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 16/2/2015 về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng giao dịch.

- Mục đích ban hành:

+ Đơn giản hoá thủ tục hành chính, tạo điều kiện thực hiện các thủ tục hành chính về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự trên môi trường điện tử.

+ Thực hiện phương án phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự.

+ Tạo sự thống nhất giữa quy định pháp luật về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự với quy định pháp luật có liên quan đồng thời khắc phục những khó khăn, vướng mắc phát sinh nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực này.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 03 điều sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, cụ thể như sau:

- Điều 1, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP.

- Điều 2, thay thế, bãi bỏ một số quy định của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP.

- Điều 3, quy định về điều khoản thi hành.

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến việc thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 116/NQ-CP của Chính phủ, Quyết định số 06/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, việc phân cấp thủ tục hành chính theo chỉ đạo của Lãnh đạo Chính phủ và khắc phục một số khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn giải quyết thủ tục chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự thời gian qua.

- Đối tượng áp dụng: Nghị định được áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức,

cá nhân đề nghị chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự; cơ quan nhà nước có thẩm quyền chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Nội dung chính của Nghị định tập trung vào 04 điểm lớn, như sau:

- Đơn giản hóa thủ tục hành chính (theo Nghị quyết số 116): Sửa đổi, bổ sung các quy định về giấy tờ tùy thân theo hướng chỉ yêu cầu số định danh cá nhân; cắt giảm thành phần hồ sơ (bản chụp của bản dịch giấy tờ, tài liệu) đối với thủ tục hợp pháp hóa lãnh sự.

- Thực hiện Đề án 06 về chuyển đổi số: Bổ sung quy định riêng về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự trên môi trường điện tử; cắt giảm thành phần hồ sơ phải nộp khi tra cứu được thông tin từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; không phải nộp bản chụp giấy tờ, tài liệu trong trường hợp nộp hồ sơ trên môi trường điện tử.

- Phân cấp thủ tục hành chính: Sửa đổi quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục chứng nhận lãnh sự/hợp pháp hóa lãnh sự để thực hiện phân cấp thẩm quyền chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự cho địa phương.

- Khắc phục vướng mắc thực tiễn, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với các văn bản quy phạm pháp luật khác: Các nội dung sửa đổi đã giảm thời gian tổng thể giải quyết thủ tục chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự từ 05 ngày xuống còn 04 ngày, cắt giảm 02 thành phần hồ sơ, tạo cơ sở pháp lý để thực hiện thủ tục trên môi trường điện tử và phân cấp cho địa phương, giúp cắt giảm chi phí cho người dân, doanh nghiệp.

15. Nghị định số 197/2025/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục thành lập, chế độ làm việc, trách nhiệm, kinh phí hoạt động và bộ máy giúp việc của Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 07 tháng 7 năm 2025.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Quy định chi tiết các điều, khoản nội dung Quốc hội giao Chính phủ quy định chi tiết trong Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15.

- Thể chế hóa các chủ trương liên quan của Đảng và Nhà nước về nâng cao năng lực quản trị và hiệu quả tổ chức thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo

hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, trong đó cụ thể hóa nhiệm vụ kiện toàn và nâng cao năng lực hoạt động của Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định bao gồm 09 điều quy định trình tự, thủ tục thành lập, chế độ làm việc, trách nhiệm, kinh phí hoạt động và bộ máy giúp việc của Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội, cụ thể như sau:

- Vị trí, chức năng của Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội;
- Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Hội đồng quản lý;
- Trình tự, thủ tục thành lập, cơ cấu thành phần Hội đồng quản lý;
- Chế độ làm việc của Hội đồng quản lý;
- Quan hệ của Hội đồng quản lý với các Bộ, ngành, cơ quan và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Bộ máy giúp việc của Hội đồng quản lý;
- Kinh phí hoạt động của Hội đồng quản lý và bộ máy giúp việc của Hội đồng quản lý.

16. Nghị định số 201/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của đại học quốc gia

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2025.

Nghị định này thay thế Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về đại học quốc gia.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành: Nghị định ban hành nhằm thay thế Nghị định số 186/2013/NĐ-CP; xác định rõ vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học quốc gia, bảo đảm yêu cầu về cải cách hành chính, tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tổ chức thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự, hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ, tài chính, cơ sở vật chất,... tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho Đại học quốc gia thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 05 điều quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của đại học quốc gia, trong đó 03 điều quy định về phạm vi, đối tượng điều chỉnh; vị trí, chức năng của Đại học quốc gia; nhiệm vụ, quyền hạn

của Đại học quốc gia và 02 điều quy định về hiệu lực và trách nhiệm thi hành, cụ thể như sau:

- Đại học quốc gia là cơ sở giáo dục đại học công lập do Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý, có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng và sử dụng con dấu có hình Quốc huy.

- Đại học quốc gia chịu sự quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, ngành khác và Ủy ban nhân dân các cấp nơi đại học quốc gia đặt trụ sở theo quy định của pháp luật.

- Quy định nhiệm vụ và quyền hạn của đại học quốc gia về tài chính, tài sản như sau:

- + Đại học quốc gia là đơn vị dự toán cấp I được Thủ tướng Chính phủ giao dự toán ngân sách; thực hiện quản lý thống nhất việc phân bổ, giao dự toán ngân sách cho các đơn vị thành viên, đơn vị thuộc và trực thuộc đại học quốc gia; chịu trách nhiệm về công tác kế toán, quyết toán ngân sách của đại học quốc gia theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước hiện hành;

- + Quản lý, điều hành và kiểm tra tài chính, tài sản thống nhất trong đại học quốc gia theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan;

- + Phê duyệt phương án tự chủ tài chính của các đơn vị thành viên, đơn vị thuộc và trực thuộc đại học quốc gia theo quy định của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

- + Quy định mức thu học phí trong đại học quốc gia theo quy định của Chính phủ;

- + Quản lý, điều hành, sử dụng và chia sẻ nguồn lực tài chính, nhân lực, cơ sở vật chất và các nguồn lực khác được giao trong toàn đại học quốc gia, bảo đảm tính hữu cơ, đồng bộ và hiệu quả; huy động nguồn lực của xã hội để xây dựng đại học quốc gia thành cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu mang tầm khu vực, quốc tế.

17. Nghị định số 202/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết về điều kiện, trình tự, thủ tục, chương trình giáo dục, việc cấp văn bằng, chứng chỉ thực hiện liên kết giáo dục, giảng dạy chương trình giáo dục tích hợp đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 27 tháng

8 năm 2025.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành: Nghị định được ban hành để quy định cụ thể các điều kiện, trình tự, thủ tục, chương trình giáo dục, việc cấp văn bằng, chứng chỉ thực hiện liên kết giáo dục, giảng dạy chương trình giáo dục tích hợp đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội bao gồm: nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học và các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện liên kết giáo dục với cơ sở giáo dục, tổ chức giáo dục của nước ngoài. Nghị định cũng áp dụng với các cơ sở giáo dục, tổ chức giáo dục của nước ngoài thực hiện liên kết giáo dục với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 06 chương và 21 điều và 01 phụ lục quy định chi tiết về điều kiện, trình tự, thủ tục, chương trình giáo dục, việc cấp văn bằng, chứng chỉ thực hiện liên kết giáo dục, giảng dạy chương trình giáo dục tích hợp đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội, cụ thể như sau:

- Chương I quy định về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Nghị định.
- Chương II quy định về chương trình giáo dục thực hiện liên kết giáo dục; nguyên tắc xây dựng chương trình giáo dục tích hợp; tích hợp chương trình giáo dục mầm non; tích hợp chương trình giáo dục phổ thông; đánh giá kết quả giáo dục, thi, công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp.
- Chương III quy định điều kiện thực hiện liên kết giáo dục; hồ sơ đề nghị phê duyệt liên kết giáo dục; thẩm quyền, trình tự phê duyệt liên kết giáo dục; thẩm định, phê duyệt chương trình giáo dục tích hợp; thời hạn liên kết giáo dục; gia hạn hoặc điều chỉnh liên kết giáo dục; đình chỉ hoặc chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục.
- Chương IV quy định về cấp và công nhận văn bằng chứng chỉ.
- Chương V quy định về tổ chức thực hiện, trong đó có trách nhiệm của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và trách nhiệm của các bên liên kết giáo dục.
- Chương VI quy định điều khoản thi hành, theo đó, Nghị định số 202 có hiệu lực thi hành từ ngày 27 tháng 8 năm 2025.

Ban hành kèm theo Nghị định Phụ lục các Biểu mẫu, cụ thể như sau:

Tên mẫu	Nội dung
Mẫu số 01	Đơn đề nghị phê duyệt liên kết giáo dục
Mẫu số 02	Bản thuyết minh việc tích hợp chương trình giáo dục
Mẫu số 03	Đề án thực hiện liên kết giáo dục
Mẫu số 04	Quyết định về việc phê duyệt chương trình giáo dục tích hợp
Mẫu số 05	Quyết định phê duyệt liên kết giáo dục
Mẫu số 06	Đơn đề nghị phê duyệt gia hạn (hoặc điều chỉnh) liên kết giáo dục
Mẫu số 07	Đơn đề nghị chấm dứt liên kết giáo dục

18. Nghị định số 207/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định về sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

- Các quy định và điều khoản sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

+ Nghị định số 10/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo;

+ Nghị định số 98/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo;

+ Khoản 2 Điều 19 Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế.

+ Khoản 9 Điều 40 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

- Quy định chuyển tiếp:

+ Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã được công nhận được thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và mang thai hộ vì mục đích nhân đạo được tiếp tục hoạt động.

+ Trường hợp cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã nộp hồ sơ đề nghị công nhận cơ sở được thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm hoặc kỹ thuật mang thai hộ vì mục đích nhân đạo trước ngày Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa giải quyết xong thì được tiếp tục thực hiện theo trình tự, thủ tục tại các quy định và văn bản tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý, cơ sở thực tiễn

+ Nghị định được xây dựng nhằm quy định chi tiết một số nội dung của Luật Hiến, lấy, ghép mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác năm 2006 (Luật Hiến, ghép mô, tạng); Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật Đầu tư năm 2020 và Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023. Nghị định cũng quy định biện pháp thi hành Luật Hiến, ghép mô, tạng 2006 và Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

+ Nghị định số 10/2015/NĐ-CP ngày 28/01/2015 (được sửa đổi bởi Nghị định số 98/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2015/NĐ-CP ngày 28/01/2015 và Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế) sau khi ban hành đã tạo hành lang pháp lý quan trọng cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân người Việt Nam và cá nhân là người nước ngoài được hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và mang thai hộ vì mục đích nhân đạo tại Việt Nam.

Tuy nhiên sau 09 năm triển khai thi hành, Nghị định đã nảy sinh một số vướng mắc, bất cập, những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn: nhiều cá nhân có nhu cầu sinh con bằng tinh trùng hiến và nhiều cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đang triển khai kỹ thuật thụ tinh nhân tạo có sử dụng tinh trùng hiến, tuy nhiên nội dung này chưa được quy định trong Nghị định số 10/2015/NĐ-CP; một số quy định của

Nghị định số 10/2015/NĐ-CP không còn phù hợp thực tế như: chưa có quy định cho phép sử dụng tinh trùng, noãn, phôi hiến còn dư để sinh thêm con nếu đã sinh con thành công; chưa cho phép phụ nữ nhiễm HIV được nhận tinh trùng, noãn, phôi để sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản mặc dù hiện nay kỹ thuật đã thực hiện được việc hạn chế tối đa khả năng lây truyền HIV từ mẹ sang con; chưa có cơ chế pháp lý rõ ràng để xử lý tinh trùng, noãn, phôi của cặp vợ chồng đã ly hôn hoặc khi một trong hai người đã chết.

+ Nghị định cũng nhằm thực hiện việc đơn giản hóa thủ tục hành chính theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Mục đích ban hành:

+ Khắc phục những tồn tại, hạn chế của Nghị định số 10/2015/NĐ-CP và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn;

+ Đơn giản hóa thủ tục hành chính, phân cấp, phân quyền;

+ Tăng cường hiệu lực, hiệu quả, trật tự, kỷ cương quản lý nhà nước về thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản và mang thai hộ vì mục đích nhân đạo.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 04 chương, 17 điều quy định về sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo, cụ thể như sau:

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định về việc hiến, nhận, sử dụng, lưu giữ, gửi tinh trùng, noãn, phôi; sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản; điều kiện, hồ sơ, thủ tục, thẩm quyền cho phép cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và mang thai hộ vì mục đích nhân đạo; điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo.

- Các quy định chính

Nghị định quy định: Nguyên tắc áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản và mang thai hộ vì mục đích nhân đạo; việc hiến tinh trùng, hiến noãn, hiến phôi; điều kiện của người nhận tinh trùng, nhận noãn, nhận phôi để sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản; việc sử dụng tinh trùng của người hiến trong thực hiện kỹ thuật thụ tinh nhân tạo; việc xử lý tinh trùng, noãn, phôi dư; lưu giữ tinh trùng, lưu giữ noãn, lưu giữ phôi; gửi tinh trùng, gửi noãn, gửi phôi; điều kiện của cơ sở được phép thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm; hồ sơ, thủ tục, thẩm quyền cho phép thực hiện thụ tinh trong ống nghiệm; điều kiện của cơ sở được phép thực hiện kỹ thuật mang thai hộ vì mục đích nhân đạo; hồ sơ, thủ tục, thẩm quyền cho phép cơ

sở khám bệnh, chữa bệnh được thực hiện kỹ thuật mang thai hộ vì mục đích nhân đạo; hồ sơ, thủ tục đề nghị mang thai hộ vì mục đích nhân đạo.

Nội dung mới của văn bản so với quy định trước đó

- Các nội dung đã bãi bỏ gồm:

+ Bãi bỏ quy định người nhiễm HIV không được nhận tinh trùng, noãn, phôi để sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản;

+ Bãi bỏ quy định về thủ tục hành chính “Đề nghị thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm”;

+ Bãi bỏ quy định: Bệnh viện Phụ sản trung ương, Bệnh viện Đa khoa trung ương Huế, Bệnh viện Từ Dũ thành phố Hồ Chí Minh đang thực hiện kỹ thuật mang thai hộ vì mục đích nhân đạo theo quy định tại Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 10/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo không phải thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 98/2016/NĐ-CP, vì các cơ sở này được tiếp tục hoạt động theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 207/2025/NĐ-CP.

- Các nội dung đã sửa đổi gồm: khái niệm “người thân thích cùng hàng” (để phù hợp với khái niệm tại Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014); tiêu chuẩn người nhận noãn theo hướng cho phép người nước ngoài nhưng có chồng là người Việt Nam hoặc người gốc Việt Nam được nhận noãn; quy định về việc xử lý tinh trùng, noãn, phôi dư; quy định sử dụng tinh trùng, noãn, phôi của cặp vợ chồng đang lưu trữ trong trường hợp người vợ, người chồng chết hoặc hai vợ chồng ly hôn; quy định về điều kiện của cơ sở được phép thực hiện kỹ thuật mang thai hộ vì mục đích nhân đạo; quy định việc thống kê, quản lý số liệu về hỗ trợ sinh sản; giao Bộ trưởng Bộ Y tế quy định các nội dung có tính chất chuyên môn (quy trình chuyên môn kỹ thuật; hướng dẫn việc giao, nhận tinh trùng, noãn, phôi giữa các cơ sở; tiêu chuẩn sức khỏe của người nhận tinh trùng, noãn, phôi; danh mục tối thiểu các kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh mà cơ sở thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm phải thực hiện);

- Các nội dung đã bổ sung gồm: khái niệm “thụ tinh nhân tạo”; sử dụng tinh trùng của người hiến trong thực hiện kỹ thuật thụ tinh nhân tạo; quy định ngân hàng mô được lưu giữ tinh trùng, noãn, phôi; điều kiện về nhân sự đối với cơ sở được thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm; quy định về nhân sự tư vấn y tế, tâm lý, pháp lý của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được thực hiện kỹ thuật mang

thai hộ vì mục đích nhân đạo; quy định cho phép các thủ tục hành chính đã nộp hồ sơ trước ngày Nghị định có hiệu lực thi hành;

- Sửa đổi về thủ tục hành chính:

+ Cắt giảm 03 thủ tục hành chính: đề nghị thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm; công nhận cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm; công nhận cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được thực hiện kỹ thuật mang thai hộ vì mục đích nhân đạo.

+ Bãi bỏ quy định về thủ tục hành chính “Công nhận cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm”, chuyển thành thực hiện thủ tục hành chính “Điều chỉnh giấy phép hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh” theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh;

+ Bãi bỏ quy định về thủ tục hành chính “Công nhận cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được thực hiện kỹ thuật mang thai hộ vì mục đích nhân đạo”, thay thế bằng quy định “Điều chỉnh giấy phép hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh” theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh;

- Danh mục phụ lục kèm theo: Nghị định ban hành 02 Phụ lục kèm theo, cụ thể như sau: (1) Phụ lục I. Mẫu bản xác nhận thực hành kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm; (2) Phụ lục II. Mẫu đơn đề nghị được thực hiện kỹ thuật mang thai hộ vì mục đích nhân đạo.

19. Nghị định số 208/2025/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch khảo cổ; quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; dự án đầu tư xây dựng, xây dựng công trình, sửa chữa, cải tạo, xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm trong, nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thế giới; dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc hạ tầng kỹ thuật và trưng bày bảo tàng công lập

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2025.

- Việc bãi bỏ, thay thế văn bản quy phạm pháp luật trước đó: Nghị định số 208/2025/NĐ-CP thay thế Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; Nghị định số 67/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2022 của

Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 4 Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

- Quy định chuyển tiếp (Điều 55):

+ Nhiệm vụ lập quy hoạch di tích, quy hoạch di tích, điều chỉnh quy hoạch di tích, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, Thiết kế bản vẽ thi công tu bổ di tích đã được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì được tiếp tục thực hiện cho đến hết thời hạn quy định.

+ Đối với Nhiệm vụ lập quy hoạch di tích, quy hoạch di tích, điều chỉnh quy hoạch di tích, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, Thiết kế bản vẽ thi công tu bổ di tích đang tiến hành lập thì phải thực hiện theo quy định của Nghị định này.

+ Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật và trưng bày bảo tàng công lập đã được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì được tiếp tục thực hiện cho đến hết thời hạn quy định.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Ngày 23/11/2024, tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Di sản văn hoá số 45/2024/QH15 (sau đây gọi là Luật Di sản văn hoá), có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

+ Ngày 19 tháng 12 năm 2024, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 1610/QĐ-TTg ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các Luật, Nghị quyết được Quốc hội khoá XV thông qua tại Kỳ họp 8. Trong đó, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch được giao chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng Nghị định quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch khảo cổ; quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh; dự án đầu tư, xây dựng công trình, sửa chữa, cải tạo, xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm trong, nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, di sản thế giới; dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc hạ tầng kỹ thuật và trưng bày bảo tàng công lập.

Cơ sở thực tiễn

Việc triển khai các quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích đã đáp ứng tốt yêu cầu thực tiễn, nâng cao hiệu quả quản lý và chất lượng chuyên môn của hoạt động tu bổ, tôn tạo, phục hồi di tích. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động bảo tồn di tích và bảo tàng vẫn còn tồn tại những hạn chế nhất định, do thiếu quy định chi tiết. *Trước thực trạng đó, Luật Di sản văn hóa được Quốc hội thông qua ngày 23/11/2024 đã kịp thời bổ sung, sửa đổi các quy định liên quan đến hoạt động bảo tồn di tích, bảo tàng. Vì vậy, nhằm quy định chi tiết một số nội dung liên quan đến di tích, bảo tàng tại Luật Di sản văn hoá năm 2024 và thể chế hóa các quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, Nghị định được xây dựng trên quan điểm kế thừa các quy định của pháp luật về hoạt động bảo tồn di tích và bảo tàng.*

Việc xây dựng Nghị định là cần thiết, đáp ứng thực tiễn yêu cầu bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá, qua đó, hoàn thiện hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

- Mục đích ban hành: Quy định chi tiết Khoản 6 Điều 29; Khoản 5 Điều 30; Khoản 5 Điều 34; Khoản 4 Điều 35; Khoản 5 Điều 37 và Khoản 2 Điều 70 Luật Di sản văn hoá ngày 23/11/2024 nhằm đáp ứng yêu cầu từ thực tiễn công tác bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, hoạt động quy hoạch khảo cổ, hoạt động bảo tàng, qua đó góp phần cải cách hành chính để tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân trong tham gia vào hoạt động bảo tàng và di tích.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 06 chương, 55 điều quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch khảo cổ; quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; dự án đầu tư xây dựng, xây dựng công trình, sửa chữa, cải tạo, xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm trong, nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thế giới; dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc hạ tầng kỹ thuật và trưng bày bảo tàng công lập, cụ thể như sau:

- Chương I. Những quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 3).
- Chương II. Quy hoạch khảo cổ (từ Điều 4 đến Điều 12).
- Chương III. Quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích (từ Điều 13 đến Điều 41).

- Chương IV. Dự án đầu tư xây dựng, xây dựng công trình, sửa chữa, cải tạo, xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm trong, nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích, di sản thế giới (từ Điều 42 đến Điều 48).

- Chương V. Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật và trưng bày bảo tàng công lập (từ Điều 49 đến Điều 52).

- Chương VI. Điều khoản thi hành (từ Điều 53 đến Điều 55).

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15, bao gồm:

+ Khoản 6 Điều 29 về việc đánh giá các yếu tố tác động đến di sản thế giới; trình tự, thủ tục, hồ sơ đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, người đứng đầu cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh cho ý kiến;

+ Khoản 5 Điều 30 về quy trình thực hiện dự án đầu tư xây dựng, xây dựng công trình, nhà ở riêng lẻ, thực hiện hoạt động nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích, nằm ngoài vùng đệm của khu vực di sản thế giới;

+ Khoản 5 Điều 34 về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích;

+ Khoản 4 Điều 35 về trình tự, thủ tục, hồ sơ đề nghị xác nhận di tích xuống cấp để lập dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; công khai nội dung bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích đã được phê duyệt tại địa phương nơi có di tích; trình tự, thủ tục, hồ sơ lập, thẩm định, phê duyệt dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích;

+ Khoản 5 Điều 37 về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch khảo cổ;

+ Khoản 2 Điều 70 về trình tự, thủ tục, hồ sơ xin ý kiến đối với dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật và trưng bày bảo tàng công lập.

- Đối tượng áp dụng: Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài khi tiến hành các hoạt động lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch khảo cổ, điều chỉnh quy hoạch khảo cổ; quy hoạch di tích, điều chỉnh quy hoạch di tích, dự án tu bổ di tích; dự án đầu tư xây dựng, xây dựng công trình, sửa chữa, cải tạo, xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm trong, nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích, di sản thế giới; dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc hạ tầng kỹ thuật và trưng bày bảo tàng công lập trên lãnh thổ Việt Nam.

- Những nội dung bổ sung:

Căn cứ quy định của Luật Di sản văn hóa số 45/2025/QH15, Nghị định đã bổ sung quy định chi tiết các nội dung:

+ Bổ sung quy định về nội dung thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi tu bổ di tích, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích; nội dung thẩm định Thiết kế bản vẽ thi công tu bổ di tích; quy định chi tiết trình tự, thủ tục, hồ sơ đề nghị xác nhận di tích xuống cấp để lập Dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

+ Bổ sung quy định về việc đánh giá các yếu tố tác động đến di sản thế giới; quy định chi tiết trình tự, thủ tục, hồ sơ lấy ý kiến đối với dự án đầu tư xây dựng, xây dựng công trình, sử dụng khu vực biển để thực hiện hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển, thực hiện hoạt động kinh tế - xã hội nằm trong khu vực bảo vệ di tích, di sản thế giới, nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích, di sản thế giới.

+ Bổ sung quy định lấy ý kiến của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hoá và Thể thao về nhà ở riêng lẻ.

+ Bổ sung quy định về Đề cương trưng bày bảo tàng công lập; trình tự, thủ tục, hồ sơ lấy ý kiến thẩm định đề cương trưng bày; trình tự, thủ tục, hồ sơ xin ý kiến đối với dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật và trưng bày bảo tàng công lập; điều kiện, an ninh, an toàn cho hiện vật, quản lý, sử dụng bảo tàng và thực hiện nhiệm vụ của bảo tàng.

- Ban hành kèm theo Nghị định Phụ lục các biểu mẫu, cụ thể như sau:

Mẫu số 01	Văn bản đề nghị/Tờ trình về việc thẩm định/phê duyệt quy hoạch khảo cổ
Mẫu số 02	Văn bản đề nghị/Tờ trình về việc lấy ý kiến/phê duyệt điều chỉnh quy hoạch khảo cổ
Mẫu số 03	Văn bản đề nghị/Tờ trình về việc thẩm định/phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch di tích
Mẫu số 04	Văn bản đề nghị/Tờ trình về việc thẩm định/phê duyệt quy hoạch di tích
Mẫu số 05	Văn bản đề nghị/Tờ trình về việc thẩm định/phê duyệt điều chỉnh quy hoạch di tích

Mẫu số 06	Văn bản đề nghị/Tờ trình thẩm định/phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật
Mẫu số 07	Văn bản đề nghị/Tờ trình thẩm định/phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật
Mẫu số 08	Văn bản đề nghị/Tờ trình thẩm định/phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công
Mẫu số 09	Văn bản lấy ý kiến đối với dự án đầu tư xây dựng, xây dựng công trình, sử dụng khu vực biển để thực hiện hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển, thực hiện hoạt động kinh tế - xã hội nằm trong, nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích, di sản thế giới
Mẫu số 10	Văn bản lấy ý kiến về việc sửa chữa, cải tạo, xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm trong, nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích, di sản thế giới
Mẫu số 11	Tờ trình lấy ý kiến đối với dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật bảo tàng công lập

20. Quyết định số 20/2025/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục dữ liệu quan trọng, dữ liệu cốt lõi

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư xác định “Hoàn thiện pháp luật, chính sách về dữ liệu, quản trị dữ liệu, tạo thuận lợi cho việc tạo dựng, kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu bảo đảm an toàn, an ninh mạng trong nước, tiến tới kết nối với khu vực ASEAN và quốc tế”.

+ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia xác định “Phát triển hạ tầng, nhất là hạ tầng số, công nghệ số trên nguyên tắc “hiện

đại, đồng bộ, an ninh, an toàn, hiệu quả, tránh lãng phí”; làm giàu, khai thác tối đa tiềm năng của dữ liệu, đưa dữ liệu thành tư liệu sản xuất chính, thúc đẩy phát triển nhanh cơ sở dữ liệu lớn, công nghiệp dữ liệu, kinh tế dữ liệu”.

+ Ngày 30/11/2024, kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV thông qua Luật Dữ liệu, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025. Luật Dữ liệu quy định về dữ liệu quan trọng, dữ liệu cốt lõi tại khoản 6, 7 Điều 3 như sau: “*Dữ liệu quan trọng là dữ liệu có thể tác động đến quốc phòng, an ninh, đối ngoại, kinh tế vĩ mô, ổn định xã hội, sức khỏe và an toàn cộng đồng thuộc danh mục do Thủ tướng Chính phủ ban hành*” và “*Dữ liệu cốt lõi là dữ liệu quan trọng trực tiếp tác động đến quốc phòng, an ninh, đối ngoại, kinh tế vĩ mô, ổn định xã hội, sức khỏe và an toàn cộng đồng thuộc danh mục do Thủ tướng Chính phủ ban hành*”.

+ Quyết định số 1610/QĐ-TTg ngày 19/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 08. Trong đó, giao Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Danh mục dữ liệu quan trọng, dữ liệu cốt lõi.

Cơ sở thực tiễn

Hiện nay, Chính phủ đang thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển đổi số trong quản lý nhà nước, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó, xác định dữ liệu là tài nguyên quan trọng, đóng vai trò nền tảng trong việc xây dựng chính phủ số, kinh tế số và xã hội số. Việc xác định rõ danh mục dữ liệu quan trọng, dữ liệu cốt lõi giúp tối ưu hóa khai thác, chia sẻ và sử dụng tài nguyên dữ liệu, đảm bảo hiệu quả trong chuyển đổi số.

Ngày 30/11/2024, tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Dữ liệu, trong đó có quy định về việc phân loại theo tính chất dữ liệu bao gồm: dữ liệu quan trọng, dữ liệu cốt lõi, dữ liệu khác,... Do vậy việc xác định dữ liệu quan trọng, dữ liệu cốt lõi giúp cơ quan, tổ chức, cá nhân ưu tiên bảo vệ, lưu trữ dữ liệu, thuận tiện trong xác định loại dữ liệu có thể chuyển, xử lý xuyên biên giới cũng như xử lý các rủi ro phát sinh trong xử lý dữ liệu, đặc biệt đối với các dữ liệu có mức độ ảnh hưởng tới quốc phòng, an ninh, đối ngoại, kinh tế vĩ mô, ổn định xã hội; sức khỏe và an toàn cộng đồng. Việc xác định loại dữ liệu giúp hạn chế rủi ro trong việc mất mát hoặc lạm dụng dữ liệu, đảm bảo tính minh bạch trong quản lý nhà nước. Bên cạnh đó, việc xây dựng danh mục dữ liệu sẽ

giúp các cơ quan nhà nước có cơ sở phối hợp, chia sẻ dữ liệu, chuẩn hóa dữ liệu, hạn chế tình trạng dữ liệu bị phân tán, trùng lặp.

Một số loại dữ liệu trong các lĩnh vực như đất đai, tài chính, y tế và giáo dục là các yếu tố then chốt trong việc hoạch định và triển khai chính sách, do đó việc xây dựng danh mục dữ liệu quan trọng, dữ liệu cốt lõi giúp đảm bảo tính liên tục, thống nhất và minh bạch trong đáp ứng yêu cầu thực tiễn quản lý, tạo điều kiện phát triển hệ sinh thái dữ liệu quốc gia, thúc đẩy hiện đại hoá và nâng cao hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính và phát triển kinh tế - xã hội dựa trên tài nguyên dữ liệu.

Vì vậy, việc ban hành Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về danh mục dữ liệu quan trọng, dữ liệu cốt lõi là rất cần thiết, phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, quy định của Luật Dữ liệu và bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật.

- Mục đích ban hành:

+ Nhằm hoàn thiện hành lang pháp lý phục vụ việc xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, phân loại, sử dụng dữ liệu quan trọng, dữ liệu cốt lõi; quản lý nhà nước về dữ liệu quan trọng, dữ liệu cốt lõi; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động về xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu quan trọng, dữ liệu cốt lõi tạo sự thống nhất, đồng bộ, sử dụng hiệu quả dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước về dữ liệu, góp phần nâng cao hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính, phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số.

+ Bảo đảm tính khả thi, hiệu quả, đáp ứng chủ trương, chính sách liên quan đến chuyển đổi số của Đảng, Nhà nước và yêu cầu hội nhập của nước ta với các nước trong khu vực và thế giới. Thể chế hóa, hoàn thiện hành lang pháp lý để thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển và khai thác dữ liệu, cơ sở dữ liệu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

c) Nội dung chủ yếu: Quyết định gồm 03 điều ban hành danh mục dữ liệu quan trọng, dữ liệu cốt lõi, cụ thể như sau:

- Điều 1 quy định về danh mục dữ liệu quan trọng, dữ liệu cốt lõi ban hành kèm theo Quyết định này.

- Điều 2 quy định về trách nhiệm thi hành; trong đó, quy định cụ thể về trách nhiệm của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và của các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Điều 3 quy định về hiệu lực thi hành.

Trên đây là Thông cáo báo chí văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 7 năm 2025, Bộ Tư pháp xin thông báo./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Thanh Tịnh (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để biết);
- Các bộ, cơ quan ngang bộ thuộc Chính phủ (để biết);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Báo Điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Cục CNTT Bộ Tư pháp (để đăng tải);
- Báo Pháp luật Việt Nam (để đăng tải);
- Lưu: VT, VP (TT).

**TL. BỘ TRƯỞNG
CHÁNH VĂN PHÒNG**

Đỗ Xuân Quý